

ĐOÀN TRUNG CÒN

CÁC TÔNG PHÁI ĐẠO PHẬT



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

ĐOÀN TRUNG CÔN

**CÁC TÔNG PHÁI
ĐẠO PHẬT**

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
1995**

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Đạo Phật, ai cũng biết, vẫn có một. Từ hồi đức Phật tổ lập ra cho đến nay, trên hai ngàn rưỡi năm, đạo Phật vẫn có một. Song cảnh trí con người thì khác nhau. Vì trên đường đời, nhưn loại tẩn hóa chẳng giống nhau. Kẻ thông minh tội bực, người mê thấp tối tăm; kẻ thông thả làm ăn, người vương nhiều tình dục; kẻ tự do về trí, người lặn dận việc nhà; kẻ đã từng học lý xem kinh, người vừa mới nghe vấn tẩn sách; có kẻ mới nhập mà thông, lại có người già đời còn dốt...

Bởi thế cho nên các nhà đại tài đại trí đều tùy phương tiện mà độ thế giúp đời. Ngay hồi trước, đức Phật tổ đã làm như vậy rồi. Ngó qua một bọn người nghe, Ngài tùy sức họ mà thuyết pháp hoặc giảng lý, hoặc thuật tích, hoặc chỉ luật: có khi nói xa, có lúc nói gần, có lần nói tỷ, có hồi nói ám. Ngài dùng đủ cách làm cho người ta đạt lý quí hóa. Với chư đệ tử trong hàng quí phái đã từng tinh tấn, Ngài nói một cách. Với vua quan còn ưa sự lợi danh, Ngài nói một cách khác. Với hàng thương gia bố thí, Ngài nói một cách khác nữa. Với bọn tôi tớ trung tín thành tâm, Ngài nói một cách khác hơn nữa. Cái khoa ngôn ngữ tuyệt diệu của Ngài biến hóa rất phi thường. Chính trong Kinh có ghi rằng Ngài dạy đến 84.000 cái pháp.

Chữ Ngài tịch, chư đệ tử danh sư đại đức mới họp các lời thuyết pháp của Ngài mà dọn thành Kinh. Trong ba tạng Kinh, có lắm cỡ đức và cỡ trí khác nhau. Đại khái là ba phần riêng ra, mỗi phần dung hợp với ý tứ của một hạng người. 1. Tạng Kinh vừa với mấy người ưa thích học vấn, tin tưởng các sự vay trả luân hườn. 2. Tạng Luật thích cho những vị hay giữ giới đạo lành, từ tiểu giới cư gia cho đến đại giới của nhà sư. 3. Tạng Luận hợp với những ai cầu lý xa vời, từng đi về trong cõi trí, dầm nhấm trong chốn siêu hình.

Lần lần về sau, có ít nhà đại trí mới khảo luận và chế biến ra. Kinh sách in thêm, lý nghĩa càng rộng. Người ta phân ra làm Đại thừa và Tiểu thừa. Những phương thế rộng hoặc hẹp, mới

hay cũ, đừng ai thích cái nào thì thi hành theo cái ấy. Miễn được thanh nhàn, khoái lạc, hữu hạnh, thoát khỏi vòng tai, ra ngoài nạn khổ, như vậy là mục đích của mỗi người tu Phật.

Lại có một nhóm các ông muốn dung hòa, muốn phối hiệp Đại thừa với Tiểu thừa, muốn cho hạng vừa vừa được vững chơn chắc bước, bèn lập ra Trung thừa. Một cách tu chỉnh thứ ba cũng đứng đắn lắm.

Đạo Phật như một con đường. Con đường này có vài ba nẻo, vài ba Thừa. Rồi xen trong vài ba nẻo đó, lại có mấy ngã nữa. Tức là mấy tông để tiếp dẫn đưa con người tới chỗ sáng. Tâm linh trí não của chúng sanh, ai vừa với ngã nào, tông nào, hãy tằm học Kinh sách và theo cách chỉ dạy của tông ấy. Cũng được thông minh, an lạc và giải thoát.

Muốn dễ hiểu hơn, ta hãy so sánh các tông đạo Phật với những con đường đưa lên núi. Dẫu theo đường nào, lâu hay mau, khó hay dễ, dốc hay lồi, cũng đều đến đỉnh cao vớt được hết. Tức là nương tông vào mà bền gan, cố sức thì một ngày kia sẽ đạt tới chỗ cao vọi cực điểm.

Người ta cũng so sánh các tông với các thứ hoa. Tuy là nhiều mùi thơm, lắm sắc đẹp, chứ cái nào lại không mọc trong vườn tịnh của Phật? Vậy thì các tông đều thuộc về đạo Phật, đều là của Phật hết. Tông nào cũng đưa đến cảnh Niết bàn, nơi Cực lạc được hết. Dẫu tông ấy là Tiểu thừa, Trung thừa hay là Đại thừa cũng mặc, hễ ai cần chuyên thì được quả đẹp phước lành.

Trung thừa gần Đại thừa hơn Tiểu thừa. Thường khi người ta nhập Trung thừa với Đại thừa mà kể luôn là Đại thừa. Miễn Viễn Đông, Tàu, Nhật, Việt Nam, Triều Tiên theo Đại thừa. Những tông sắp kể dưới đây phần nhiều là về Đại thừa. Song trước kia, chư vị Bồ tát chưa lập ra Đại thừa, thời ai nấy đều nhờ Tiểu thừa. Hiện nay, có tông Tiểu thừa cũng giúp cho Đại thừa nhiều lắm. Giả như Luật tông. Nhiều người học kinh sách và trì giải theo tông ấy. Đành rằng ngày nay có vài tông không còn, chứ mùi thơm lành vẫn phưởng phất luôn. Và Kinh sách của mấy tông ấy, người ta cũng thường coi thường đọc.

Dưới đây, tôi biên các tông. Rồi sẽ theo thứ tự mà giải ra mỗi tông:

THỪA	TÔNG	PHƯƠNG PHÁP TU	NÓC HỒ
Tiểu thừa	1. Câu Xá tông (Koucha-shu)		Không còn
	2. Thành Thiết tông (Jo-Jitsou-shu)		Không còn
	3. Luật tông (Ritsou-shu)		
Trung thừa	4. Pháp tướng tông (Hossô-shu)		Cũng kể vào Đại thừa
	5. Tam Luận tông (Sanron-shu)		
Đại thừa	6. Hoa Nghiêm tông (Kegon-shu)	Thiết nghiệm cải tạo thân tâm	Không còn
	7. Thiên Thai tông (Tendai-shu)		
	8. Chơn Ngôn tông (Shingon-shu)		
	9. Thiền tông (Zen-shu)		Lập ra ở Nhật
	10. Pháp Hoa tông (Nitchiren)	Cảm ứng	
	11. Tịnh Độ tông (Zoda-shu)	nương theo Phật	
	12. Chơn tông (Shin-shu)	lục mà tu chứng	Lập ra ở Nhật.

1

俱舍宗

CÂU XÁ TÔNG
(Koucha-shu)

Giáo tổ: Thiên Thân Bồ tát (Yasubandhu) soạn.

Chơn Đế (Paramartha) dịch lần đầu.

Huyền Trang dịch lại kỹ hơn.

Tchitsu và Tchitasu truyền qua Nhứt hồi thế kỷ thứ bảy.

Kinh chánh: A tỳ đạt ma câu xá luận (Abhidharmakoca-çastra)

Học thuyết: Không có cái “bổn ngã”, nó là phỉnh, dối. Chỉ có những cái “Pháp” hiệp lại mà thôi.

Lịch sử

Tông Câu Xá ngày nay không còn. Trước kia, tông ấy rất có thịnh danh và từng làm thích chí các nhà học đạo tham thiền. Tuy vậy, bây giờ ảnh hưởng sâu sắc thành thật của nó vẫn còn rõ rệt trong trí của mỗi người học Phật.

Tên Câu Xá là do nơi tiếng phạn Coça, tức là kho vàng. Và tiếng Coça rút trong chữ Abhidharmakoça-çastra, tức là A tỳ đạt ma câu xá luận, một bộ kinh, tác phẩm rất có giá trị của đức Thiên Thân Bồ tát (Vasubandhu). Ngài là nhà y bát chơn truyền, một bậc siêu quần trong Phật học giới, từng làm nể mặt các nhà văn hay chữ giỏi hồi thế kỷ thứ tư thứ năm, tức là lối

chín trăm năm sau đức Phật (xem Văn minh nhà Phật in kỳ ba, trương 69 và Triết lý nhà Phật in kỳ tư, trương 128).

Bộ A tỳ đạt ma câu xá luận phân ra làm chín phẩm, trong ấy tác giả gộp nhiều lý của bộ Tát Bà Đa Sa (Sarvastivadas) là một bộ trong mười tám bộ về Phật giáo cổ cựu ở Thiên Trước. Đức Thiên Thân cũng có chọn lấy lý tưởng ở nhiều bộ khác nữa. Ngài soạn bốn Kinh rất có giá trị, có giá trị cho đến bên Thiên Trước, người ta gọi nó là quyển "Huệ luận". Quyển A tỳ đạt ma Câu Xá luận tuy có ít phần giống với thuyết của bộ Tát Bà Đa Sa, chớ thật là một pho kinh vững vàng, đúng đắn, mạnh mẽ và đủ đều lắm.

Năm 563, một nhà sư Thiên Trước tên Paramartha (Tàu dịch: Chơn đế) có dịch bộ ấy ra chữ Tàu. Kể đến năm 654,



Ngài Huyền Trang

nhằm đời Đường, Ngài Huyền Trang dịch nó lại một lần nữa, chuyển này kỹ hơn và rõ hơn. Huyền Trang từng xem quyển A tỳ đạt ma câu xá luận và hằng tôn trọng đức Thiên Thân vào bực Thấy. Cho nên khi qua cõi Thiên Trước, đến cảnh chùa nơi ấy đức Thiên Thân ở tu ngày trước, thì ngài cảm động lắm. Cái diễn của người kim kê cổ bấy giờ biết có dung hòa tác hợp nhau một cách thâm trầm chăng? Về sau, nhờ ngài dịch bộ Kinh câu xá ra chữ Tàu, người Trung Quốc càng hâm mộ thêm. Cho đến có lắm người thuộc nằm lòng.

Cũng trong thế kỷ ấy, có hai nhà sư Nhật bốn là Tchitsu và Tchitasu nhơn khi qua Tàu thọ giáo với ngài Huyền Trang, có khảo cứu học thuyết Câu Xá tông. Năm 658, hai vị ấy truyền bá những lý siêu hình Câu Xá về nước Nhật. Ngày nay, tông Câu Xá cũng không còn ở Nhật. Song, trong các trường Phật học và trong các nhà chùa, người ta vẫn đem kinh Câu Xá ra mà dạy như thường. Và người ta vẫn coi bốn A tỳ đạt ma câu xá luận là một bộ kinh đại khái trong nền văn chương Phật giáo.

Học thuyết

Cái nghĩa Câu Xá là kho vàng thật đáng lăm. Chính nó là cái kho vàng về tinh thần, về siêu hình. Khi đã được nó, người ta không còn chuộng cái kho vàng ở cõi thế nữa. Ai thấu lý Câu Xá tông, quyết cho cái thân mình là hư không, chẳng thêm mê lụy theo nó nữa. Ai đã tham thiền cho nhập diệu về sự giả của cái "Bốn ngã" bèn tỉnh ngộ, không còn lăm trong sự ảo của đời, không còn đau khổ, phiền lụy, than tiếc gì nữa. Bấy giờ, dầu cho ở đời có gặp bao nhiêu sự thành bại đi nữa, mình cũng tự nhiên. Giàu không ham, nghèo chẳng sợ, hoạn nạn chưa dễ làm rung động cái trí mình. Cái tâm mỹ miều của mình nó thoát được rồi, nó thơm tho thanh lịch như cảnh hoa mùa xuân.

Triết học Câu Xá có thể tóm tắt như thế này: *Cái "bốn ngã" không có, nó là phỉnh phờ, giả dối đó thôi. Người ta chẳng qua là hợp lại bởi những vật khác nhau. Tất cả những vật ấy, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, lòng, trí v.v... đều gọi là Pháp. Tông Câu xá nhận cho Pháp là có, mà cái "Bốn ngã" hẳn không".*

Giả như một vầng đóm đóm trong khi đêm tối. Nó cũng như cái "bốn ngã". Cái vầng ấy thật nó là gì? Là một đoàn đóm



Dức Thiên Thân Bồ tát
(Phạt-tô Bàn-đồ (Vasubandhu) soạn giả
bố A-tỳ-đạt-ma Câu-xá-luận
(Abhidharmakośa-Ṭātra)

đóm kết lại. Lấy riêng ra là một vật rõ ràng thì không được. Song người ta coi nó như một vật rõ ràng, sáng láng, lạ lùng, ngộ nghĩnh, khi kéo dài, khi thu vắn. Chỉ là tiếng nói, là phỉnh gạt mà thôi. Lại cũng giả như một bầy ong làm ổ trên cây. Chẳng qua là một sự hợp lại. Cũng như thế, thể ta và trí ta hợp bởi nhiều vật mà mình nhận ra bằng hình thể và tinh thần. Sự hợp đó chẳng làm ra người. Cái "bốn ngã" là giả. Hết hợp thì nó đâu còn!

Cuộc nói chuyện của đức Na tiên Tỳ kheo với vua Di lan đã về cái thân, mọi người học Phật ai ai cũng đều nhớ và ai ai chắc cũng có đọc qua rồi (Na Tiên Tỳ kheo kinh, in kỳ ba, trang 26-28).

- Bạch Ngài, trẫm đến bằng xe.
- Xin Bệ hạ cho bần tăng biết cái xe với. Gọng có phải là xe không?
- Bạch không.
- Cốt có phải là xe không?
- Bạch không.
- Vành bánh có phải là xe không?
- Bạch không.
- Chơn cãm có phải là xe không?
- Bạch không.
- Miếng cây bọc cái cốt có phải là xe không?
- Bạch không.
- Cây cột cổ có phải là xe không?
- Bạch không.
- Cái ách có phải là xe không?
- Bạch không.
- Chỗ gác chơn có phải là xe không?
- Bạch không.
- Cây trụ mui có phải là xe không?
- Bạch không.
- Mui có phải là xe không?
- Bạch không.

Những món ấy hiệp lại và đóng chung với nhau có phải là xe không?

- Bạch không.
- Ngoài ra có món chi gọi là xe không?
- Bạch không.
- Tiếng khua động có phải là xe không?
- Bạch không.
- Vậy chớ cái xe là gì?
- Vua lặng thinh không trả lời.

Na Tiên nói: Trong kinh Phật có giảng như vậy: Cũng như hiệp các món kia lại dựng làm thành một cái mà người ta tạm gọi là xe, cũng như thế sự hiệp lại của tất cả đầu, mắt, mắt, tai, mũi, miệng, cổ, ót, vai, cánh tay, xương, thịt, bàn tay, bàn chơn, gan, phổi, lòng, lá lách, gân, máu, ruột, bao tử, nhan sắc, lời nói, hơi thở, sự khổ vui, sự thiện ác mà người ta muốn phân biệt cho tiện, nên tạm kêu là người đó thôi. Mà thật ra thì không có người. Bà Tăng ni Hoa si rá (Vajirā) có bạch trước mặt đức Phật rằng: Cái tiếng xe nó có nghĩa là nhiều món hiệp lại mà vẽ thành một vật mà người ta gọi là chúng sanh.

Cũng như thế, đức Thiên Thân, tác giả bộ kinh Câu Xá luận dạy rằng không có người và không có đời. Chỉ có bảy mươi lăm cái pháp hiệp lại làm ra cái mà ta gọi là người, là đời thôi.

Ta chớ nghe tên mà lầm. Những vật hiệp với nhau làm cho ta ngỡ là thật, chớ có thật ở đâu!

Cái "Bốn ngã" là cái nguồn của các sự đau khổ. Vì cái giả dối ấy, vì cái tượng ảnh ấy mà biết bao người đâm chém lẫn nhau. Vì nó mà chưa cười tới khóc, chưa vui đã buồn. Vì nó mà biết bao phen ta lăn lộn trong chốn đoạn trường, trăm bể cay đắng! Nếu ta lập tâm mà nhận quyết rằng không có thân, không có cái "Bốn ngã", không có ta, thì làm sao ta chẳng đạt đến cõi an lạc thông minh? Bấy giờ nạn khổ, sự đau đớn làm sao mà hành hạ ta cho được?

Trong quyển A tỳ đạt ma Câu Xá luận, tác giả có kể rõ những cái pháp hiệp lại làm nên cái vật mà ta kêu là cái "Bốn ngã". Tất cả là bảy mươi lăm cái pháp. Trong đó, hết bảy mươi hai cái hiệp chung và ba cái đứng riêng.

Bảy mươi hai cái hiệp chung là:

Mười cái về hình (rûpas): 1. Mắt thấy (çakshus), 2. tai nghe (çroto), 3. mũi ngửi (ghrâna), 4. lưỡi nếm (jihvà), 5. thân sờ đụng (kāya), 6. hình thấy (rûpa), 7. tiếng nghe (çabda), 8. mùi ngửi (gandha), 9. vị nếm (rasa), 10. đồ sờ đụng.

11. Hình không nhận thấy (avijnapti-rûpa);

12. Một cái tách (citta) cũng kêu là tâm tình (manas), sự biết (vijñâma).

Bốn mươi sáu cái pháp thuộc về tánh (13-58): 13. thọ nhân (vedana), 14. chỉ chọn (samjinâ), 15. ý liệu (cetana), 16. sờ đụng (sparça), 17. ý muốn (chanda), 18. ý sáng (mati), 19. trí nhớ (smriti), 20. ý chỉ (manaskara), 21. ý định chắc (adhimoskha), 22. tham thiền tam muội (samadhi);

23. Lòng tin (ṣaddha), 24. kỹ lưỡng (apramāda), 25. an lòng (prabaddhi), 26. bằng thẳng (apekṣhā), 27. giữ thanh lịch (hri), bợ ngỡ (apatrapa), 29. không tham (aloha), 30. không giận (advesha), 31. không hại (ahimsa), 32. tinh tấn (vriya).

33. Không thông (moha), 34. cầu thả không kỹ (pramāda), 35. biếng lười (kausidya), 36. bất tín (acraddhya), 37. không làm việc (styāna), 38. gây gỗ (auddhatyā);

39. Không kiêng cữ dè dặt (ahrikatā), 40. liễu mạng làm càn (anapatrapā);

41. Giận (krodha), 42. khiếp nhác (mraksha), 43. duy kỷ (matsarya), 44. ganh ghét (Irshya), 45. tức bực (pradṣa), 46. phá hại (vihimsa), 47. oán thù (upanāha), 48. thất chí (māya), 49. gian lận (catya), 50. phách lối (mada);

51. Xét nghĩ (vitarka), 52. phân biệt (vicara), 53. ăn năn (kaukritya), 54. ngây ngất (middha), 55. tham lam (rāga), 56. hay nóng giận (pratigha), 57. tự cao (māna), 58. nghi ngờ (vicikitsa);

59. Sấm cho có (prāpti), 60. không sấm (aprāpti), 61. bình đẳng về chủng tộc (sabhāgatā), 62. trí ở cảnh Thượng thiên nơi ấy không cần nghĩ về hình danh (asamjnika), 63. trí lên tới cảnh Thượng thiên ấy (asamjñi-samāpatti), 64. trí thấu cảnh tan rã (nirodha-samāpatti), 65. sự sống (jivita), 66. sự sanh (jāti), 67. ở đời (sthitī), 68. lụn bại (jara), 69. chết (anityatā), 70. cái tên (anma-kāya), 71. tiếng nói (pada-kāya), 72. tiếng đọc (syllable, vyanjana-kāya);

Ba cái pháp sau đứng riêng như dưới đây: 73. viên tịch mà tự biết (Tàu: Trạch diệt vô vi, Phạn: pratisamdhikya-niroddha),

74. viên tịch mà không tự biết (Tàu: Phi trạch diệt vô vi, Phạn: apratisamkhyā-nirodha), 75. không gian (Tàu: Hư không vô vi, Phạn: akṣa).

Trong bảy mươi lăm cái pháp sắp theo thứ tự ở trên thì ta thấy:

Mười cái đầu (1-10) là ngũ quan với vật mà ngũ quan nhận biết;

Cái mười một là hình không nhận thấy. Tuy nó không có hình, chứ người ta cũng kêu nó là hình, vì tánh của nó dính dấp với lời nói và việc làm. Khi nào việc gì tốt hoặc xấu phát hiện ra, thì có một vật không hình theo sau vật ấy, theo ở trong mình của kẻ làm.

Về bốn mươi sáu cái pháp thuộc về tâm tánh, từ cái 13 cho đến cái 58, thì có mười cái tánh cần (13-22), có mười cái tánh lành theo cái trí lành (23-32), có sáu cái tánh ô trược theo cái trí trược (33-38), có hai cái tánh nguy hại (39-40), có mười cái tánh trược vừa vừa (41-50), có tám cái tánh của hạng người phân vân (51-58); có mười bốn cái tánh không ăn nhập gì với cái trí (59-72).

Còn ba cái tánh, ba cái pháp sau 73-75, những cái đứng riêng, chúng nó không hiệp vào trong Ngũ uẩn, không hiệp vào trong người. Chúng nó thuộc về cảnh trí. Phải xuất gia cầu đạo, tham thiền cho có huệ lực mới hiểu được ba cái pháp đứng riêng ấy.

Những cái pháp hiệp làm người, làm cái "Bốn ngã" có là hời nhưn duyên, phải tùng theo nhưn duyên, Nghiệp quả.

Ai đã thấu lý Hư vô của cái "Bốn ngã", hãy rán tu tập cho dặng thông minh, giải thoát khỏi bị Nghiệp chướng buộc ràng, khỏi bị những cái pháp làm chủ, khỏi vì mê sa cái "Bốn ngã" mà bị hành hạ đòn đau.

Theo bốn A tỳ đạt ma Câu Xá luận, có 3 thừa (thặng) mà nhà tu luyện có thể chọn để theo: thừa Sa Môn, thừa Duyên Giác, thừa Bồ tát.

Theo thừa Sa Môn hay thừa Thịnh Văn là phải tham thiền về nhơn và quả của vạn vật. Ai cố công và sáng trí, sẽ giác ngộ trong ba đời liên tiếp. Chậm lụt thì lâu đến sáu mươi Kiếp (Kalpas). Theo thừa Sa Môn, người ta cố công mà thi hành Tứ Diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo để thoát khỏi sự khổ não và đường sanh tử. Nhà tinh tấn tu trì, dầu không được trọn giác ngộ mà thành La hán, thì đắc những quả A na hàm, Tư đà hàm hay Tu đà hườn cũng được. Tạm đắc sơ quả Tu đà hườn, người ta dứt mê tríu, trông ra thấy vạn vật không trường tồn, có sanh thì có hoại, người ta bền tĩnh tâm mà tu luyện thêm để chờ lúc thành đạo và dứt khổ.

Còn như theo thừa Duyên Giác thì tham thiền về Thập nhị Nhơn duyên. Mười hai cái Nhơn duyên dính kéo với nhau là:

1. **Vô minh**, tâm tối chẳng hiểu đạo; 2. **Hành**, tâm tối u ám làm cho có cái vọng muốn trong lòng; 3. **Thức**, sự muốn trong lòng sanh ra cái nhận biết là Thức; 4. **Danh sắc**, trí nhận biết sanh ra Danh sắc, tên gọi với hình sắc; 5. **Lục nhập**, Danh sắc sanh ra Lục nhập, tức là nhập vào ngũ quan với cái trí; 6. **Xúc**, Lục nhập sanh ra Xúc, ngũ quan với cái trí chạm đụng với sự vật; 7. **Thọ**, Xúc sanh ra Thọ: có chạm đụng thì có ung chịu,

phải lòng; **8. Ái**, Thọ sanh ra Ái, thương trữu sa mê; **9. Thủ**, Ái sanh ra Thủ là lo bảo hộ, giữ gìn vật yêu của mình; **10. Hữu**, Thủ sanh ra Hữu, quyết sống để hưởng vật yêu; **11. Sanh**, Hữu làm ra Sanh, luân hồi đáo đi đáo lại ở trần; **12. Khổ**, bởi luân hồi nên khổ, già, chết, hoạn nạn, tật nguẩn. Phải suy nghĩ đặng diệt Mười hai cái Nhơn duyên ấy. Diệt lần lần từng cái một, xong cái này rồi đến cái kia. Trước diệt **Khổ**, rồi tới cái **Sanh**, rồi rứt tới: **Hữu, Thủ, Ái, Thọ, Xúc, Lục nhập, Danh sắc, Thức, Hành, Vô minh**.

Diệt được cái Vô minh, cái khó hơn hết, thì thành ra Minh, Giác ngộ, thấu Đạo, An lạc đời đời. Ai tu theo thừa Duyên giác, phải tham thiền mà diệt tận Mười hai cái Nhơn duyên ấy, thì thế nào cũng được thoát khỏi bể khổ sông mê. Nhà tu hành trong thừa Duyên giác phải luôn luôn nhận rằng đời là không bền. Chỉ lấy mắt rào chung quanh là đủ thấy. Kia lá rụng, hoa rơi, vườn thưa, tường ngã, sự nghiệp tiêu điều, cùng là các sự lung lay động địa khắp nơi, mỗi ngày ta thấy bao nhiêu cảnh tượng đủ nhắc nhở cho ta rằng vạn vật đều có ngày tan rã hết! Vậy ta phải lo mà thoát ra, đừng cho sự khổ lụy không có thể làm đau lòng ta. Châm chỉ mà suy nghĩ mãi chỗ ấy, dắt trong bốn đời liên tiếp sẽ được Giác ngộ. Còn không thì một khoảng dài đặc trong nhiều Kiếp (Kalpas) tùy theo tài sức mình, cũng sẽ Giải thoát sau.

Cao hơn thừa Sa môn và thừa Duyên giác là thừa Bồ tát. Ai theo thừa này, phải đủ từ bi dũng mãnh mà thi hành Lục Ba ba mật đa (Paramitas) đặng thẳng tới ngôi vị Bồ tát và Phật Như lai. Đắc quả trong ba Kiếp A tăng kỳ (Asamkhyas). Lục Ba ba mật đa là sáu nền đại đức, đại hạnh này:

1. Bồ thí, 2. Trì giải, 3. Nhấn nhục, 4. Tinh tấn, 5. Thiến định, 6. Trí Huệ.

Đắc được sáu nền đại đức hạnh ấy, nhà đạo trở nên tự tại thần thông, giải thoát ra ngoài Tam giới, song vì thương chúng sanh nên chuyển Phương tiện mà độ đời chẳng biết mệt ngán chút nào. Nhờ vậy nên mau thành Phật Như lai.

Dầu theo thừa Sa môn, thừa Duyên giác hay thừa Bồ tát gì cũng vậy, đều là những phương thế để cứu mình và giúp đời. Cho nên ai đã xem qua quyển A tỳ đạt ma Câu Xá luận hay là thấu lý Câu Xá tông, liền phải lo mà tổng ra khỏi tâm trí mình cái lý tưởng về cái *ta*, cái "Bổn ngã".

Ta chẳng nên quý gì đến *ta*, họa chẳng là quý sự giúp đời, lòng từ thiện của *ta* mà thôi. Ta chớ bo bo giữ lấy cái *thân mình*, thương lấy cái *danh*, cái *giá* của mình, ta chớ nên trọng việc *ích mình hại người*.

Trong khi sống đời, ta phải suy nghĩ tham thiền, hoặc nghiệm xét về nhơn và quả của vạn vật, hầu diệt trừ cái khổ, hoặc diệt sạch Mười hai cái Nhơn duyên, hoặc chú ý mà thi hành Lục Ba la mật đa để giúp kẻ đồng loại, đồng bào, cho chúng sanh, vạn vật. Như vậy ta trả nghiệp xưa và tạo thêm công đức, cả hai sự ấy nâng ta lên cảnh đích đáng vinh diệu, đưa lẫn ta đến cõi Niết bàn.

2

成 實 宗

THÀNH THIỆT TỔNG (Jo-Jitsou-shu)

Giáo tổ: Ha Ly Bạt Ma (Harivarman) soạn
Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch.
Kiết Tạng (Ekwan) và Khuyển Lặc (Kwanroku)
truyền qua Nhật hồi thế kỷ thứ bảy

Kinh chánh: Thành Thiệt luận (Satya Siddhi śāstra)

Học thuyết: "Bốn ngã" và pháp đều là phỉnh giả hết.

Lịch sử

Cũng như Câu Xá tông, Thành Thiệt tông ngày nay không còn. Mà bốn kinh chánh thì người ta vẫn coi, vẫn học: ấy là bộ **Thành Thiệt luận (Satya Siddhi śāstra)**. Bộ này rút trong ba Tạng Kinh, soạn hồi thế kỷ thứ tư, bằng chữ Phạn. Giáo tổ soạn giả là đức La hán Ha Ly Bạt Ma (Harivarman)

Qua đầu thế kỷ thứ năm, một nhà đại gia dịch giả người Thiên Trúc, ngài **Cưu Ma La Thập (Kumarajiva)** đến ở Trường An (Trung Quốc) và dịch "Thành Thiệt luận" ra chữ Tàu cho miền Viễn Đông. Bộ Thành Thiệt luận chia ra làm 16 quyển hai trăm lẻ hai chương. Khi Cưu Ma La Thập dịch rồi, ngài trao cho đệ tử của ngài là ông Soeĩ đọc và dò lại. Ngài Cưu Ma La Thập

có tất cả ba ngàn vị đệ tử, thầy đều trì tụng và giảng truyền bộ Thành Thiết luận ra khắp nơi.

Nhờ có nhiều nhà đại đức soạn giả trú danh giảng giải bộ Thành Thiết luận, nên phái Thành Thiện tông thịnh hành ở Tàu trong hai thế kỷ thứ sáu, thứ bảy và mãi cho đến thế kỷ thứ mười, tức là trong hai đời nhà Tùy và nhà Đường.

Trong khi ở Tàu, chư tu hành ham mộ giáo lý Thành Thiết tông, thời ở Nhật người ta cũng khởi sự hoan nghinh. Lối cuối thế kỷ thứ sáu, về Bạch Phụng thời đại bên Nhật Bản, có ngài Thánh Đức (Shōtoku) Thái tử ra đời. Chừng lớn lên, ngài rất thành tâm học Phật, ngài có nghiên cứu học thuyết Thành thiết tông. Thái tử trở nên người mộ Phật giáo và tuyên dương khắp nơi một cách nhiệt thành. Ngài ưa khuyến khích về Phật giáo, có thỉnh về trào hai nhà đạo đức người Cao Ly: Kiết Tạng (Ekwan) và Khuyến Lặc (Kwanro-cu). Hai ông này qua nước Nhật vào năm 625, rất lâu thông lý Phật, vừa giảng đạo cho Thái tử nghe, vừa truyền bá chủ nghĩa tông Thành Thiết ra cho các nhà tu học xuất gia và tại gia. Chính hai ông là Tổ sư của phái Thành Thiết ở Nhật vậy Thành Thiết tông truyền và thịnh ở bên ấy hồi thế kỷ thứ bảy.

Học thuyết

Soạn giả bộ Thành Thiết luận và Giáo tổ Thành Thiết tông, đức Ha Ly Bạt Ma (Harivarman) là người Thiên Trước, đệ tử của Cưu Ma La Đa (Kūmarilabhata) về phái Tát Bà Đa Sa bộ (Sārvāstivāda). Không mấy thỏa với giáo lý chặt hẹp của thầy, ngài bèn chọn thêm những thuyết đúng hơn và gọn hơn, lựa rút trong mười tám bộ của Tiểu thừa gồm trong Ba Tạng Kinh.

Ngài soạn ra bộ Thành Thiết luận, cứng cỏi và đặc biệt. Người ta rất phân vân đối với sở học của ngài. Kẻ nói ngài thuộc về bộ này; người bảo ngài thuộc về bộ khác; có kẻ nói ngài thuộc về bộ khác nữa. Lại còn có kẻ tưởng rằng thuyết của ngài là về Đại thừa. Cũng có kẻ bảo là về Tiểu thừa. Giáo tổ Luật tông, đại đức Nam Sơn dạy rằng giáo lý Thành Thiết luận thuộc về Tiểu thừa, song đem diễn giải bên Đại thừa cũng được. Lời này có phần đúng hơn. Đức Ha ly hạt ma luận rõ rệt lắm, tỏ ra người rất thông thái, có thể giảng lý sâu thẳm trong Ba Tạng Kinh và đánh tan cái sở lầm của tri thức con người.

Trong các lý luận gom vào bộ Thành Thiết luận, có hai thứ hư vô với hai thứ tham thiền về hư vô là quan trọng hơn hết. Khác hơn Câu xá tông, Thành Thiết tông cho rằng cái "Bổn ngã" đã là hư vô, cho đến những cái pháp kết hợp cũng là hư vô nữa. Giáo lý của Thành Thiết tông gồm trong hai thứ hư vô ấy. Và muốn thấu hai thứ hư vô ấy, phải biết hai thứ tham thiền. Thứ tham thiền đầu về cái "Bổn ngã" hư vô. Phải lập tâm tưởng rằng: "Cũng như cái chậu không chẳng có đựng món chi hết, cũng như thế, ở trong những cái pháp là Ngũ uẩn, không có cái gì gọi là cái "Bổn ngã", cái ta, cái *Thần hồn* (Atman).

Thứ tham thiền kế là về pháp hư vô: "Cũng như cái bốn tánh của cái chậu không phải là đích thật, cũng như thế, những cái pháp gọi là Ngũ uẩn chỉ là cái tên trống lỗng mà thôi."

Cưu Ma La Thập (Cumarajiva) là một nhà đại danh về Phật giáo hồi thế kỷ thứ năm. Vốn người Thiên Trúc sang Tàu, ngài có dịch nhiều bộ Kinh, và bộ Thành Thiết luận là bốn Kinh chánh của Thành Thiết tông.



CỬU MA LA THẬP

Bốn Thành Thiết luận giải rất rõ về sự không thật của cái Bốn ngã và của các pháp kết hợp nên Ngũ uẩn. Tưởng không có bốn Kinh nào về Tiểu thừa giải thông hơn. Muốn có đủ trí mà hiểu hai sự không thật, hai thứ hư vô, phải đuổi ra khỏi mình những sự chướng ngại phiền não do nơi "chỗ thấy" và "chỗ tưởng" của mình.

Theo thuyết Câu xá tông và Tát Bà Đa Sa hộ, người ta chấp cái "Bổn ngã" là không, nhưng người ta chấp có những cái pháp. Vậy nên người ta nhận rằng có ba thời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Còn theo thuyết của Thành Thiết luận đây, thì người ta không chấp có cái "Bổn ngã", mà người ta cũng không chấp có những cái pháp. Vậy nên người ta công nhận khác hơn, cho rằng quá khứ và vị lai là không thật. Người ta nghĩ rằng: quá khứ đã qua rồi, không còn thấy nữa. Vị lai thì chưa đến, ấy cũng như không. Chỉ có cái hiện tại mà thôi. Song vừa thấy đó, thì cái hiện tại đã qua, thành ra cái quá khứ rồi. Đương khi mình tưởng tới, thì vạn vật vừa còn vừa hết. Mọi vật sanh sản, dời đổi và tiêu tan trong nháy mắt. Cái mà ta cho là thật, thì chỉ thật trong một khoảnh khắc mau lẹ, trong một sát na (khsana) mà thôi. Đời người cũng như thế, như bóng chớp, như mưa sa, như cây vetch, như mỡ tan, vừa thấy đó thì đã không còn.

Thế cuộc chẳng qua như một khúc nợ cháy mà ta quây, quây riết một hồi thì nó thành ra một vòng lửa. Ấy là một cái hiện tượng, hiện tượng liên tiếp. Cảnh đời cũng như thế. Bao nhiêu những khoảnh khắc liên tiếp nhau, kéo nứu nhau làm cho ta ngỡ rằng có một cuộc thế bền bỉ, chớ có bền bỉ gì đâu? Chẳng qua là hiện tượng phỉnh phờ mà thôi. Hiện tượng liên tiếp từng đoạn, chớ có vững thật chắc chắn gì! Mình chấp có thì thấy nó còn liên tiếp, mình chấp không thì thấy nó dứt ngay.

Cũng có vật sanh ra bởi một ít nhơn duyên kết tạo và tùy sự phải thế thuận thời. Người ta nói rằng đó là hiện tượng cầu may.

Còn những vật có tên là do nơi sự tương đối của vật này với vật kia, thì người ta nói đó là hiện tượng tương đối.

Vạn vật ở đời đều là hiện tượng hết, đều là bóng dáng, không thật hết. Cũng như bọt nước trống lỗng và mau tan. Do theo ba cái hiện tượng trên mà mọi vật phải từng theo, thì cái gì cũng là giả, là hư vô hết.

Những kẻ mê muội và lạc đạo không biết hai thứ hư vô của Bốn ngã và của pháp, đều thấy trật và tưởng bậy hết. Chúng nó những tham, sân, si, bao giờ cũng khổ não trong chốn sanh tử luân hồi. Những ai nhận rằng cái "Bốn ngã" là không thật và những cái pháp cũng không thật nữa, cứ suy nghĩ hai thứ hư vô đó mãi, thì các *mối tình dục, các sự phiền não đều dứt tuyệt*.

Mạnh dạn và hùng dũng, Thành Thiết tông quyết rằng *vạn vật đều giả dối như bọt nước trên dòng sông, trống lỗng như vỏ con ve lột bỏ trong mùa thu. Bao giờ cũng tưởng như vậy, nên nhà đạo thoát khỏi lối mê và diệt khổ một cách dễ dàng. Đời là hiện tượng, là phỉnh phờ, thì còn mê trúa làm gì? Đời là sương sa trên cỏ, vừa đọng đã tan, thì còn liên lụy nổi gì?* Những ai học theo bộ Thành Thiết luận của Thành Thiết tông, chỉ thi hành Diệt đế, chơn lý thứ ba trong Tứ Diệu đế, cũng đủ an lạc, thánh thời, giải thoát ra khỏi vòng lao.(1)

(1) Xem Diệt đế và Tứ Diệu đế trong quyển "Pháp giáo nhà Phật."

3

律宗

LUẬT TÔNG
(Ritsou-shu)

Giáo tổ: Đạo Tuyên Luật sư sáng lập hội thế kỷ thứ bảy.
Ganjin truyền qua Nhật hội thế kỷ thứ tám.

Kinh chánh: Ba bộ của Đạo Tuyên về Tạng Luật, như là Tứ phần Luật của phái Đàm vô đức bộ.

Học thuyết: Giữ Giới để có Định và sanh Huệ. Ai giữ trọn Giới thì đắc đạo.

Lịch sử

Hồi trước, sau khi thành Phật, đức Phật Tổ ra đi giáo đạo trong năm mươi năm. Mỗi khi có dịp ban hành Luật lệ tu trì, thì Ngài dạy Giáo hội ghi lấy để dùng về sau. Luật ấy là nền phong hóa rất vững cho các nhà tu niệm. Khi Phật nhập Niết bàn, đức Ưu Ba Ly (Upali) đứng ra lãnh phần trật tự cho Tăng già, góp nhặt và lập lại thành tạng Luật tám chục bài. Kể đó, nội trong một trăm năm đầu, có năm vị trưởng lão nối nhau mà lo Luật lệ cho các sư và thiện nam tín nữ. Năm vị ấy là: Ca Diếp (Caṇḍiyya), A Nan (Ananda), Ma giảng ti ca (Madhyantika), Thương na hòa Tu (Çanavâsa) và sau hết là Ưu ba cục Đa (Upagupta).

Ông này có năm vị đệ tử thầy đều do nơi Ba Tạng Kinh đầu tay mà dọn thành Ba Tạng Kinh khác cho phái bộ mình. Vì năm vị đều có lập thành phái bộ, mỗi bộ có Luật riêng. Năm bộ ấy là: 1) Đàm vô đức bộ (Dharmagupta), 2. Tát Bà Đa Sa bộ (Sarvastivada), 3. Ca diếp tỷ bộ (Caṣyapiya), 4. Di điều tất bộ (Mahi-ṣaka), 5. Khả tru từ bộ (Vātsīputriya). Về sau, ở Thiên Trúc, sanh ra đến hai chục phái bộ, mỗi bộ có đủ Ba Tạng Kinh. Song trong hai chục bộ ấy, có bốn bộ được hoan nghinh ở Trung Hoa. Trong bốn bộ sau này, bộ Đàm vô đức (Dharmagupta) thịnh hơn hết. Người ta dịch bốn Tứ phần luật Tỷ kheo của đức La hán Đàm vô đức ra chữ Tàu là sáu chục quyển (1)

Đời Tam Quốc, nhằm thế kỷ thứ ba, ngài Đàm ma ca la (Dharmakāla) tự là Pháp Thời, một nhà sư Thiên Trúc khởi sự dạy Luật ở Tàu. Đến đầu thế kỷ thứ năm, lối 405, Phật đà đa xá (Buddhayaśas) tự Giác Minh cũng người Thiên Trúc, có đem tạng Luật Đàm vô đức qua Tàu và dịch trọn bộ Tứ phần luật. Kể chừng sáu chục năm sau, có một nhà sư Tàu tên Hồ sơ rất giỏi về phái Ma ha tăng đề bộ (Māhasāṃghika) tính truyền bá tạng Luật của phái ấy ra. Song dò đi xét lại, thấy có nhiều phần không hòa hợp với tạng Luật của phái Đàm vô đức mà chư tu hành đã quen dùng nên ông cứ lấy Tứ phần luật của phái sau này mà truyền dạy đệ tử. Từ đây sắp dẫn tới đời nhà Đường (618-907), các nhà tu Phật ở Trung Hoa đều dùng Luật Đàm vô đức.

(1) Xem luật Tỷ kheo của phái Đàm vô đức trong quyển TĂNG ĐỘ NHÀ PHẬT.

Người có công lớn nhất trong Luật giới là Đạo Tuyên, biệt hiệu là Nam Sơn đại sư hồi thế kỷ thứ bảy nhằm đời nhà Đường. Người ta gọi ngài là Tổ sáng lập Luật tông ở Trung Quốc vậy. Ngài ẩn cư trên đỉnh núi Nam Sơn, rõ thông Ba tạng Kinh. Nhất là ngài sở trường về Tạng Luật. Ngài soạn dịch rất nhiều kinh sách, nhiều cho đến về sau có người in thành bảng ghi các thư kinh sách của ngài. Ngài có làm ra ba bộ kinh về Tạng Luật: 1) một bộ bình luận Giải cấm, chia làm tám quyển; 2) một bộ bình luận Nghiệp quả cũng tám quyển; 3) một bộ chỉ cách giữ Giới mỗi ngày, chia làm mười hai quyển. Ngài làm Phật sự rất tận tâm và tham thiền đắc quả lắm. Người ta truyền rằng chư Thần chư Thánh thường hay giáng xuống, đến chầu chực và hầu hạ ngài, dâng thuốc cho ngài và nhiều khi bàn luận đạo lý với ngài nữa. Trong các vị ấy, thường thường là mấy vị Tỷ kheo đệ tử của Phật. Cũng có Đại Tiên, như Tỳ sa môn Thiên vương (Vajravana). Cho nên ngài tha hồ mà soạn Kinh. Mỗi khi có điều gì nghi ngờ khó hiểu, thì Thần Thánh hiện đến chỉ nhắc cho. Một hôm, hồn của một vị Tỷ kheo La hán, đức Tân đầu lô (Pindola) hiện đến mách với ngài rằng: "Từ khi Phật tịch đến giờ, chỉ có một mình ngài là có công truyền bá Tạng Luật nhiều hơn hết."

Về sau, có một vị nữa cổ động Luật cho người ta tu học khá nhiều. Vị này là Tổ thứ mười tám Luật tông, ngài Nguyên Chiếu. Ngài thông minh và học rộng đến người ta tặng riêng cho ngài cái biệt hiệu là Đại Trí Thiên sư. Ngài có viết Kinh bình phẩm ba bộ Luật của Đạo Tuyên Nam Sơn và truyền Luật tông thêm ra khắp nơi. Người ta gọi ngài là Tổ sáng lập thứ hai vậy.

Một vị đại sư khác cũng có danh lớn trong Phật giáo Luật tông là Gan-jin, thế kỷ thứ tám. Song vị này lo phần truyền đạo qua Nhật bản: ngài là Tổ Luật tông bên ấy. Ngài qua đến kinh đô Nhật bản, thành Nại Lương (Nara) vào năm 753, nhằm Thiên Bình Thời đại. Lúc bấy giờ, nữ vương Kô Ken trị vì, bà thỉnh ngài đến trụ nơi ngôi chùa Đông đại tự (To-daiji) tại kinh thành. Bà giao cho ngài lãnh phần chủ tọa các cuộc lễ và phong cho ngài chức việc giáo truyền Giải luật. Tại chùa Đông đại tự, có thờ đức Phật Tỳ lưu già na (Vairocana-Bouddha), tượng bằng đồng, bề cao một trăm mười sáu thước mộc, đức bởi đức cựu hoàng Shô-mou. Cựu hoàng với con là nữ vương bèn cất lên một cảnh Giải đàn trước ngôi đền đức Phật Tỳ lưu già na. Có đại sư Gan-jin chứng minh, ngài là nữ vương thượng Giải đàn, đối với tượng Phật Tỳ lưu già na mà phát nguyện thọ trì Bồ tát Giải. Sau khi đó, chồng của nữ vương, đông cung thái tử với mấy trăm nhà sư cũng theo gưôn g ấy mà tuyên thệ thọ trì Giải hạnh. Về sau, người ta dời cảnh Giải đàn qua một bên, ném về phía Tây đến thờ đức Tỳ lưu già na. Giải đàn có ba tầng, tiêu biểu cho ba bậc thọ trì Tam thanh tịnh Giải. Và phía trên đàn, có tháp thờ cốt Phật tổ Thích Ca với Phật quá khứ Đa Bảo đồng ngự chung một tòa. Như vậy có nghĩa này: đến nơi Giải đàn ấy mà thọ trì, tức là được truyền thọ Pháp Giải Nhứt thừa, gom vào tất cả nền Pháp Giải hiển và mật của đức Phật.

Đến năm 762, nhà vua có lập thêm hai cảnh Giải đàn nữa trong hai ngôi chùa: một cảnh ở miền Đông cho các tỉnh ở về phía Đông và cảnh ở miền Tây cho các tỉnh ở về phía Tây. Tức là vào thế kỷ thứ tám, trong nước Nhật, có ba cảnh Giải đàn, mỗi nơi đều có chư đại đức thường trụ để truyền Giải luật cho

chư Tăng và thiện nam tín nữ. Rồi lần lần về sau, các tỉnh đều có chùa tráng lệ của Luật tông.

Học thuyết

Theo đoạn lịch sử ở trên, trước kia người ta đã học Luật lâu rồi. Từ bên Thiên Trúc, các sư đã nhờ Giải luật mà trở nên thanh tịnh, nhờ Giải luật mà phát Minh, phát Huệ, nhờ Giải luật mà thành nhà đại đức cứu độ chẳng sốn. Rồi tới bên Trung Hoa, từ thế kỷ thứ ba sắp về sau, người ta cũng nhờ trí Giải giữ Hạnh nên được an lạc tâm hồn, mười phần giải thoát.

Song đến thế kỷ thứ bảy, vị Giáo tổ Đạo Tuyên biệt hiệu là Nam Sơn Đại sư mới mở tung cửa Luật ra. Ngài soạn Kinh viết sách, tra cứu luận bản, phổ thông Giải luật cho mọi người. Chính ngài là một nhà giữ Luật kỹ lắm. Ngài thường lấy Tứ phần luật của bộ Đàm vô đức mà dạy mấy vị mới tu, vì lâu nay người ta đã quen học Luật của bộ ấy rồi.

Trong một quyển Kinh của ngài soạn để cho mấy vị mới xuất gia, nhan đề *Giáo Giải nghĩa*, nơi bài tựa, ngài có dạy rằng: Nếu không hành Thiển na và Tam muội, không thể nào thấu Chơn lý. Nếu không giữ Giải, thời sự hành đạo không được tốt lành. Ấy là ngài chỉ rằng hễ không tri Giải, ắt không sanh Định và phát Huệ được.

Đạo Phật được bảo tồn lâu dài là nhờ Giải luật. Các sư được tôn trọng sùng bái là nhờ Giải luật. Bá tánh được an cư, lạc nghiệp, vui hưởng mọi sự lành, cũng nhờ Giải luật nữa. Ở xứ nào mà người ta giữ hạnh tu, thì dân chúng được bình an, không có tai nạn phiền hà. Dầu là sư Đại thừa ở Tàu, ở Nhật,

dấu là tăng Lạt ma giáo ở Tây tạng, dấu là Tỳ kheo Tiểu thừa ở miền Tích lan hay Thiên Trúc, mọi người đều phải giữ Giới và nhờ sự bảo hộ bởi Giới lành. Lại cư gia bá tánh cũng thế, không phân biệt là miền Đại thừa hay Tiểu thừa, ai nấy đều cần phải trì Giới giữ Hạnh để sống một cách phải thế, trong sạch, hiền hòa.

Trong bài Kinh đọc một tháng hai lần để khuyên giữ Giới, có những khoản này:



Một vị Luật sư

Thiếu chơn không đi được. Cũng như thế, thiếu Luật không lên cõi Thượng thiên được. Ai muốn sanh lên cõi Trên, ngay đời này, phải giữ Giới luật cho kỹ, vì nó là chơn của mình đưa mình đi. Tên đánh xe, khi qua truông, thấy mất cái chốt ở bánh hay thấy cốt xe gãy, thì nó rầu. Kẻ phạm Giới cũng thế, đến giờ chết, thời rầu lắm. Soi gương vui hay buồn, là tùy mặt mình tốt hay xấu. Đọc Giới luật cũng như thế, người nghe vui hay buồn, là do nơi họ có giữ Giới hay phạm Giới.

Giáo tổ Luật tông, ngài Đạo Tuyên dạy rằng tuy bốn Tứ Phần Luật của Đàm vô đức bộ thuộc về Tiểu thừa, chớ nó có tánh chất Đại thừa, có thể đi cặp và làm một với Đại thừa. Ngài khuyên các sư cử học bốn ấy, không cần coi nó là về Tiểu thừa hay Đại thừa chi cả, miễn giáo lý của nó viên mãn là được.

Bốn Tứ Phần luật có bốn phần, thật là hoàn toàn cho nhà sư:

1. Các Giải của Tỳ kheo; 2. Các Giải của Tỳ kheo ni; 3. Sự cư xử, ăn nói, đi đứng và cách xưng tội; 4. Cách dọn phòng xá, chùa chiền.

Giữ theo Giải trong Tứ Phần luật cũng sanh Định và phát Huệ được. Vì Giải vẫn là một hạnh trong Sáu nền hạnh Ba la mật đa. Trong quyển Đại Trí Độ Luận (Phạn: Mahā Prajñāparamitā-śāstra) có biên rằng: "Tám chục bài Luật mà đức Ưu Ba Ly đọc trong tuần Kiết hạ sau khi Phật nhập Niết bàn, vẫn kêu là Giải Ba la mật (Phạn: Cila-pāramitā). Những ai không giữ Giải hạnh, lại bảo rằng mình theo Đại thừa chứ không theo những giáo pháp Tiểu thừa, thời những kẻ ấy lắm, họ không phải là hạng tu hành chân chính."

Vậy thì Giải hạnh cũng là về Đại thừa, cũng kể như Nhứt thừa, nhứt là đối với ai trì đủ ba bậc Giải dưới đây:

1. *Luật nghi Giải*, tức là Giải để ăn ở cho tròn đạo hạnh. Cư gia thọ giải thì giữ Năm điều. Còn hạng xuất gia, Sa di giữ Mười điều, Tỳ kheo 250 điều, Tỳ kheo ni 348 điều. (Xem quyển Tăng đồ nhà Phật).

2. *Thiện pháp Giải*, tức là tu trì những pháp lành để lập công tác phước, thâu trữ công đức đăng tiền bề bước lên đường Giải thoát.

3. *Nhiều ích chúng sanh Giải*, tức là quyết một lòng từ bi cứu giúp chúng sanh, làm cho họ vui vẻ hạnh phước và đưa họ lên đường lành.

Ai thọ đủ ba thứ Giải, kêu là thọ trì Bồ tát Giải. Như vậy là giữ tròn Pháp giải, tu hạnh Bồ tát. Đó là đối với hạng người đồng mãnh như Đại sư, vua chúa, đại thần. Còn phần đông,

và những ai mới tu, thì hãy giữ một phần, một bực đã. Muốn được truyền thọ Giải hạnh, phải đến nơi Giải đàn, ra mắt giáo hội Tăng già, làm lễ và cầu xin các ngài truyền Giải cho mình. Thường thường, trước truyền bực đầu, rồi lần lượt đến hai bực sau, chừng ấy mới là trì trọn vẹn.

Ai thọ đủ ba thứ Giải, tức là thọ trì Bồ tát Giải, phải nhớ mà thi hành theo Bồ tát, vừa tu chỉnh thân tâm, giữ mình thanh tịnh, vừa lo giúp đỡ và cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh! Tự coi mình làm cái nghĩa vụ của một vị Bồ tát ở thế, bao giờ cũng xả thân mà cứu đời, làm Phật sự.

Hồi thế kỷ thứ tám, lúc Ganjin Đại sư qua lập Luật tông bên Nhật, đức vua cha cựu hoàng với Nữ vương và các vị trong hoàng tộc đều vì lòng lành, tuyên thọ trì Bồ tát Giải.

Song thường thường, người ta giữ bực đầu, bực này phân ra hai hạng Giải: Giải của nhà sư và Giải của cư sĩ. Trong Tứ Phần luật của nhà sư, có bốn Giải cần phải giữ cho thật đúng luôn luôn. Ấy là bốn Đại giải Ba la di pháp (Phạn: Parajika):

1. Đại dâm giải.
2. Đại đạo giải.
3. Đại sát giải.
4. Đại vọng ngữ giải.

Một thầy tu mà phạm một Giải trong bốn Giải ấy, thì hết tịnh, không thể nào tấn tới trên đường Huệ.

Muốn cho các sư tiện giữ bốn Giải ấy, người ta cho theo sáu Giải từng tiệm cũng kể là Giải trọng hệ. Có giữ sáu Giải sau này, để mà nhớ mấy Giải trước:

5. Không say sưa.
6. Không ướp hoa thoa phấn.
7. Không nằm giường cao nệm rộng.
8. Không ăn quá no.
9. Không lãnh bạc vàng.

Lại muốn cho chư Tăng khỏi lảm, bao giờ cũng khấn chặt với bốn Đại giới, người ta ghi thêm nữa các Giới phụ thuộc. Bao nhiêu những Giới này, có lớn, có nhỏ, đều ăn dính với bốn Đại Giới Ba la di pháp. Tất cả là 250 Giới, kêu là Giới cụ túc, của nhà sư, Tỷ kheo. Phật dạy chư Tăng phải giữ 250 Giới đó. Trong mấy nước về Tiểu thừa, Tỷ kheo còn noi cụ lệ, mỗi tháng đều hội lại hai lần để đọc Giới bốn, đọc tụng nhắc nhở cho mọi người khỏi phạm. Ai có rui một đôi khi thất Giới, thì sám hối trước chư Tăng đại đức. Song không được phạm một Giới nào trong bốn Đại giới Ba la di pháp.

Cũng trong hàng xuất gia, song mấy ông đạo (Sa di) thì giữ hạnh ít nghiêm hơn. Giữ mười Giới là đủ. Còn cư sĩ, kẻ thì nguyện thọ trì Mười Giới, kẻ thì Tám Giới, kẻ thì Năm Giới. Giới của cư sĩ được châm chước, không phải cao nghiêm như của nhà sư. Thường khi họ giữ Năm Giới trọn đời. Họ đến ra mắt Giáo hội các sư đại đức, lễ Phật, đọc Tam qui và nguyện trì Ngũ giới. Họ không tà dâm (vẫn còn giữ nghĩa vợ chồng), không trộm cắp, không sát hại vô lỗi, không láo xược và không uống rượu hút phiện.

Ảnh hưởng của Luật tông lớn lắm, đối với xã hội thật là thâm trầm êm dịu. Những ai thọ Tam qui Ngũ giới, thường ôn hòa, thành thật, làm ăn chất phác, trở nên những người dân lương thiện đáng yêu. Các nước Viễn đông được bình yên, một phần là nhờ Phật giáo Luật tông. Người ta trọng các sư như cha mẹ, tức là cha mẹ về tinh thần. Thỉnh thoảng, có việc khó xử, người ta đến bạch thầy bàn giải giùm. Hay là một đôi khi có chuyện không vui, có điều phiền lụy, người ta cũng vào chùa, trước thăm thầy, sau nhờ sức lành của thầy hoặc an ủi, hoặc khuyến khích cho. Mấy nhà sư chân chính sống một cách thuần hòa. Nhờ tuân theo Giới hạnh và Thiền định, hình dung các ngài trở nên an lành, thanh tịnh. Các ngài nhẹ nhàng mà ở đời để phổ độ quần sanh, vượt nguy giải khổ cho người.



4

法 相 宗

PHÁP TƯỚNG TÔNG
(Hossô-shu)

Giáo tổ: Thiên Thân Bồ tát (Vasubandhu) thế kỷ thứ năm soạn, có đức Di Lặc ứng tiếp.
Huyền Trang thế kỷ thứ bảy dịch.
Doshô (653) và Ghen-bô (742) truyền qua Nhật.

Kinh chánh: Duy thức luận (Vidya-mâtra-siddhi-çastra-kârîka) của Thiên Thân.
Thành duy thức luận (giảng quyển Duy Thức) của Đàm ma ba la.

Học thuyết: Duy có cái Thức, cái Tư tưởng là thật mà thôi. Nó chứa tất cả vào trong nó; vạn vật mà ta nhận thấy, đều là sự phát hiện của nó, chứ nên là mộng ảo cả.

Lịch sử

Hồi trước, đức Thế tôn đã có giảng nghĩa Trung Đạo "Duy Thức" là cái yếu lý của Pháp tướng tông. Kế lối chín trăm năm sau, đức Bồ tát Di Lặc, từ trên cung Đâu suất (Phạn: Tushita), có giảng xuống nơi giảng đường trong một cảnh đại tự ở xứ A du đà (Ayodhya) ném về Thiên Trước miến trùn. Ngài truyền giáo cho hai anh em Vô Trử (Asaṅgha) và Thiên Thân (Vasubandhu). Ngài chỉ cho Vô Trử năm bộ luận: 1. Du già su



Bồ-tát Di Lặc

địa luận (Yogâ-çarya-bhumi-çastra). 2. Phân biệt Du giả luận (Vibhâga-yogâ-çastra). 3. Đại thừa trang nghiêm luận (Mahâyga-lamkâra-çastra). 4. Biện trung biên luận (Mâdhyânta-vibhâga-çastra). 5. Kim cang bát nhã luận (Vajraçhedikâ-prainâ-paramita-çastra). Còn với em Vô Trú là Thiên Thân, thì đức Di Lặc giúp cho dọn xong bộ Duy thức luận (Phạn: Vidyâ-mâtra-siddhi-çastra-kârikâ). Bộ này là bốn Kinh đại khái của Thiên Thân và cũng là bốn sau rốt của ngài, đúng đắn và hoàn toàn về ý nghĩa và về sự đặt để. Về sau, nó thành bốn Kinh chánh của Pháp tướng tông ở Viễn đông. Có cả chục vị đại sư viết sách giảng ngh ĩa quyển Duy thức luận. Song chỉ có ngài Đàm-ma-ba-la (Dbarmapâla, Tàu dịch: Hộ Pháp) giảng đúng hơn hết, làm thành quyển Thành Duy thức luận. Đề từ

của Đàm-ma-ba-la, Giải Hiền luật sư (Phạn: ģilabhadra), là người l u th ng c c Kinh luận của V  Tr  và bộ Duy Thức của Thiên Thân. V  này l  nh  cao học nh t trong c c sư Thiên Trước hồi thế kỷ thứ sáu thứ bảy. Ng i làm thượng tọa tại đại tự Na lan da, trong xứ Ma kiệt đ , n m về c i Thiên Trước miền trung. Ch nh ng i truyền lại cho Huyền Trang c c thứ Kinh luận và Đạo lý. Sau khi thọ gi o nơi Giải Hiền (Ģilabhadra), Huyền Trang trở về Trung Quốc năm 645.  t th ng sau, c  lệnh nh  vua th nh ng i đến trụ tại ng i ch u Ho ng Phước Tự ở Trường An mà dịch Kinh. Ng i làm ph n sự phiên dịch Kinh s ch chữ Ph n ra chữ Tàu r ng r  trong mười ch n năm. Trong thời kỳ  y, ng i nhiệt liệt cổ động và truyền b  học thuyết của Pháp tướng t ng. Đ  tử của Ng i, Khuy Cơ cũng l  một nh  T ng đức cao học r ng.  ng này c  soạn th nh một tr m bài binh luận về Kinh và Luận, người đ ng thời gọi  ng l  Từ  n đại sư, v   ng trụ tại ch u Từ  n. V  bởi Pháp tướng t ng ph t khởi từ ch u Từ  n, do c ng truyền b  của ng i Từ  n đại sư, cho n n người ta cũng gọi t ng  y l  Từ  n t ng. Từ  n Đại sư (Khuy Cơ) nghe nh ng lời giảng giải của Huyền Trang m  ghi chép lại v  dọn th nh Kinh. Đ  tử của Khuy Cơ l  Huệ Chi u cũng l  một nh  sư soạn gi  c  danh. Hai  ng  y c  c ng lớn trong cuộc mở mang v  truyền b  Pháp tướng t ng ở Trung Hoa v y.

Ph p tướng t ng truyền qua Nh t trong nhiều hiệp, m  c  hai hiệp đ c người ta ch  ý hơn hết.

Dosh  qua học đạo ở Trung Hoa nơi ng i Huyền Trang.  ng l  bạn đ ng môn với Khuy Cơ. Năm 653, trở về nước  ng c  truyền luận thuyết Ph p tướng c ng. Người ta n i rằng  ng truyền về miền Nam, v   ng l  người xứ Asuka n m về ph i

Nam nước Nhựt. Đến đầu thế kỷ thứ tám, Gen-bô qua thọ giáo nơi đệ tử của Huệ Chiếu. Năm 712, ông truyền thuyết Trung Đạo về kinh đô Nại Lương (Nara) ném về phía Bắc đối với xứ ông Doshô. Cho nên người ta gọi là cuộc truyền giáo miền Bắc. Hiện nay, tông Pháp tướng còn thịnh ở Nhựt và những người theo học đều là bậc thông minh tài trí. Bên ấy, Pháp tướng tông có trên 40 cảnh chùa, 700 ông sư, 1.000 người thường cúng và 10.000 người thỉnh thoảng đi nghe Kinh lạy Phật.

Học thuyết

A. Ba thời kỳ học Đạo. Phật và các vị đại danh trong Phật học giới thường tùy người mà dạy Đạo. Các ngài coi theo trình độ của mỗi người mà thuyết giáo; cho nên với người thấp, thì không có nói cao; với người cao, thì không có nói thấp. Pháp tướng tông phân các lời thuyết pháp của đức Thế tôn ra làm ba thời kỳ: 1. Hữu, 2. Vô, 3. Trung Đạo. Các tông Đại thừa và Tiểu thừa trên tám muôn cái pháp, đều gồm trong ba thời kỳ ấy.

Trước hết, trong thời kỳ đầu, người mộ đạo còn mờ ám, chưa hiểu lấy mình, đương tin chắc vào cái Ngã. Họ còn triu thân mạng của họ. Nên họ cứ lẫn lộn trong biển luân hồi. Muốn cứu họ, Phật dạy bậc đầu: cái Hữu. Theo cái Hữu, mọi vật sống đều là không thật, song những cái pháp làm ra vật là thật. Thuyết này có chỉ trong bốn giáo A hàm (1) và trong nhiều kinh Tiểu thừa khác.

(1) Bốn giáo A hàm (Agama), Phạn: 1. Madhyamagama (Trung A hàm kinh), 2. Ekottaragama (Tập A hàm kinh), 3. Samyuktagama (Tăng nhứt A hàm kinh), 4. Dirghagama (Trường A hàm kinh)

Đến thời kỳ thứ hai, kẻ học đạo được khá chút, nhưng trí minh mẫn còn kém. Tuy là thoát khỏi cái lý tưởng lầm lạc về cái "Bốn ngã", chứ họ còn tin rằng các pháp là thật. Vậy nên họ chưa thấu Chơn lý. Vì những kẻ này, Phật dạy bực nhì: cái **Vô**. Theo cái Vô, mọi vật đều giả, "Bốn ngã" không thật, pháp cũng không thật. Tức nhiên nảy ra một hạng người tin rằng tất cả đều giả dối, hư vô. Bao giờ họ cũng bảo rằng mọi vật là không không hết. Trong hai hạng, một hạng tin có, một hạng tin không, đều là tin trúng, song trúng một phần chứ chưa trọn. Họ còn lầm.

Đến thời kỳ thứ ba, Phật thuyết pháp để thức tỉnh những cái tư tưởng sai lạc ấy. Ngài dạy Trung đạo (Đường giữa), tức là không phải Hữu mà không phải Vô. Ấy là Chơn lý tuyệt đúng, vĩnh viễn đời đời.

Học thuyết của Trung đạo, của Pháp tướng tông là cái Duy Thức. Nghĩa là duy có cái Thức, cái tư tưởng là thật mà thôi. Mọi vật đều ở trong tư tưởng và đều do nơi tư tưởng mà ra cả. Học thuyết ấy chỉ rằng cái mà người ta tưởng tượng hay là sự vật phát hiện ra ngoài, là không thật. Tư tưởng tạo ra tất cả. Nó cho lộ ra thế giới, cũng như cái phim chớp bóng cho ra hình. Cũng như thế, tất cả các thế giới đều là bóng dáng mộng ảo. Cho đến ba cõi Trời, Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới có hay không là ở trong tư tưởng mà thôi.

Giáo lý Trung đạo cao lắm. Những ai trỗi bước mới hiểu cái cảnh không phải Hữu không phải Vô, gồm cả Hữu và Vô. Trong khi chưa nhận nổi Trung đạo, hãy nương lẩn theo hai bực học đầu: Hữu hoặc Vô. Những kẻ này trước hết hiểu rằng có những cái pháp. Rồi lần lần, họ thấy mấy cái pháp là không

thật. Sau rốt, họ mới nhận tới bậc Trung đạo. Cái Hữu là thời kỳ đầu; cái Vô là thời kỳ kế; cái Trung đạo là thời kỳ thứ ba, trối hơn và đúng hơn.

B. Biện góp về học thuyết. Theo Trung đạo của Duy Thức luận, Pháp tướng tổng phân một trăm cái pháp ra làm năm hạng (1). Tuy nói là năm, chớ có một hạng về trí (intellect, Citta) là trọng hơn hết. Có tám thứ trí, tám thứ tư tưởng mà người ta gọi là tám cái thức: 1. thức của mắt (nhãn thức), 2. thức của tai (nhĩ thức), 3. thức của mũi (tỷ thức), 4. thức của lưỡi (thiệt thức), 5. thức của thân (thân thức), 6. thức của ý (ý thức), 7. thức của ý thấp thường (mạt na thức), 8. thức của Tâm linh (A lại da thức).

Cái thức thứ tám, A lại da thức là đại khái. Tất cả bảy cái kia đều ăn vào nó và từng theo nó hết. A lại da thức gồm vào nó bảy cái thức kia, nó chói ra tượng ảnh cũng như bóng lộ ra nơi bức màn, thì người ta thấy dường như thật nào là hình hài sắc tướng, tiếng tăm, nùi, vị, ý tứ, tức là cuộc đời. Cho nên cuộc đời là tượng ảnh, nó ở trong tri thức, trong tư tưởng, sanh ra trong đó và tắt mất cũng ở trong đó.

Vậy nên ngày nào bảy cái thức với cái A lại da không nhận ra đời, thì đời dứt tuyệt, cũng người thợ quây phim không cho lỗ bóng thì làm sao thấy hình?

(1) 1. Vua của trí (*Rois de l'Intellect, Citta Râjas*)

2. Tính của trí (*Qualités intellectuelles, Coitta-Dharmas*).

3. Hình của trí (*Formes intellectuelles, Rupa-Dharmas*).

4. Ngoài cái trí (*Tout ce qui est en dehors de l'Intellect, Citta -viprayukta -Dharmas*).

5. Không có hình (*immatériel, Asamkita-Dharmas*).

Giả như sự phong lưu phú quý là êm ấm biết bao! Cửa tốt, nhà xinh, đồ ngon, vợ đẹp là khoái biết mấy! Song trong tâm thức của người hành chánh đạo, các món ấy không còn sứcดึงดูด, đều biến mất đi vậy.

Cái A lại da có ba cách phát biểu: 1. Khi thì nó bành trướng ra và sanh hóa vạn vật. 2. Khi thì nó thụ động và chịu sức cái tạo của vạn vật. Người ta coi nó như cái biển: biển có lớn, có ròng, chỗ không có gì là thay đổi. Người ta cũng sánh nó với cái tâm; tâm có nơi ra, có tụt lại, chỗ vẫn là cái tâm. 3. Cũng có khi nó là nghị lực, nó thu cả vạn vật và cái Ngã vào trong nó. Mọi vật đều ở trong nó mà ra và đều trở vào nơi nó.

Nó là cái thức chứa tể. Mấy cái thức khác không có nó, chẳng ăn vào đâu và chẳng làm gì được. Cũng như trong một cảnh đền thờ, ở giữa là vị Phật, chung quanh là Thánh Thần. Vị Phật là trung tâm, là cốt, là chủ. Có vị ấy mới có giá trị, cho nên các Thánh Thần đều nương vào Ngài. Cũng như thế, bầy cái thức từng theo cái A lại da, đi với nó mà phát hiện ra mọi vật ở đời. Người ta bèn kể chung rằng bởi có tám cái thức nên lộ ra các sự vật; nếu không có chúng nó, thì chẳng có gì hết.

C. Lập tâm giải thoát. Ba thời kỳ giáo hóa của Pháp tướng tông. Hữu, Vô và Trung đạo có thể cứu lấy chúng sanh. Dẫu người tấn hóa tới đâu cũng không ra ngoài ba thời kỳ học đạo ấy. Nó bao gồm trí hóa con người từ kẻ chậm lụt cho đến kẻ thông minh tuyệt vời.

Đối với kẻ thấp là phần đa số, học thuyết Pháp tướng đã phổ độ cho rồi. Con người bớt trêu, bớt mê, bớt khổ, bớt lăm. Kia đứa vô minh thấy việc gì trái ý, thất vọng, không vừa thì

bất bình, bức tức, thương tiếc lắm rồi. Giả như kẻ thân thích chết, nhà cửa hư sập, ruộng nương thất mùa. Thôi thì họ rầu rĩ, khóc than, những trách đất kêu trời. Họ khổ thật. Song chừng họ ngộ đạo, họ tỉnh liến. Họ sẽ hiểu rằng mọi vật không phải là thật, là bền. Cái gì có chẳng qua là bởi sự cấu hợp của nhiều món mà thôi. Chừng nào những món ấy, những cái pháp rã, thì cái vật đâu còn. Con người cũng là sự cấu hợp của nhiều món. Nói cho chính, thì đâu có con người, chỉ có những cái pháp mà thôi. Chừng nào phải một duyên cớ gì những cái pháp ấy hư rã, thì con người đâu còn! Vậy mà tiếc làm gì? Trúu mê cái thân giả này mà làm gì? Kẻ tỉnh ngộ không còn yêu lấy mình, không còn tiếc sự vật, bèn thoát ra, không còn khổ não ở đời, rồi sẽ không còn khổ não trong chốn Luân hồi.

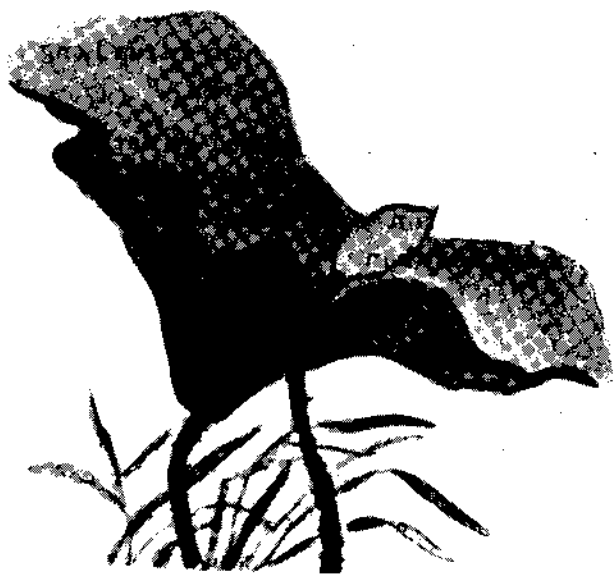
Đạo Phật còn độ cao hơn nữa. Cái hạng người mới rồi hết mê cái "Bốn ngã", chớ còn thấy những cái pháp, những món hợp lại là thật. Nên họ chưa thấy xa. Phật và chư vị Giáo tổ mới cho biết rằng những cái pháp cũng chưa hẳn là thật; lấy về nghĩa tuyệt đích, không có cái gì bền thật cả. Vậy chúng nó cũng là giả, và vạn vật đều phỉnh dối, hư không hết. Đến đây, họ càng dứt thêm ra với sự vật, vì họ thấy mọi vật là hư không, họ chẳng thêm mến lụy gì nữa. Cao hơn hạng đầu, họ dễ thoát thân và noi theo đường đạo lý. Họ sống một cách nhẹ nhàng, thanh đạm, không gây nghiệp về sau.

Song họ chỉ biết cái Không mà thôi. Họ thỏa thích trong bậc trí của họ cũng là sướng rồi. Nhưng vậy, chừng nào họ trông lên nữa, sẽ còn một bậc nữa cho họ. Bấy giờ, trí hóa họ không còn sai chạy nữa. Ấy là Trung đạo. Tới đây, họ mới thấy những thời kỳ họ đã trải qua là thấp hơn. Vì trước kia, họ những

chấp, hết chấp có đến chấp không. Bây giờ họ hết chấp rồi. Họ ở trong cảnh Trung đạo. Ai bảo rằng đời là có, thì họ cười tha thứ. Ai bảo rằng đời là không, họ lại mỉm cười. Bực Trung đạo dung hòa cái Có với cái Không, cũng không phải Có hẳn, cũng không phải Không hẳn, vừa Có vừa Không.

Ở đời, cái quan trọng hơn hết là cái trí thức, cái tư tưởng. Nó chịu lấy võ trụ, nó tạo ra võ trụ. Tuy nó phẳng lặng không thấy, mà cái sức của nó mạnh mẽ vô cùng. Vật cho to tát ở đời, đều là sự phát hiện của cái trí, của tư tưởng. Nếu nó không phát khởi, thời không bao giờ có ra vật. Kẻ học đạo thấy mọi sự đều là bóng dáng. Họ nhận rằng duy có cái thức là đích thật mà thôi. Họ trân trọng lấy nó. Họ ngó vào trong. Họ sống bằng tinh thần nhiều hơn bằng thể chất. Kẻ vô minh khen ngợi mấy người tạo ra các sự khéo léo, vẻ vang. Người học Đạo không ngạc nhiên, biết rằng đó là ảnh hưởng của tư tưởng, của cái Duy thức. Lại kẻ vô minh ưa khinh rẻ người chẳng làm ra việc này việc nọ, bảo là yếu dờ, chẳng tài cán gì. Ai dè bực này là kẻ trầm tình, không để cái trí thức mình vào sự thắng bại ở đời, không cho cái tư tưởng nhờ đến sự cạnh tranh vô lối. Họ dùng nó mà tu bổ đức hạnh, sửa dọn tánh tình. Ấy là kẻ biết giữ tâm linh, gần cõi tịnh lạc của Phật Thánh, xa miền xao xác của thể thường. Hay là dấu có tạm đi đi lại lại trong chốn trường danh chợ lợi, họ cũng giữ khí tiết thanh cao, như hoa sen chẳng nhuộm bùn.

Ở Viễn đông, dân tộc Nhật bốn được hưởng nhờ pháp Phật nhiều lắm. Bao giờ họ cũng lập tâm rằng đời là tan rã, là phù vân. Không phải nghĩ vậy mà họ phế liễu, thối chí đầu. Trái lại, họ không rúng sợ, sẵn lòng rước lấy các sự chênh lệch ở đời. Nạn động đất, nạn bão tố, nạn đao binh bao lần trải qua trên các hòn đảo Phú Tang. Nhà sập, họ vui lòng cất lại; vườn ngã, họ tươi cười mà trồng lại; ruộng đổ, họ nhanh nhẹn mà đắp lại. Một cuộc tàn hại qua, một sự bình phục tới, đẹp hơn, xinh hơn. Có lẽ họ tự nói rằng: "Các sự gian nguy cứ lại đi, ta còn cái trí thức này, cái nghị lực này."



5

三 論 宗

TAM LUẬN TÔNG
(Sanron-shu)

Giáo tổ: Long Thọ Bồ Tát sáng lập và soạn hai bộ luận. Đề Bà kế nghiệp soạn thêm một bộ nữa.
Cưu Ma La Thập dịch và sáng lập ở Tàu
Kiết Tạng truyền qua Nhật hồi thế kỷ thứ bảy (625).

Kinh chánh: Ba bộ Luận: 1. Trung luận (Madhyamaka-
-castras). 2. Thập nhị môn luận (Dvâdaça-
-nikaya-çastra). Hai bộ luận ấy của Long Thọ. 3. Bá
luận (Çata-çastra) của Đề Bà.

Học thuyết: Chơn lý là cảnh trí của kẻ đạt đến Mục Trung, nơi ấy cái lý tưởng về cái Vô và về cái Hữu biến mất. Ai tham thiền thấu đến bậc này thì đắc Đạo, chứng Niết bàn.

Lịch sử

Học phái này lấy ba bộ luận làm Kinh chánh: Trung luận, Thập nhị môn luận và Bá luận. Vì vậy cho nên người ta gọi là Tam Luận tông. Ba bộ luận có giải Giáo lý trọn cả đời của đức Phật. Có như vậy mới khác với các tông kia, tông nào cũng lấy một vài bộ Kinh làm gốc. Những ai chọn một vài bộ Kinh, thường hay hẹp lượng trong sự phán đoán; họ buộc phải nới rộng lý Kinh của họ ra để so sánh cho hòa hiệp với các tông khác. Giả

như Hoa nghiêm tông coi bộ Hoa nghiêm Kinh (Avatamsaka-sûtra) là bốn Kinh chánh đáng hơn hết và cho các bộ khác là Kinh phụ tùng. Còn Pháp Hoa tông quyết rằng bộ Pháp Hoa Kinh (Saddharma-pundarika-sûtra) là đúng đắn hơn hết. Như vậy, tưởng chừng như tông nào cũng muốn cho người ta tụng Kinh coi sách mình nhiều hơn hết. Ấy cũng là một cách phổ độ. Hay là chư vị Giáo tổ muốn cho rằng hễ ai thọ trì tông của các ngài, thì khỏi lầm theo tà đạo chăng? Song ta nên để ý rằng Phật mong cho ai nấy đều ngộ Chơn lý được hết. Ngài hằng thuyết pháp khác cách để cho những kẻ nghe đều thấu đạo theo bậc trí của họ. Các tông Đại thừa mỗi tông có một học thuyết riêng, đặt cho ai vừa thích với tông nào thì tu học theo tông đó. Mỗi tông là một phái đạo lý của đức Phật tổ, để độ cho một hạng người; ấy cũng như một vị lương y xem mạch trị bệnh, tùy tiện cho người này thứ thuốc này, người khác thứ thuốc khác.

Tam Luận tông ném về Trung thừa, giảng Mục Trung, chuộng những lẽ phải trong các tông Đại thừa và Tiểu thừa, phá những lý mê của mấy kẻ lầm, không thiên về bộ Kinh nào cả. Tông ấy lại dọn đường cho Đại thừa; ai còn trong bậc Tiểu thừa mà coi ba bộ luận, thì dễ hiểu các tông Đại thừa. Ai không thỏa với giáo lý Tiểu thừa mà muốn quen với luận thuyết Đại thừa, hãy xem qua Tam Luận tông. Cũng như Cầu xá tông và Thành thiết tông. Tam Luận tông ngày nay không còn ở Viễn Đông. Nhưng vậy, ba bộ luận tên tuổi của đức Giáo tổ là Long Thọ Bồ tát, thời không bao giờ người ta quên. Trải qua lịch sử Phật giáo, ai lại không kính nể Ngài?

Đức Long Thọ (Phạn: Magarjuna), nhà sáng lập Tam Luận tông là Tổ sư thứ mười bốn trong hai mươi tám vị Tổ sư ở Thiên Trước nối truyền mối Đạo của đức Thế tôn. Ngài ở vào thế kỷ thứ hai Dương lịch. Trong ba bộ của Tam Luận tông, ngài soạn hết hai bộ. Đồng thời với ngài, ở các xứ trong cõi Thiên Trước, mọi người đều khâm phục tài luận biện của ngài. Trong ba Tạng của Phật giáo, ngài mộ Tạng Luận hơn hết và hằng tham thiền về môn Luận hơn. Ở Thiên Trước, người ta gọi ngài là Phật Thích Ca không có dấu tướng. Nghĩa là người ta cho ngài tài trí như đức Phật, song không có đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ như đức Thích Ca. Bốn Kinh Na Tiên Tỷ kheo (Phật học tông thư số 13) là của ngài viết ra vậy. Ai có đọc bốn đó, đều lấy làm khoái lạc lắm.

Lối bảy trăm năm trước, đức Thế tôn có lời tiên tri về đức Long Thọ, cũng như Ngài đã phán về vua A Dục kinh pháp trọng Tăng. Trong quyển Lăng già Kinh (Phạn: Lankavatāra-sūtra), có một đoạn như dưới đây:

"Nhu Lai nhập Niết bàn rồi, về sau sẽ có một người. Hãy nghe ta cho kỹ, hỡi Mahāmāti. Một người giữ trọng đạo ta. Ở Thiên Trước miền Nam, sẽ có một vị Tỷ kheo là Bồ tát Long Thọ. Vị ấy sẽ diệt mối lăm của bọn thấy Có và bọn thấy Không. Vị ấy sẽ thuyết với chúng sanh cái Thừa của ta là Đạo cao hơn hết về Đại thừa. Vị ấy sẽ chứng Quả An lạc và khi thác thì nhập Niết bàn."

Đức Long Thọ truyền Giáo lại cho Bồ tát Đề Bà, Tổ sư thứ mười lăm (1). Ông này soạn thêm một bộ luận nữa, tức là bộ Bá luận. Trước khi viết ra bộ ấy, Đề Bà nghĩ rằng: "Muốn diệt cây, phải đào rễ. Muốn cho chánh pháp dễ phổ truyền, trước hết phải giáo độ vua." Vậy ông mới đi đầu quân. Trong ít lâu, ông trở nên một vị tổng soái. Ông chinh đồn binh bị, sửa dọn quân đội, làm cho luật lệ giản tiện và dành rảnh. Binh lính rất phục tùng quyên ông. Vua lấy làm đẹp dạ, muốn phong thưởng ông cho vừa ý, bèn hỏi rằng: "Khanh có muốn cái chi không?" Ông đáp: "Tâu bệ hạ, kẻ hạ thần có học Đạo lâu năm, sự hiểu biết tường không đến nỗi cạn hẹp. Vậy hạ thần muốn xin bệ hạ mở ra một cuộc tranh biện giữa hạ thần với các nhà chương phái đạo đức trong nước. Và xin Bệ hạ ngự đến chứng kiến." Vua phê nhận. Đề Bà dạy người lập một diễn trường giữa đô thị và dán khắp trong thành phố cái luận đề 133 này:

(Phật) Trong các bậc hiền triết, Phật là cao hơn hết.

(Pháp) Trong các tôn giáo, Pháp Phật là đúng hơn hết.

(Tăng) Trong các cơ sở cứu thế, hội Tăng già là vững chắc hơn hết.

Vị nào bác được ba cái lý ấy mà ta nhận, ta xin nạp thủ cấp.

- Đề Bà.

Các nhà thông thái đạo đức hội lại. Họ cam đoan rằng nếu thua, thì họ cũng dâng đầu. Nhưng Đề Bà đáp: "Mục đích của chúng tôi là tỏ tình hữu ái trong chốn nhơn sanh. Chúng tôi không muốn hại mạng ai hết.

(1) Triết lý nhà Phật tương 121

Tuy vậy, ai có thua tôi thì tôi xin người ấy xuống tóc làm đệ tử tôi." Giao ước xong, khởi sự tranh biện. Mọi người đều thua, kẻ thì nội ngày đầu, có kẻ hai ba ngày sau. Đế Bà trọn thắng. Sau khi ấy, vua rất nhiệt thành mà khuyến người tu học Phật Pháp. Nội trong mấy tháng, có trên một triệu người nguyện qui y Tam Bảo. Đế Bà bèn vào non, ngồi thiền định và viết các bài thuyết pháp của ông giữa các nhà ngoại đạo. Ông dọn thành bộ Bá luận.

Đế Bà truyền Đạo cho La hẩu La Đa. La hẩu La Đa truyền xuống cho ngài Thanh Mục. Kế đó, vị thái tử nước Kharachar (Ta xa Vương tử) được thọ giáo lý Tam Luận tông và truyền lại cho Cưu Ma La Thập. Đến cuối thế kỷ thứ tư, đại sư Cưu Ma La Thập đem giáo lý Tam luận tông mà truyền qua Tàu. Bấy giờ, ông được 63 tuổi, ông đến Trường An. Ông ở lại đó trong mười một năm mà dịch Kinh, từ năm 401 đến năm 412. Ông dịch ba bộ Luận và làm Giáo tổ sáng lập Tam luận tông ở Trung Hoa.

Đệ tử của Cưu Ma La Thập, Kiết Tạng, một nhà sư người Cao Ly truyền Tam Luận tông qua Nhật năm 625. Ông này sáng lập Tam Luận tông ở Nhật và chính ông cũng có truyền học thuyết Thành thiết tông (phía trước) bên ấy nữa. Khi ông ở bên Cao ly mới qua, người ta giao cho ông làm chủ cảnh chùa Gangô. Đến chừng ông thuyết pháp về cách tụng ba bộ Luận đăng cấu trời mưa, thời ông được hong lên chức Đại sư chương quản đạo Phật ở Nhật bốn.

Học thuyết

A. Hai mối lăm: Trước Phật và sau Phật, có một số người chưa thấu Chơn lý toàn vẹn, hễ còn sai lạc trong cõi lăm. Tuy họ thông thái và lệ trí, chớ họ còn chút ít mờ ám trong chỗ thấy và chỗ tưởng. Hoặc họ cho rằng vạn vật đều có, hoặc họ cho rằng vạn vật đều không. Họ bị thất bó vào hai cái cảnh chấp ấy, nên họ chưa tới nơi Giải thoát. Họ còn dính và đảo lại cõi trần; còn luân hồi và chịu khổ. Đức Phật hằng nương theo hai cái chơn lý ấy, tạm dùng cái Có với cái Không mà dạy lẫn chúng sanh đừng đem họ tới nẻo chánh, Trung đạo. Ngài mượn hai tiếng Không và Có là hai tiếng khác nhau mà đưa tới đường ngay, cũng như người ta lấy ghe mà đưa khách qua sông vậy. Tới nơi rồi, khách không còn tưởng tới chiếc ghe nữa. Cũng như thế, nhơn loại và Thần Tiên được Phật đưa đến Mé Lành, bèn không còn tưởng tới cái Có và cái Không, không cần tới hai cái chơn lý tương đối ấy nữa. Bấy giờ, người ta thấy là những tiếng trống lỗng mà thôi, chớ không có nghĩa. Không hay Có gì chẳng còn quan hệ nữa; có có không không, nhà đạo cũng chẳng cầu.

Ấy là người ta được Phật độ thoát cho vậy. Song, sau khi Phật nhập Niết bàn, tín đồ lần lần không theo trọn lời dạy của Ngài. Họ trở lại cảnh hôn mê, kẻ thì theo về bọn Có, kẻ thì lộn vào bọn Không. Và lại, có lắm người học đạo chưa bao lâu, trí hóa chưa mấy tinh tấn, nên hễ còn ở vào một cảnh trí trong hai cảnh trí đó.

B. Ba bộ Luận: Bảy trăm năm sau đức Phật tổ, có hai vị Bồ tát Long Thọ và Đề Bà đứng ra mà thức tỉnh chúng sanh bằng ba bộ Luận rất hùng hồn.

Trước hết là bộ Trung Luận, viết trọn chữ là Trung quán luận. Trung tức là mực giữa. Quán: Tham thiền, tham thiền về mực giữa, ấy là tham thiền đúng (1). Những lời lẽ trong bộ Luận cũng là hai thể tương đối của bọn tướng Có và bọn tướng Không, đều giúp cho kẻ đọc đạt đến Mục Trung được. Bộ Trung Luận có hai mươi bảy phẩm, hai mươi lăm phẩm đầu phá những lý tưởng sai lạc của các nhà đạo đức Đại thừa, hai phẩm sau phá tư tưởng mờ ám của các tông Tiểu thừa.

Bộ kế, Thập Nhị Môn luận, chia làm mười hai phần, lại đánh đổ sự lầm của các tông Đại thừa.

Bộ thứ ba, Bá Luận của Đề Bà soạn sau khi ông đã đảo các nhà thông thái trong các phái đạo ở Thiên Trúc. Bộ này chia làm mười phẩm, soạn giả bác hết các lý trật của các phe lạc đạo và tư tưởng sai của nhiều nhà học Phật.

C. Học thuyết: Học thuyết trong ba bộ Luận của Tam Luận tông có thể góp vào mấy hàng này:

Chơn lý chẳng qua là cảnh trí của kẻ đạt đến Mục Trung nơi đây cái lý tưởng về cái. Vô và về cái Hữu biến mất. Ai suy nghĩ thấu đến Mục này, thì đắc Đạo, chứng Niết bàn.

(1) Xem bài biên giải về cái Chơn không của bộ Trung Luận trang quyển Triết lý nhà Phật, in kỳ tư trường 116

Song, không phải dễ gì. Phải cố sức mà tham thiền. Cảnh tuyệt đích này là cao viễn lắm, bí hiểm lắm, viết ra không được, mà nói lại cũng khó thông.

Tam Luận tông là một học phái đặc biệt ưa lấy sự phản đối mà luận, chớ không mở ra để trạng nào cả. Chính đức Long Thọ cũng tuyên bố như vậy. Ngài thích dùng tài biện bác của ngài mà phá các lý thuyết sai lạc. Cũng như một người kia tả xung hữu đột, dẹp đầu này phá đầu kia dựng bày ra một đường ngay ngắn tỏ rõ. Cũng như thế, đức Long Thọ lật ngã các tư tưởng đạo đức đồng thời, công kích nhiều phái triết học và đập nát lý tưởng của bọn Có và bọn Không, dựng mở cho thông cái Trung đạo. Đường này đưa đến cảnh Chơn không, tức là cảnh Hư vô tuyệt đích, An lạc hoàn toàn.

Tôi thuật dưới đây một chuyện thí dụ để cho độc giả dễ lãnh hội cái Chơn không của Tam Luận tông. Có một ông Sa môn kia vì đau bệnh con mắt lâu ngày, nên cặp mắt thành ra mù quáng. Vì tật ấy, nên ông thấy có ruồi bu theo cái bát không của ông, ông cứ lấy tay mà khoát đuổi mãi. Thấy vậy, một người khách qua đường mới hỏi rằng: "Tại sao ông khoát tay hoài vậy?" Người quáng mắt đáp rằng: "Tôi đuổi con ruồi trong bát của tôi." Khách nói: "... Nhưng mà trong bát của ông không có con ruồi nào hết. Vả lại cái bát trống không kia mà." Song người mang tật quáng không nhận, không tin, cũng cứ đưa tay ra mà khoát mãi.

Khách qua đường chỉ ra sự thật, tức là đức Phật vậy. Còn người quáng mắt, tức là kẻ phạm thế những sống trong cõi ảo ảnh sai lạc. Cũng như người khách qua đường kia chẳng để ý rằng trong bát có ruồi và khi nhìn vào bát cũng chẳng thấy

hình dáng ruồi, cũng như thế, tư tưởng của đức Phật vẫn giữ mục "Chơn không" đối với cảnh đời. Bực Thánh Hiền đặc Trung đạo trong tâm chẳng còn xao xác vì cái Có với cái Không.

Trong các thuyết tương phản mà Tam Luận tông chia ra, có hai thuyết sau này là thông thường hơn hết.

1. *Về cái yên tĩnh hoàn toàn*: Người ta nhận cái thông minh (hiếu ý, không hay chấp) là để đối với cái mê muội (cố chấp). Người ta nhận cái mê muội là để đối với cái thông minh. Chừng nào người ta đạt tới cái thông minh, thì không có cái mê muội nữa. Hễ không có cái mê muội, lạc lăm thì làm sao có cái thông minh? Nói cho tận và cho chánh, không có cái gì kêu là thông minh và không có cái gì kêu là mê muội hết. Thông minh với mê muội, trong sạch với bợn nhơ đều là những tiếng nói trống lỗng. Chỉ có cái yên tĩnh hoàn toàn mà thôi.

2. *Về tám cái Không*: Tam Luận tông có chỉ tám cái hôn mê mà chúng sanh vướng lấy, nên chịu đắng cay khổ sở. Tám cái hôn mê ấy là: sống, chết, đi, giống nhau, khác nhau, có, không. Ấy là tám văng mây kéo nhau che án cái tánh linh của con người. Phải thổi cho vệt tám văng mây ấy, tám cái lý tưởng mơ mộng ấy. Người ta bèn dùng tám cái Không mà phản kháng, đuổi đi: *không có cái gì sống, không có cái gì chết, không có cái gì đến, không có cái gì đi, không có cái gì giống nhau, không có cái gì khác nhau, không có cái gì có, không có cái gì không*.

Cứ tưởng quyết vào tám cái Không ấy thì thế nào cũng thoát khỏi sự luân hồi khổ não, dứt ra với sự phải quấy, thiện ác ở đời, diệt được cái lý tưởng Có và Không. Ấy là đạt mục đích Tam Luận tông vậy.

6
華 嚴 宗

HOA NGHIÊM TÔNG
(Kégon-shu)

Giáo tổ: Mã Minh Bồ Tát (Phạn: Açvaghosha) thế kỷ đầu và Long Thọ Bồ Tát (Phạn: Nagarjuna) thế kỷ thứ hai. Giác Hiền (Phạn: Buddhabhadra) dịch ra chữ Tàu đầu thế kỷ thứ năm (418).

Đỗ Thuận mới chánh là Giáo tổ sáng lập, ra công truyền bá Hoa nghiêm tông ở Tàu, tịch năm 640. Đỗ Sen truyền qua Nhật năm 736.

Kinh chánh: Hoa Nghiêm Kinh (Phạn: Avatamsaka-sûtra).

Học thuyết: Bao giờ tư tưởng và lời lành của Phật cũng sáng ra và dội ra các nơi trong mọi vật, cho đến trong hạt cát nhỏ rứt. Vạn vật ở thế đều ăn chịu và tiếp ứng với nhau, đồng soi sáng cho nhau. Phật với người đồng một tánh: cái “Chơn như”. Phật quyết đưa về cõi Giác tất cả loài người. Bao giờ còn một sanh mạng phải vớt, thì lòng Phật chưa yên.

Lịch sử

Tông này lấy bộ Hoa Nghiêm Kinh làm bốn chánh, cho nên người ta gọi là Hoa Nghiêm tông. Các nhà đại đức truyền với nhau rằng có nhiều bốn Hoa Nghiêm Kinh khác nhau, song những bốn huyền diệu ấy vì đều có Thần Tiên rước lấy, cho

nên chẳng thấu đến tay loài người ở cõi này. Duy có bốn Hoa Nghiêm thường thì được truyền bá mà thôi.

Ở Thiên Trước, hồi thế kỷ đầu Dương lịch, Mã Minh Bồ tát (Aryavaghosha), Tổ sư thứ mười hai từng khảo cứu về Đại thừa, có thông đạt Giáo lý Hoa Nghiêm.

Qua thế kỷ sau, Long Thọ Bồ tát (Nagarjuna), Tổ sư thứ mười bốn (xem chú vị Tổ sư trong Triết lý nhà Phật, in kỳ ba, trang 90) có tâm và soạn bộ Hoa Nghiêm Kinh. Người ta truyền rằng Ngài phải du hành đến cung điện của Long vương mới thỉnh được bộ Hoa Nghiêm Kinh.

Phật đà bát đà la (Buddhabhadra), Tàu dịch nghĩa: Giác Hiển, một nhà sư thông thái từ bên Thiên Trước sang Tàu, ở tại thành Kiến Khương và có dịch bộ Kinh Hoa Nghiêm chữ Phạn ra chữ Tàu. Ấy là hồi thế kỷ thứ năm, vào năm 418, nhằm đời Đông Tấn bên Tàu.

Đó là các vị Tổ người Thiên Trước. Đến chư Tổ Hoa Nghiêm tông người Tàu, thì Đỗ Thuận là nhà sáng lập và truyền bá có công hơn hết. Người ta nói ngài là Bồ tát Văn Thù giáng thế, Ngài có soạn Kinh và bàn giải về năm bức giáo lý, mà bức thứ năm cao rốt là giáo lý Hoa Nghiêm tông. Ngài tịch năm 640, hưởng thọ 84 tuổi.

Ngài truyền Đạo cho Tri Nghiễm Đại sư. Ngài Tri Nghiễm cũng chuyên giải Hoa Nghiêm và phổ truyền ra khắp nơi.

Tổ thứ ba người Tàu là Hiển Thủ Đại sư. Ngài có tiếp tay thấy là Tri Nghiễm mà soạn về năm bức Giáo lý và có công lớn trong cuộc tuyên truyền tôn chỉ Hoa Nghiêm tông. Sau khi ngài tịch, bà nữ hoàng đế Trung Hoa đời nhà Đường là Võ Tắc

Thiên trị vì từ năm 684 đến năm 705 có truy phong cho ngài chức Hiến Thủ Bồ Tát. Người ta cũng gọi Hoa Nghiêm tông là Hiến Thủ tông.

Về sau, ngài Thanh Lương Đại sư ở tu trên núi Ngũ Đài, có tuyên dương Kinh Hoa Nghiêm một cách rất ráo. Ngài có soạn bốn Đại sở sao, bốn này giải luận về Hoa Nghiêm Kinh rất có công phu. Nhờ ngài mà tông Hoa Nghiêm mau thành hành ở Tàu. Vì vậy nên có nhiều người gọi Hoa Nghiêm tông là Thanh Lương tông.

Ngài truyền pháp cho đệ tử là Khuê Phong. Sư tổ này sở trường về Kinh Viên giác, có soạn Sở Kinh Viên giác. Kinh này là một nấc thang để đưa lên cảnh giới cao viễn Hoa Nghiêm.

Đó là chư Tổ Hoa Nghiêm tông ở Tàu. Còn ở Nhật, thì Giáo tổ là ngài Đạo Tuyên (Đô Sen), một vị Đại sư về Luật tông, người Tàu hồi thế kỷ thứ tám. Năm 736, ngài qua Nhật, giảng lý và truyền bá học thuyết Hoa Nghiêm tông bên ấy. Đến năm 740, hoàng đế Nhật có thỉnh một vị Pháp sư người Cao ly giảng Kinh Hoa Nghiêm tại chùa Đông Đại tự (Todaiji). Pháp sư ở đó giảng đến ba năm. Hoa Nghiêm tông được sùng bái đến bây giờ. Và hiện nay ở chùa Đông Đại tự, các sư cũng còn giới lý Hoa Nghiêm.

Bên Nhật, tông Hoa Nghiêm có 27 cảnh chùa, 48 vị sư, 200 người thường lễ bái với 22.000 người thỉnh thoảng đến dâng hương. Tông phái thì không mấy đại khái, chớ bộ Kinh của tông ấy đứng chung với mấy bộ có giá trị như trong Phật giáo. Lại có nhiều tông khác cũng dùng bộ Hoa Nghiêm làm Kinh chánh nữa.

Học thuyết

A. *Phật đối với Hoa Nghiêm.* Theo Kinh Hoa Nghiêm, dầu là tinh thần hay thể xác cũng bởi một gốc mà ra, cũng chung một tánh tuyệt đối. Phật, người, chúng sanh và vạn vật đều chung một gốc, một tánh mà thôi: cái ấy kêu là cái Chơn như. Ta có thể sánh cái Chơn như với nước biển trong khi êm lặng; còn trần thế cảm xúc là mấy lượn sóng trong cơn xao động. Xét cho tận, thì là một, vẫn như nhau; dầu là sóng gợn hay mặt nước êm, cũng đều là nước cả.

Phật với chúng sanh đồng một gốc, một tánh. Phật rất thương các chúng sanh. Học thuyết đại khái trong Kinh Hoa Nghiêm là như vậy: *Tư tưởng của Phật chói đi chói lại và lập đi lập lại vô cùng vô tận, mãi mãi, khắp các nơi trong bầu trời, cho đến trong hột cát nhỏ rứt hơn hết. Mọi vật đều ăn chịu với nhau hết. Cách sắp đặt ở cõi thế là: mỗi cái nguyên tử chói cho tất cả, và tất cả chói lại cái nguyên tử ấy. Vậy nên trong một cái vũ trụ mà mọi việc đều giao tiếp với nhau, dội lẫn và sáng lẫn cho nhau, chỉ một lời nói của Phật cũng là lập đi lập lại trong cả triệu ức thế giới và dội ra mãi mãi khắp nơi. Mỗi hột cát trong bao nhiêu hột cát hiệp lại làm cả triệu ức thế giới, đều có chứa lấy cả triệu ức vị Phật. Các vị Phật này từ vô thủy đến vô chung, trong các đời quá khứ, hiện tại và vị lai, đều dạy Đạo lý cho con người. Mỗi một tư tưởng riêng của một vị Phật vừa là Chơn lý trọn vẹn vừa là tư tưởng của tất cả các vị Phật. Mỗi một lần mà một vị Phật đưa tay ra hướng Tây hoặc hướng Đông, thời tất cả các vị Phật đều làm y theo. Mỗi một hột cát là một cái thế giới nơi ấy có một thứ tiếng dội ra, nơi ấy có hình của các thế giới khác lộ ra. Mỗi một điều mà một vị Phật phán ra,*

tất cả các vị Phật cũng phân y theo trong thời gian, không gian và mãi mãi, trải qua cả ngàn cả muôn Kiếp. Và lại, cả triệu ức Phật đều ở trong mỗi cái nguyên tử, và Hàng hà sa số nguyên tử hiệp lại làm các thế giới, thời tất cả vũ trụ, từ hạt cát hay côn trùng nhỏ rút cho đến những món lớn như mặt trời, sao, các vì tinh tú đều ca tụng và thuyết giảng Giáo lý của đức Phật mãi mãi.

Vũ trụ là một cảnh ứng tiếp về tinh thần. Trong cảnh ấy, mỗi vật đều nhỏ nhít đến đâu cũng chói ra cái yêng sáng trọn vẹn, và cái trọn vẹn ấy chói lại cái vật nhỏ nhít kia. Vậy nên vạn vật đều ứng tiếp với nhau về cái công cuộc vĩ đại và đời đời là độ người ra khỏi cảnh khổ.

Hồi đời nhà Đường bên Trung nguyên, vào thế kỷ thứ bảy, ngài Lão tổ Hiên Thủ Đại sư có thuyết đến lý Hoa Nghiêm, thấy chư đệ tử không hiểu, ngài liền sắp một lượt nhiều tấm kính. Ngài làm cho tấm sau rọi rọi hình các tấm khác, mấy tấm này mỗi tấm đều rọi lẫn nhau hết. Bấy giờ, học trò mới hiểu sự tương tế về tinh thần truyền bá bởi tông Hoa Nghiêm.

Mỗi vật đều có hào quang của Phật soi xuống, đều có hình của Phật rọi vào. Trên thế giới, có đầy hào quang của Phật và mỗi nguyên tử chói ra tất cả cái hào quang ấy. Đàng đầu sợi tóc của Phật chứa trọn cái thế giới, cũng như một miếng thủy tinh gom tất cả hào quang vào một điểm. Vũ trụ với tất cả các điểm hào quang đều ở trong cái điểm ấy; và cái điểm ấy nó chói ra tất cả các điểm khác, nó là vũ trụ đó. Cũng như một hạt minh châu mà mỗi hạt có chói hình mấy hạt khác, thành ra hễ đem đi một hạt một, thì người ta có đem hình của mấy hạt kia theo. Ấy là vũ trụ nhà Phật theo nghĩa Hoa Nghiêm tông đó.

Mọi chất ở đời, dầu bé nhỏ đến đâu, cũng là ăn chịu và tiếp lẫn với nhau hết. Cho đến hư mất đi một cái, là có cuộc rối chung cho nhau. Bao giờ còn một cái nguyên tử của con người mà phải cứu, nghĩa là phải đưa đến Mé Lành, đến Niết bàn, thì cái Tâm của đức Phật chưa được trọn vẹn vậy.

Ý tứ của Hoa Nghiêm tông thật là từ bi, quảng đại. Phật vì thương ta nên cố sức lo vớt ta ra khỏi bến mê biển khổ, quyết cứu chẳng còn một sanh mạng nào. Con người khi chưa hiểu tông Hoa Nghiêm, chưa rõ cái lòng đại từ đại bi của Phật, thì còn lo sợ, thấy mình chìm trong biển khổ một cách thảm thiết. Đến chừng nhận ra chơn lý Hoa Nghiêm tông và lòng bác ái của Phật, thì lại vững lòng, chắc ý, quyết lướt tới nẻo Giải thoát, cũng như kẻ ra đi đường xa, chỗ hiểm mà có đồ hộ thân hoặc có người tiếp sức, thì lại càng hăng hái thêm lên. *Con người trong hoàn vũ không phải bơ vơ như kẻ đắm đuối đeo theo ván mỏng giữa vôi. Vô trụ chực sẵn mà vừa giúp mình, tiếp cứu mình. Có một cái sức hiển lành êm dịu bao bọc mỗi mạng sống ở đời. Tức là cái điển từ bi của Phật vậy.* Phật đây là Phật chung, chỗ không phải chỉ riêng về đức Thích Ca Phật yếng sáng và tinh thần, tánh trí hiệp một với Vô trụ và Ngồi vị ở cõi Liên hoa.

Giáo lý Hoa Nghiêm tông là giáo lý hoàn toàn. Đức Thế tôn suy nghĩ đến chỗ đó hồi Ngài mới thành Phật, trong khoảng hai mươi một ngày sau khi Ngài Khoát nhiên Đại ngộ. Bấy giờ, Ngài thấy rằng tư tưởng ương yếu và chưa khéo luyện của loài người khó mà theo cái Trí của Ngài trong khi cái Trí ấy nhận định cao siêu. Vậy nên Ngài chia các lời thuyết pháp của Ngài

ra làm năm bức giáo lý. Ấy là những phương pháp khác nhau để cho vừa sức người nghe.

B. Năm bức giáo lý theo Hoa Nghiêm. Mỗi bức giáo đều là chơn lý chánh đáng hơn, đều độ được hết. Song bức thứ năm cao hơn hết, giáo lý Hoa Nghiêm là Chơn lý trọn vẹn.

Bức đầu, Tiểu thừa giáo, dạy về Tiểu thừa là cái Có, giáo lý mà ai cũng theo được.

Bức kế, Thủy giáo, bắt đầu dạy về cái Hư không, để cho những kẻ bắt từ Tiểu thừa mà qua Đại thừa.

Bức thứ ba, Chung giáo, giáo lý cao hơn hai bức đầu, giải rằng mọi vật đều có một gốc Phật, một nhau rún, một Tánh chung, cho nên ai nấy đều có thể thành Phật hết. Vậy nên dấu cho sự thể có biến đổi, hoàn cảnh có khuynh nguy, chớ cái Tuyệt đích vẫn còn. Cái này nó đưa mình lên làm một với Phật, nó làm cho mình tưởng mình như Phật tương lai và nó làm cho mình trông về nẻo Giải thoát một cách tỉnh mình.

Bức thứ tư, Đốn giáo, giáo lý thành linh. Nói cho thật, nó là một phương pháp, chớ không phải là một giáo lý. Nó đặc sắc hơn. Con người nếu cái trí có thể đắc Đạo, thì thành linh sáng suốt, thành Phật tức thì, chớ không phải đợi tu tập đến cả muôn Kiếp, cả triệu Ngươn. Miễn là cái trí giữ sạch các lý tưởng sai lạc, thì trong lúc ấy mình thành Phật ngay. Về giáo lý này, không có thể giải bày bằng lời nói, không có cách dạy dỗ nào chỉ rõ nổi cái Tánh linh của cảnh tuyệt đích này. Cho nên về bức này, người ta không có phán ra ngôi thứ và cách tu luyện. Cũng như cái hình lỗ thấy trong kính, thành linh cảnh đắc Đạo hiện đến cho con người. Lâu nay, người ta thường so sánh giáo lý này

với giáo lý của Thiền Tông sáng lập bởi đức Bồ đề đạt ma. (Xem Thiền Tông về phẩm thứ chín.)

Bực thứ năm, Viên giáo, là giáo lý tròn trịa đầy đủ có chỉ trong kinh Hoa Nghiêm mà thôi. Ấy là giáo lý trọn vẹn, cao viễn hơn hết. Giáo lý này cần ích để chú ý về nền đức hạnh tom góp đặng thành Phật; bỏ đi một cái, tức là bỏ hết tất cả rồi. Hễ cái Tâm thoát ra khỏi một sở dục nào đó một cách hoàn toàn, thời nó thoát ra khỏi các sở dục khác luôn. Cũng như vậy, trong khi mình làm được cho hoàn toàn một nền hạnh nào đó để thành Phật, thời các nền hạnh khác, mình cũng làm được luôn. Bực giáo lý này giải rằng tuy là muôn Kiếp triệu Ngươn có lâu, chớ không lâu hơn một dây tư tưởng. Hai cái chỉ làm một mà thôi. Vậy nên trong một cơn tư tưởng, người ta có thể vượt khỏi ba Kiếp A tăng kỳ là cả triệu ức Ngươn mà thành Phật liền tay. Ấy một lúc tư tưởng cầm bằng cả vạn Kiếp tu. Đó là giáo lý bực thứ năm của Hoa Nghiêm tông vậy.

7

天 台 宗

THIÊN THAI TÔNG Bên Nhứt: Thiên Đài tông (Tendai-shu)

Giáo tổ: Trí Khải Đại sư sáng lập ở Tàu, tại núi Thiên Thai hồi thế kỷ thứ sáu.

Truyền Giáo Đại sư sáng lập bên Nhứt hồi thế kỷ thứ chín.

Kinh chánh: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Phạn: Saddharma-pundarika-sutra).

Học thuyết: Vạn vật đều có tánh Phật, đều có thể thành Phật: người, thú, cỏ, hoa, vật mọn đều có một ngày Giải thoát, đắc Đạo.

Lịch sử

Người ta gọi Thiên Thai là lấy tên núi Thiên Thai bên Tàu, chỗ khai sáng học thuyết tông này. Đại sư Trí Khải ẩn cư nơi núi ấy, tham thiền và khảo Đạo. Ngài sáng lập và truyền dạy chơn lý từ bi của tông Thiên Thai. Ngài sanh lối năm 531 và tịch năm 597, nhằm đời nhà Tùy, hưởng thọ 67 tuổi. Trước ngài, đã có hai vị phóng con đường mới này, ấy là ngài Huệ Văn với đệ tử là ngài Huệ Tư. Ngài Huệ Tư trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đắc An lạc Hạnh Tam muội và truyền Kinh ấy cho ngài Trí Khải.

Tri khai bắt phần theo, mở mang ra, ngài làm ra một mối Đạo hoàn toàn. Trong thế kỷ thứ sáu, lúc ngài tu chứng Pháp Hoa Tam muội và dọn thành Thiên Thai tông, thì tông này bắt đầu thanh hành và truyền bá một cách lạ lùng. Bởi vậy nên người ta mới nhận ngài là Giáo tổ sáng lập Thiên Thai tông ở Tàu. Chư vị Tổ sư nối chi ngài mà giữ Đạo đều là người đứng đắn. Nhứt là vị Tổ thứ hai, Kwan-jō đáng kể nghiệp cho ngài hơn hết. Vị này chép các lời pháp lý của ngài mà dọn thành ba bộ 2 Kinh lớn, Tam Đại bộ tóm gộp đủ giáo lý tông Thiên thai.

Truyền qua Nhựt vào đầu thế kỷ thứ chín. Năm 803, ngài Truyền Giáo Đại sư vâng lệnh hoàng đế Nhựt qua Tàu mà học Đạo nơi một vị Tổ Thiên Thai tông. Năm sau, Đại sư trở về nước, có thỉnh đủ Kinh sách Thiên Thai. Ngài ở tại núi Tỷ vệ (Hiết), nơi đây lúc trước ngài đã có lập một ngôi chùa. Ngài đắc Đạo ở đó và truyền Đạo cho đệ tử. Ngài sáng lập Thiên đài tông nơi núi Tỷ vệ. Từ lúc ấy sắp về sau, có dịp nói tới núi Tỷ, người Tàu gọi là núi Thiên Thai bên Nhựt.

Trong nước của Truyền Giáo Tổ sư, ai cũng hoan nghinh học thuyết mới này. Vua, quan và nhơn dân đều lấy làm hoan lạc mà nghe rằng bất kỳ vật nào cũng có một lúc thành Phật, nên ưa chịu và có hy vọng lắm. Chính là một tông phái nhơn từ và quảng đại, mở rộng cửa Phật cho chúng sanh. Người ta theo vô đông lắm. Và có nhờ nhà vua châu cấp, cho nên trong chẳng bao lâu mà cái ngôi chùa nhỏ nơi núi Tỷ Vệ hóa thành một tòa Phật viện đồ sộ nguy nga.

Tổ sư tịch năm 822, hưởng được 56 tuổi. Hoàng đế Nhựt thụy phong cho ngài tước hiệu là Truyền Giáo Đại sư. Về sau, cảnh núi ngài mộ từ lúc bắt đầu làm một ông đạo mười tám

tuổi, trở nên một vùng nghiêm trang, tráng lệ, nơi ấy Tăng đồ và tín đồ đến thọ Pháp và nghe Kinh.

Ở Tàu, Thiên Thai tông có một lúc thanh bực nhứt trong các tông phái. Đến thế kỷ thứ mười bốn, sức mới giảm, đành nhường bước cho ảnh hưởng mạnh mẽ phi thường của Tịnh độ tông, sự tin dức A Di Đà. Ở Nhật, phái Thiên đài vẫn còn sung túc như xưa. Hiện nay, bên Nhật, tông ấy có 6.000 cảnh chùa thất và Phật viện, 11.300 nhà sư, 900.000 người thường cúng và trên một triệu người lâu lâu đến vãng cảnh dâng hương. Công quỹ lớn, số thâu xuất hằng này đến 150.000 đồng viên. Các nhà quản đốc trong đạo có truat tiến ra mà lập học viện, nhà trường và cả trăm cuộc chẩn tế xã hội cho kẻ nghèo, trẻ con, người già cả tật nguyền và mồ côi, vân vân...

Thiên Thai tông (Thiên Đài tông) lấy bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Saddharma-pundarika-sûtra) làm Kinh đại khái. Những bộ sau đây là Kinh phụ thuộc: Kim Quang Minh kinh (Suvârna-prabhâsa-sûtra), Niết Bàn kinh (Nirvana-sûtra), Đại Nhứt kinh (Mâhavairocana-bhisambodhi-sûtra), Kim Cang Đảnh kinh (Vajrasekharatantraya-sûtra), Bồ Đề tâm luận (Bodhihrdayaçastra).

Học thuyết

A. Mọi vật đều có Phật tánh. *Hơi giống với Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông chú về tánh chung của chúng sanh và của Phật. Vạn vật với người ta và Trời Phật đều đồng một Tánh tuyệt đích. Cái đó, người ta gọi là cái "Phật tánh" hay là cái "Chơn như". Tức là Phật với vũ trụ có sanh mạng và không có sanh mạng đều bởi một gốc, một nguồn mà ra. Hay là nói cho*

dễ hiểu hơn nữa, người, thú, đồ vật chung quanh ta, cỏ hoa trong vườn ta, tảng đá ta ngồi, con đế đương gáy, cho đến hạt cát trong sân, giọt sương trên cành, và lớn như mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao trên không trung, cùng mạt như côn trùng dưới đất, cả thảy không trừ vật nào, đều có thể thành Phật.



Truyền Giáo Đại sư nhà sáng lập tông Thiên Thai bên Nhật. Sống hồi thế kỷ thứ tám thứ chín, Ngài rất thông lý bộ Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa), bộ Kinh chánh của phái Thiên Thai.

Tông Hoa Nghiêm chú về người hơn hết; còn Tông Thiên Thai không trừ bỏ vật gì. Dầu là vật có mạng sống hay không có mạng sống đều có thể tấn hóa đến thành Phật được hết. Tông này rất hoan hỷ đối với cuộc Giải thoát chung trong vũ trụ. Cho đến một hột nguyên tử cũng là đương tựu sức làm một vị Phật về sau.

Nhiều người có lẽ lấy làm lạ về cái thuyết này. Họ sẽ bảo rằng: "À tên này hoặc tên kia mà tôi biết, là những kẻ hung ác tàn bạo, chúng nó là yếu quái chờ làm sao mà mong được làm Thánh làm Phật."

Đó là những cảnh khác nhau, những trình độ tấn hóa khác nhau mà thôi. Chớ kỳ cùng, mọi người mọi vật đều vào một cảnh tuyệt vời, một trình độ tấn hóa tuyệt cao vậy.

Cái Phật tánh ở trong mỗi người là tấn chớ không phải thối, thích chớ không phải tiêu, nó lướt tới mãi, nó làm cho cảnh trần càng đẹp, càng thuần, nó đưa lẫn mọi vật đến gần cái tuyệt đẹp, tuyệt cao, tuyệt diệu, tuyệt sáng. Mỗi vật có chứa trong mình cái Phật tánh, dầu cho kẻ nào đê hạ tới đâu cũng có hy vọng thành Phật được. Không bỏ ai, không đày ai, không có kẻ nào bị sa thải hết. Mọi người có thể yên lòng mà tự nói rằng: "Dầu ta hèn mọn xấu xa tới đâu đi nữa, ta cũng không phải là người bỏ đi. Ta cứ giữ cái hy vọng và chắc rằng một ngày nọ ta sẽ đạt đến cảnh An lạc, Giải thoát." Đồng là kẻ có Phật tánh, thời ai có hung ác bực nào, cũng có chứa cái mầm lương thiện chớ chẳng không. Cái đó nó sẽ phát lẫn ra và mở rộng ra mà đưa người đến cảnh Trọn Lành, Trọn Sáng. Cục than với hột xoàng đều là một tánh. Đến một lúc kia, cục than sẽ trở nên hột xoàng, cũng như chúng sanh đến một ngày, sẽ thành Phật.

B. Ba ngàn cái pháp với cái Chơn như. Thế giới hiệp lại ba ngàn cái pháp. Tinh thần và vật thể, cái lành với cái chẳng lành, cái tốt hoặc cái xấu, tất cả vô trụ có cảm giác với những sự bào ảnh của ta là cảnh phát hiện của ba ngàn cái pháp ấy. Tuy cái hoàn vũ vô cùng vô tận này lập thành bởi ba ngàn cái pháp, chớ một cái tư tưởng nhỏ thế nào cũng là gom cả ba ngàn cái pháp vào trong nó. Những cái pháp làm ra trần thế. Chúng nó lại ở tất cả trong trí tưởng của ta. Thiên Thai Đại sư có dạy rằng: "Chỉ dùng một cái tư tưởng một, cũng gom cả ba ngàn cái pháp vào đó. Một cái tư tưởng dấu cho ương yếu bỏ ngợ cách gì, cũng có cái bốn tánh chứa vào nó tất cả những cái pháp." Người ta gọi cái quan niệm này là cái quan niệm ba ngàn cái pháp ở trong một cái tư tưởng.

Người ta có thể dùng ba cái chơn lý này mà xét xem những cái pháp: Vô, Hữu và Trung. Người ta bảo rằng không có cũng được hay là có cũng được, hay là không phải có không phải không cũng được. Cả ba cái lý này, coi như phân ra làm ba, chớ về mặt tuyệt đích thì không phải vậy. Muốn dễ hiểu, ta hãy dùng một cái so sánh như dưới đây: Giả như ta ngủ chiêm bao thấy ta bị phạt hay được thưởng. Tuy là sự thấy đó nó có như vậy và hiện ra như vậy, chớ nó chỉ có một cách đối đích mà thôi. Thật ra, người ta không nhận nó được: ấy là cái không. Còn cái tánh của sự tưởng tượng trong cơn mộng không phải là cái không, cũng không phải là cái có, ấy chỉ là cái bực trung mà thôi. Người ta có thể nói rằng ba cái thể chơn lý ấy bao giờ cũng phải một, mà cũng không phải ba... Những kẻ vô minh chưa hiểu lý cơ của ba cái thể chơn lý, nên lộn đi lộn lại mãi trong cam luân hồi. Cái lý cơ ấy là cái gì? Tức là cái Chơn như.

cái Phật tánh. Chẳng phải kiếm cái Chơn như ở trong hoặc ở ngoài cuộc đời của ta đâu. Kể ở Địa ngục, Ngạ quỷ v.v... đều vào trong cái Chơn như, vì cái này có khác gì ba ngàn cái pháp đâu. Người ta gọi cái Chơn như là vị Phật thiết. Bởi vậy, Mười phương trong thế giới là Mười phương Phật (1). Ba bậc trong những cái pháp là: 1. nhơn duyên hay là sự hành động. 2. mê dục. 3. và khổ. Song lấy theo nguồn gốc, tinh túy chơn thật thì ba bậc ấy tức là ba bậc lành: Pháp thân, Trí huệ và sự Giải thoát, hay là ba cái thể này: thể Pháp, thể Trí và thể Niết bàn. Cho nên Mê dục tức là Tam bổ đề (sự Sáng suốt hoàn toàn), và Luân hồi tức là Niết bàn.

Phải coi cái Chơn như là cái tinh túy của mọi vật hay là không rời mọi vật, thì nó đâu có khác nào vật, tức là vật:

Phật tức chúng sanh, chúng sanh tức Phật. Ấy là hai mặt không rời nhau của một kiếp sống, một cuộc đời. Cái Chơn như tuyệt đích ví như nước dưới biển trong cơn im lặng bằng phẳng. Còn cảnh đối đích, ấy là mấy con sóng, mà hình thể thay đổi dưới chiều gió. Cái Chơn như không tách riêng với cảnh tương đối, cũng như nước đâu có tách ra khỏi sóng, nước tức là sóng và sóng tức là nước. Khác nhau một chút là không xao động và xao động. Ngày nào mà hết mê, hết xao động, thì ngày đó có cái Chơn như hoàn toàn, thành Phật.

(1) Mười phương: 1. địa ngục. 2. ngạ quỷ. 3. súc sanh. 4. thần lực nhỏ. 5. nhơn loại. 6. tiên, thiên thần. 7. Thánh văn. 8. Duyên giác. 9. Bồ tát. 10. Phật

C. Năm thời kỳ theo tông Thiên Thai. Đức Thế tôn có phân các cuộc thuyết pháp của Ngài ra làm năm bậc, năm thời kỳ ăn vào năm bộ Kinh: 1. Hoa Nghiêm (Avatâmska), 2. A Hàm (Âgama), 3. Tỳ phật lược (Vaiputya), 4. Bát nhâ (Prajna-pâramitâ), 5. Pháp Hoa (Saddharmâ-pundarika) với Niết bàn (Nirvana). Trong bộ Pháp Hoa có tích dưới đây có thể ăn với năm thời kỳ ấy, ăn với sự tấn hóa trong khi tu hành của con người (Xem bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của tôi dịch, phẩm 4, bài Giải về Sức tin).

Có một đứa con hoang bỏ nhà cha mẹ và đi phiêu lưu khắp nơi. Một ngày nọ, nó định trở về nhà cha nó. Trong khi nó lưu lạc xứ xa, cha nó trở nên giàu có lắm. Mỗi ngày, ông ở trong đền, dựa lưng nơi ghế đẹp, gác chơn trên gối thêu vàng mà bàn luận đạo lý với mấy ông hiền. Đứa con thấy sự giàu có thịnh linh như vậy thì chớa mắt. Nó đến bên cửa, không nhìn ra cha nó. Nó trở ra và nghĩ rằng: "Không phải nhà này, tôi đâu đáng ở đây." Ông cha nhìn biết đứa con và muốn thâu rước nó. Liền sai một đứa tớ chạy theo kêu nó lại. Đứa con hoang thấy có người rượt theo. Nó ngỡ là họ muốn bắt hay muốn giết nó. Sợ quá, nó ngã ra bất tỉnh. Cha nó lấy nước mà dã cho. Nó tỉnh lại. Nhưng ông không xưng tên thiệt với nó.

Đoạn này làm biểu hiệu cho thời kỳ đầu trong cuộc truyền giáo của Phật, hồi Kinh Hoa Nghiêm. Phật đem triết học quý hóa của Hoa nghiêm mà giao cho người, song Ngài thấy họ không hiểu. Con mắt yếu ớt của họ lúc ban sơ không trông được một cái yếng sáng hoàn toàn như vậy. Nên Ngài định lần lần mở sáng ra từng chút. Và Ngài giữ chừng đặn cho người ta lướt tới cho dễ và cho quen, tùy cơ và tùy sức của mỗi người.

Người cha bèn sai hai đứa tớ theo con mình. Hai đứa này ăn mặc nghèo nàn, nên đứa con được vưng lòng. Hai đứa tớ mời khuyên nó làm kẻ tôi tớ trong nhà đặng nó lãnh tiền mà xài. Nó nghe theo; người cha đãi con rất tử tế. Ông phát tiền cho nó rộng rãi và bảo nó coi như là ở tại nhà nó vậy.

Đoạn này ăn với Kinh A Hàm. Thời kỳ nhì của người học đạo. Kẻ tin đồ học những lý đơn sơ chẳng có pha siêu hình học và thi hành theo trật tự và điều luật hàng ngày.

Kể người cha kêu đứa ở mới của mình là "con" và đãi nó như con ruột. Đứa con vẫn chưa nhận ra cha. Nó lấy làm mến lòng lành của chủ. Tuy nó ở trong một cái lều ném về phía ngoài đến, vì nó thấy mình chưa đáng ở nơi đến, chớ nó cũng khởi sự quen thuộc với chỗ ở mới này và muốn ở đó luôn.

Ấy là thời kỳ thứ ba, đi với Kinh Tỳ Phật lược. Con người nhận ra đạo lý trong các giáo Đại thừa. Song sợ ngại chẳng dám vượt lên các đánh cao nghiêm. Tưởng cho mình còn kém, con người chưa dám bước vào con đường tinh thần mà Phật vì lòng từ đã dọn sẵn cho họ. Nhưng trong bụng thì có ý muốn.

Sau đó người cha thọ bệnh. Ông cho kêu đứa con lại. Ông cũng chưa tỏ sự thiệt. Ông mới giao cho nó lãnh và cai quản cái gia tài đồ sộ của ông. Đứa con làm tròn phận sự một cách ngay thật đúng mực. Nó đâu có biết rằng tất cả của cải đó sẽ về tay nó một ngày kia. Nó vẫn còn ở nơi lều nhỏ ngoài đến.

Tới đây là thời kỳ thứ tư, hồi Kinh Bát nhã. Con người lên bậc Bồ tát. Song chưa đến quả Phật, vì chưa được tỏ sáng hoàn toàn.

Sau rốt, biết mình gần mãn phần, người cha kêu bà con thân quyến lại. Ông nói với họ rằng: "Đây là đứa con tôi, nó đi biệt đã năm mươi năm, nay mới trở về. Vậy tôi để cả gia tài của tôi lại cho nó." Bấy giờ đứa con mới bỏ cái lều tranh. Bèn vào ở vĩnh viễn trong đền lộng lẫy.

Đoạn này ăn với Pháp hoa (và Niết bàn) là thời kỳ cuối cùng và trọn vẹn Phật giảng thế để truyền Pháp hoa, Kinh rường cột của Thiên Thai tông.

D. Hãy thấu học thuyết Thiên Thai bằng cái tâm.

Người ta thấu học thuyết Thiên Thai chẳng những bằng cái trí, mà bằng cái tâm nữa. Thật lấy cái tâm mà xét tông này thì thâm trầm êm dịu lắm. Môn siêu hình học ấy rõ ràng là một nền phong hóa. Nền phong hóa này tóm rút vào mấy tiếng này: *Tất cả và vạn vật đều có thể thành Phật.*

Đỡ biết bao! An ủy biết bao! Tuy là ở trong cảnh khổ, chỗ con người gắng gượng mà nghĩ rằng: "*Ồ, hiện thời đây ta khổ thật. Song, chỉ là một lúc mà thôi! Ta có cái Phật tánh, cái mầm lương thiện. Tất nhiên ta sẽ tấn lên. Ta cố sức học hỏi và suy nghĩ. Ta càng mau mở mang và lần đến chỗ giải thoát.*"

Chẳng những là đỡ và an ủi mà thôi, cái thuyết "Tất cả đều thành Phật" làm cho ta có lòng bác ái nữa: ta thương nhưn loại, anh em trong bốn biển. Ta cũng thương chúng sinh các giai cấp và mọi vật ở đời. Vạn vật đều có cái Phật tánh, thì tốt xấu, thiện ác, hay hèn là những trình độ mà thôi, chỗ có khác nhau đâu! Kể quen suy nghĩ và có học Thiên Thai tông thấy vàng và đất đều là một. Bao giờ người cũng yêu và trong chúng sanh. Chẳng chê ai, chẳng ghét ai, chẳng bỏ ai. Người có lòng

tử, độ giúp và cầu nguyện cho ai nấy đều tấn lên đường hạnh, nẻo lành. Vì người từng lập tâm cầu này mà mấy kẻ mới tu cho là khó nghe: Tinh dục tức Tam bố đố, Luân hồi tức Niết bàn.

Có dịp gần với mấy nhà sư quen với tư tưởng lành và trọng mạng sống chúng sanh, ta sẽ thấy cử chỉ và lời ăn nói của các ngài ôn tồn thuần nhả lắm. Có uống và dùng nước, các ngài xem trước coi có trùng hay không, sợ hủy mạng sống bằng cách vô ý. Nhiều nhà sư đành đi vòng xa, chớ không đạp đoàn kiến hoặc phá ổ ong. Mấy nhà Tăng giữ theo Giải bốn, chẳng hề đào đất hoặc đốn cây: đào đất thì hại trùng, đốn cây thì phá sự sống của cây, nếu nhầm cây lớn thì phá chỗ ở của vị thọ thần. Một vị hòa thượng tưới hoa một cách mềm mỏng, coi có vẻ yêu thương lắm. Người cười hỷ xả mà nói rằng: *Cây hoa nó cũng sống như ta, nó cũng có cái Linh tánh như ta. Và nó cũng sẽ thành Phật được vậy.*

Hồi trước, có một vị sư Nhứt bốn chẳng chịu đến viếng một bức công khanh. Người nói rằng: "Cái tâm của ông ấy, tôi thấy rõ lắm. Ông giăng dây trên nóc nhà dặng bắt chim."

8

眞 言 宗

CHƠN NGÔN TÔNG
(Shingon-shu)

Giáo tổ: Đại Nhựt Như lai (Māhāvairocana) thay mặt là đức Thích Ca; Kim Cang Tát Truy (Vijrasatva), Long Thọ (Nāgarjuna) và Long Trí (Nāgabodhi) nắm giữ bí mật tông ở Ấn Độ. Kim Cang Trí truyền và sáng lập ở Tàu hồi thế kỷ thứ tám. Hoàng Pháp Đại sư truyền về Nhựt thế kỷ thứ chín.

Kinh chánh: Đại Nhựt Kinh (Mahāvairocanabhi-sambodhi-sūtra), Kim Cang đánh Kinh (Vajrasekharatan-traraja-sūtra).

Học thuyết: Ấy là Mật giáo. Hành giả nhờ biết dùng Chơn Ngôn, Pháp ấn, mà tiến lên nẻo sáng, làm một với Phật, nhập vào cảnh Phật. Người đắc Đạo thì thấu ba cái Luật mật kín về Thân, Ngữ, Ý, tức là thấu các sự bí mật trong Hoàn vũ, trong Pháp giới.

Lịch sử

A. Lịch sử chung tông Chơn Ngôn. Chơn Ngôn tông là phái đạo Phật hay dùng những câu Chơn Ngôn (Phạn: Dhārani), Linh phù (Phạn: Mantra). Phái này chuyên về sự bí mật, kín cần bề trong. Cho nên người ta cũng gọi là Mật tông. Lại tương trợ và gắn gũi với pháp lý và sự hành đạo của phái luyện đạo

Du chỉ (Yogisme), nên người ta cũng kêu là Du chỉ tông (Dù già tông). Ấy là một cánh đạo rất to lớn và thanh hành ở Tàu và ở Nhật. Bên Tây tạng, phái Tantrisme (Mật tông)(1) từng tiệm với Chơn Ngôn tông, cũng là một đạo nghiêm trang; các sư Lạt ma lớn chúc, các nhà đại đức xuất trần đều gắn với Phật Thánh và có Phép thần thông nhờ biết giữ Giới và học Đạo mầu.

Chơn Ngôn tông dạy rằng: Nếu ta theo cho chính ba cái Luật bí ẩn về Thân, Khẩu, Ý thì ngay đời này và với cái thân thể do cha mẹ sanh ra, ta có thể đắc tới quả Phật.

Tông Chơn Ngôn truyền ra như thế này: Đức Phật Thích Ca làm một với đức Phật Đại Nhật, viết theo Phạn: Đại Tỳ lu già na (Mahāvairocana). Ngài dạy học thuyết Chơn Ngôn cho đệ tử. học thuyết này gom trong hai quyển Đại Nhật Kinh (Mahāvairocanābhisambodhi) và Kim cang đánh Kinh. Ấy là hai quyển căn bản. Và còn nhiều quyển nữa, hoặc của Bất Không Kim cang (Amoghavajra), hoặc của Hoằng Pháp Đại sư.

Đức Đại Nhật Phật, tức là đức Phật Thích Ca truyền học thuyết Chơn Ngôn cho Kim Cang Tát Trụ (Vajrasatva). Từ khi thọ phép quân đánh (Abhisluka), tức là được Phật ban nước thánh lên đầu, đức Kim cang Tát Trụ thành ra vị Đệ nhị Tổ truyền bá giáo lý Chơn Ngôn tông.

Về sau, đức Kim cang Tát Trụ trao Mật giáo cho Long Thọ Bồ tát (Nagarjuna) ở miền bắc Thiên trước. Ngài Long Thọ mới truyền lại cho ngài Long Trí (Nāgabodhi).

Coi Mật-tông trong quyển "Lịch sử nhà Phật", in kỳ ba trang 70-74.

Vị này bèn trao Giải và Pháp cho đệ tử là Kim Cang Trí (Vajrabodhi), một nhà danh sư thông kim bạc cổ, tường tận các tông phái đạo Phật và các giáo khác. Ngài phổ độ ở Thiên trước khá lâu.

Về sau, Kim Cang Trí định truyền Pháp qua Tàu, bèn dắt đệ tử là Bất Không (Amoghavajra) đến Trường An, kinh đô Trung Quốc. Ấy là năm đầu thế kỷ thứ tám, năm 719, đời nhà Đường. Hoàng đế Trung nguyên hoan nghênh ngài lắm và có truyền cho ngài dịch một bộ Kinh Du Già. Ngài ở tại Trường An mà dịch Kinh và sáng lập Chơn ngôn tông ở Tàu. Đệ tử ngài Bất Không Kim Cang, viết theo Phạn: A Mục Khứ Bạt la (Amoghavajra) rất đáng mà truyền nối Diệu pháp. Sau khi ngài Kim Cang Trí tịch, Bất Không có trở về Thiên trước mà thỉnh Kinh. Năm 746, ngài trở qua Tàu, ở luôn tại đó cho đến mãn đời. Ngài phổ độ rất có công và dịch được 76 pho Kinh.

Đến đầu thế kỷ thứ chín, vào năm 804, đệ tử của Ngài mới truyền giao lại cho Hoàng Pháp, Đại sư người Nhật. Năm ấy, Hoàng Pháp qua Tàu, Tổ sư tông Chơn Ngôn dạy rằng: "Ta chờ người đã lâu."

Bốn tháng sau, ngài ban phép quán đảnh cho Hoàng Pháp và nói rằng: "Đức Thế tôn truyền Đạo cho đức Kim Cang, đức Kim Cang truyền cho đức Long Thọ, truyền nối như vậy mãi đến ta. Nay ta thấy người đáng thọ Pháp, nên ta truyền cho người để người về phổ độ nơi quê hương."

Năm 806, Hoàng Pháp trở về nước Nhật và lập Chơn Ngôn tông bên ấy. Nhà vua đãi ngài rất hậu và hằng trông nom tông phái của ngài. Bên Nhật, Chơn Ngôn tông có 6.000 nhà chùa,

7.700 nhà sư chức lớn và nhỏ. Sự thâu xuất hằng năm đến 176.700 đồng bạc Nhựt. Có hai trường đại học và hai trường trung học. Lại còn có hai phái Chơi Ngón tông cải cách, hai phái này hiệp lại cũng được gần 6.000 cảnh đến chùa. Mỗi năm, mấy phái trong tông Chơi Ngón có xuống ra hằng trăm cuộc bốc thí và chẵn bản.

B. Tiểu sử của Hoàng Pháp Đại sư, nhà sáng lập Chơi Ngón tông bên Nhựt.

Tiểu sử linh diệu của Hoàng Pháp Đại sư, tưởng nên biên ra đây cho độc giả tường. Ngài sanh năm 774, con nhà sang trọng. Người ta thuật rằng ngài ngồi kiểu kiết già và chấp hai tay mà ra khỏi lòng mẹ. Ngài là một người hay lạ, huyền bí, khác phẩm. Ngài cũng là nhà triết học, mỹ thuật, thông thái và có phép thần thông. Có nhiều việc linh mà chính tay ngài làm. Trong lúc mới tu còn ở trong thời kỳ Sa di, ngài đã từng chống cự với đám quỷ đến phá ngài.



Ngài Hoàng Pháp Đại sư niệm Chú làm cho cây hoa trở bông

Một hôm, ở tại mũi biển xứ Murato, có một đám rồng dưới nước hiện lên khuấy ngài trong cơn tham thiền. Ngài liền niệm Chơn Ngôn mà đuổi chúng nó và thâu vì sao hôm vào miệng, rồi ngài phung yống sáng của vì sao lên trên mình bọn rồng ấy. Một lần khác, ngài ngồi nhập định tại cái am mà tự tay ngài cất. Một đám hung thần đến làm rộn ngài. Liền khi ấy, ngài tạo ra một cái Vòng phép. Rồi ngài ngồi điềm nhiên trong ấy. Bọn hung thần chẳng làm chi đáng và không thể lướt vào. Nhiều khi, trong óc ngài chế ra nhiều kiểu Vòng phép, nhiều lá Phù linh mà ngài dùng rất có hiệu quả.

Buổi thiếu niên, cũng như các công tử con nhà sang trọng khác, ngài vào học trường đại học để sau ra làm quan. Nơi ấy ngài chịu ảnh hưởng tinh thần đạo Khổng. Song Khổng giáo với phong hóa lễ nghĩa chẳng vừa với cái tâm của ngài. Ấy là một cái tâm muốn thấu qua Kinh Phật với cõi đời dặng dặt tới chỗ ẩn mật của tư tưởng Phật và cuộc thần bí bao giăng chung quanh ta. Kế đó, ngài học qua Lão giáo, tự học lấy một cách sốt sắng chớ chẳng cần thầy. Thấy Lão tử rõ thông nhiều chỗ sâu thẳm huyền vị, ngài ngụ ý mà biết một cách quả quyết rằng mọi vật đều có hai bề: một bề ngoài và một bề trong, một bề hiển và một bề mật, một cái chơn lý phát hiện và một cái chơn lý ẩn nệm. Tư tưởng của Phật cũng không bỏ cái luật ấy. Các nhà thành Đạo là những bậc đã đứng vào mật trong. Sức mạnh của các ngài đều lớn, song chưa đủ giải thoát cho loài người. Vậy các ngài định nường lấy tông Chơn Ngôn mà cứu nhơn độ thế. Bèn dùng những phương tiện, những cuộc hành lễ mà đưa sự huyền diệu anh linh trong vũ trụ vào tâm của mọi người.

Hai mươi bốn tuổi, Hoàng Pháp Giác ngộ, sau nhiều cuộc trầm tư mặc tưởng. Như một hóm nhập định phép Đại hai Tam muội, ngài thấy Phật hiện lại cho ngài. Năm 804, ngài sang Tàu mà thọ lãnh Chơn truyền, nối dây liên lạc của chư Tổ từ đức Thế tôn. Khi trở về nước và được nhà vua khuyến khích, ngài lập ra tông Chơn ngôn với cảnh chùa lớn tại đánh Cao đã sơn. Về sau, cảnh núi này thành ra trung tâm điểm của tông Chơn Ngôn. Ngài truyền bá học thuyết Chơn Ngôn và độ thế rất có công hiệu. Danh tiếng ngài lẫy lừng.

Năm 835, biết rằng phần việc của ngài ở thế đã hoàn tất, ngài ngồi nhập định và tịch luôn. Người ta nói rằng ngài còn sống, ngồi trong tháp mà chờ đức Di Lặc giáng trần!

Học thuyết

A. Các giáo lý của Phật phân ra làm hai cách.

Theo tông Chơn Ngôn, người ta phân giáo lý của Phật ra làm hai cách:

1. Mười bậc tư tưởng mà bậc thứ mười cao rốt là chơn lý cao viễn ẩn vi của Chơn Ngôn.
 2. Hai thứ giáo: một thứ hiển, một thứ mật. Thứ sau này thì sâu xa, đúng đắn, là chơn lý của Chơn Ngôn tông.
- 1) **Mười bậc tư tưởng.** Mười bậc tư tưởng sắp theo thứ tự dưới đây có biên ra trong quyển Đại Nhựt Kinh. Đức Hoàng Pháp Đại sư bên Nhựt ví mười bậc ấy như những thời kỳ của một đóa hoa sen dưới hồ:

1°. Bực đầu là lúc con người còn trong cảnh ngu muội, chẳng hơn gì bọn ở ba cảnh địa ngục, Nga quỉ và Súc sanh. Người ta nói rằng những kẻ này sanh ra khác với người hiền. Họ sống dưới quyền sai khiến của các sở dục, thông biết phân biệt sự phải quấy thiện ác và chẳng hiểu Luật Nhơn quả. Họ chỉ biết thỏa thích về ăn uống và dâm dục mà thôi. Ở bên Thiên trước, người ta gọi hạng người không hiểu Luật Nhơn quả ấy là bọn đê, vì giống vật này khờ khạo và ngu muội hơn hết... Kia dưới hồ sen, trước khi nở ra và mọc lên, hoa sen còn là một cái mầm vùi dưới bùn. Ấy là tư tưởng bực đầu.

2°. Bực thứ hai là cảnh của người thiếu niên giữ Giải, bực chung của loài người. Ở đây, người ta chưa thông hiểu, song tuân theo giáo điều. Ấy là trình độ của tín đồ đạo Khổng: người ta giữ lễ tục theo Kinh sách và lời truyền dạy từ xưa. Người ta cũng trì Giải đạo Phật, theo Ngũ giải, tránh sát sanh, trộm đạo, tà dâm, vọng ngữ và ầm tửu. Nhờ đó, khỏi làm dơ cái miệng và cái thân. Bên Chơn Ngôn tông, ở bực này, kẻ học đạo tham thiền về ba cái ẩn mật: Thân mật, Khẩu mật và Ý mật.

Người ta cũng theo Tam tạng và Ngũ thường của Khổng giáo: Quân thần, phu tử, phu thê, - nhơn, nghĩa, lễ, trí, tín.

Trối bước lẩn lẩn, người ta cũng như cọng sen cất mình lên khỏi lầy. Song còn yếu ớt.

3°. Bực này là cảnh trí của người trai trẻ không sợ, đã qua khỏi thời kỳ đáng lo. Tới đây, con người tránh được ba cảnh Địa ngục, Nga quỉ và Súc sanh. Lại ngó thấy cảnh tốt của Thần Tiên. Họ bèn rần mà trì Thập Giải của đạo Phật và ưa gần gũi với Thiện tri thức, nên chắc khỏi các cảnh sa ngã. Tín đồ Chơn Ngôn tông bực này tấn hóa khá lắm về Thân mật, Khẩu mật, Ý mật. Người ta cũng kể vào đây phái đồ đạo Lão và đạo Bà

la môn dương khi họ dừng bước và suy định bằng cách thấy riêng của họ. Cảnh này ví như hoa sen mà cánh đã ra khỏi nước, vượt lên yếng sáng mặt trời.

4°. Ở bậc thứ tư, con người không còn giữ cái Bốn ngã. Con người có một cái tâm trí biết tham xét để tìm chơn lý. Ở trong người, không có cái tôi, cái Bốn ngã, mà có năm cái uẩn: *Sắc* là ngũ quan với sự nhận của ngũ quan; *Thọ* là cảm vui hay buồn; *Tưởng* là nhận ra trắng đen nhỏ lớn, đờn ông, đờn bà v.v...; *Hành* là sự khởi động ở trong; *Thức* là cái biết của cái trí. Ấy là bậc của kẻ tu học đạo Phật theo Câu xá tông: cái Bốn ngã tự cao, nguyên nhưn các sự bảo ảnh, chính nó cũng là bảo ảnh nữa, cái Bốn ngã ấy dứt mất. Chư vị Thinh văn (nghe Phật thuyết pháp) và những vị sư học theo Tam tạng Kinh Tiểu thừa đều ở vào bậc này. Cảnh trí này ví như cánh sen có bông còn búp sẽ nở ra và thành một cái hoa đẹp.

5°. Đến bậc này, con người dứt bỏ mầm giống và nhưn duyên việc làm. Ấy là bậc Phật Duyên giác (Pratyekabuddhas). Các ngài tống ra khỏi tâm những cái tham dục. Các ngài xét mãi về những cái nhưn duyên của lòng tham. Tất cả là Mười hai cái níu dài với nhau, và cái đầu đàng, cái mầm giống là cái Vô minh. Nhờ tham thiền về Thập nhị Nhưn duyên với cái mầm giống Vô minh, các ngài mới lòi chúng nó ra khỏi mình. Các ngài trở ra Minh, đắc quả Phật Duyên giác. Đứng về tông Chơn Ngôn, bậc thứ tư và thứ năm là cảnh trí của những nhà tham thiền về cái Chẳng có đích thật: sự vật tựa hồ như hình rọi vào kính và trăng soi xuống nước. Đời người và cuộc thế chỉ là giấc mộng thôi. Ví như trên mặt hồ, bông sen rọi xuống rõ ràng. Song chẳng qua là bảo ảnh!

6°. Tới đây là bậc của các nhà tu Đại thừa: đủ lòng bác ái giúp đời. Tuy thế cuộc là mộng ảo, chứ cái tư tưởng chẳng phải là mộng ảo. Duy cái tư tưởng là có thật, và mọi vật đều ở trong nó mà ra. Ấy là học thuyết Pháp tướng tông. Cái tư tưởng ta thế nào, đời ta cũng thế ấy: nó lành thì đời ta êm ái, nhẹ nhàng; nó dữ thì đời ta bối rối, phiền lo. Và bao giờ tư tưởng ai kém thấp thì đời người ấy không thanh cao được. Lại như ta biết cái bí thuật giải thoát mà ta không độ giúp cho chúng sanh hưởng nhờ, thì ta không thành Phật được. Giả như đức Phật không đem giáo lý cứu khổ mà độ cho đời thoát ra khỏi biển mê vô tận, thì Ngài có phải là Phật, là đấng Đại từ Đại bi chăng? Tư tưởng muốn dễ tấn phát, cần phải lo cho người khác tấn phát với. Ví như hoa sen dưới hồ bị cỏ lạ bầu vào. Mấy cọng sen mới hiệp nhau lại mà vượt ra khỏi và lướt lên bóng trời một cách vẻ vang.

7°. Đến bậc này, con người đạt cái tư tưởng Chơn không, tức là không phải Có mà không phải Không, cái Mục Trung theo thuyết Tam luận tông. Người ta tham thiền về Tám cái không này: không sống, không chết, không đến, không đi, không giống, không khác, không có, không không. Cố sức mà thiền định như vậy, cái tư tưởng bèn thoát ra khỏi những chỗ thấp thường, mà lên chí những đánh cao nghiêm, vượt tới cõi trời Trung đạo, trong trẻo và êm đềm. Các thầy tu tông Chơn Ngôn bậc thứ sáu và bậc thứ bảy nhập định phép Du Già (Yoga)(1) một cách tự do và dễ dàng. Bậc này ví như lúc hoa sen lên khỏi mặt nước: tuy không phải là thật hẳn, chứ cũng không phải là cái bóng rọi trên mảnh gương của cái hồ. Không phải thật, mà chẳng phải không thật.

(1) Yoga: hiệp một với Phật Trời.

8° Ở bậc thứ tám, người ta tưởng đến nền Đạo chung cho tất cả. Nhứt thừa vô vi theo thuyết Thiên Thai tông. Mọi vật đều như nhau, đều có cái Phật tánh. Cái gì cũng có thể thành Phật hết. Ở đây ví như dưới hồ mà các hoa sen sẽ mọc lên, hứng lấy bóng trời. Khắp cả hồ sẽ có đầy hoa sen! Xinh lịch thay!

9°. Bậc thứ chín đi với thuyết Hoa nghiêm là thuyết về Hiển giáo cao hơn hết. Tông Hoa nghiêm giải rằng cái Tuyệt đối (Chơn như) cũng là một với cái tương đối, nên nó không giữ cái tánh của nó.

Ta ví bậc tư tưởng này như hoa sen đến lúc đẹp đẽ, sáng rõ cực điểm, dường như chứa vào nó biết bao sự bi thiết tinh vi!

10°. Bậc thứ mười là cái tư tưởng tô điểm bằng sự mật ẩn. Ấy là tánh chất của Chơn Ngôn tông. Sự Mật ẩn đây là ba cái Mật: Thân mật, Khẩu mật và Ý mật. Nếu hiểu sự Mật ẩn của Võ trụ, thông ba cái Mật đó, thì thành Phật trong khi sanh tiền, cũng như khi xem hoa sen, ta chẳng phải thích bằng con mắt không mà thôi. Lại khi thấy hoa sen trải qua nhiều thời kỳ từ lúc còn là hạt giống cho đến lúc hoàn toàn, nếu ta thấy biết có bấy nhiêu, thì ta là người mờ ám đó. Ta phải hiểu cái cuộc đời bể trong linh hoạt và nhiệm mầu. Cũng như ta hiểu rằng ta có một cái Tâm như Phật và hoa sen cũng có một cái Tâm như ta.

2) Hai thứ giáo: Hiển giáo và Mật giáo.

Chơn Ngôn tông có khác với các tông kia, là vì nó phân mọi vật và Võ trụ ra làm hai mặt, một mặt ngoài và một mặt trong, một mặt hiển và một mặt mật. Vậy nên các giáo lý của Phật cũng là hai thứ: Hiển giáo và Mật giáo. Các tông phái đều giảng giải về Hiển giáo, trừ có tông Chơn Ngôn là đưa con người đến nơi thâm mỹ sâu xa, làm cho con người trông tư

tướng của Phật một cách chắc thật và thấu Chơn lý một cách thẳng ngay. Người ta gọi Hiến giáo là Nghĩa chẳng trọn và Mật giáo là Nghĩa trọn. Mỗi khi nghe Kinh đọc sách, ta chớ cần cái nghĩa ngoài, ta phải tầm đến chỗ ẩn vi. Các thầy tu phái Chơn Ngôn đều theo cái lý sau này mà tầm mật ý cuộc đời. Như vậy được thì người ta thành Phật.

Trong khi các tông khác dạy dỗ cạn, tông Chơn Ngôn quyết dùng cách sâu xa mà giải mở Võ trụ. Cái tâm ẩn của mọi vật tức là sự thật đáng kể. Tông Chơn Ngôn sắp đặt thế nào cho đạt đến sự thật ấy, cái tâm trung huyền bí ấy. Những thuyết về lý luận, những bài bản qua cãi lại, những lý phải thế gọn gàng chỉ chạm sơ cái vỏ ngoài của vạn vật mà thôi. Phải làm sao đăng thấu đến bên trong. Chơn Ngôn tông chẳng nề tư tưởng và phương tiện, tham thiền và chế ra Biểu hiệu, Chơn Ngôn, Thần chú, Pháp ấn đăng hiểu thấu sự sống của Võ trụ và gần với cái Tánh chung của vạn vật, tức là gần với Phật Trời. Chúng ta nào phải những chất riêng lạ mà một cái sức nào ở ngoài tạo ra và quăng vào nơi Võ trụ; ta đây chính là Võ trụ và Võ trụ chính là ta.

B. Ba cái Mật: Thần mật, Khẩu mật, Ý mật. Học thuyết Chơn ngôn tông có ba cái Mật này là trong đại: Thần, Khẩu, Ý. Mọi vật đều có thân thể, lời nói và tư tưởng. Người ta thì nói được. Song trong bầu trời những vật khác cũng nói và tưởng được vậy. Ta chưa nghe và ta chẳng tầm mà nghe, ta chớ vội cho vật là câm. Vật vẫn nói, song ta chưa biết nghe, ta không nghe. Vậy nên tông Chơn ngôn mới gọi Thần, Khẩu, Ý là ba cái Mật ẩn, ba cái bí thuật. Cây cối cỏ hoa đều nói hết. Lá xào trên cây, cành khua rắc rắc dưới chiều gió, có khi ta nghe như tiếng ca ngâm; có khi ta nghe như tiếng luận bàn; có khi

ta nghe như tiếng nộ nạt. Có dịp ngồi trong một đám rừng sâu và lắng lắng mà nghe, quí ngài sẽ nhận rằng cây cối giống hếch như người, bàn bạc, nói năng, chào mời đủ cách. Tiếng suối trên non nghe ro re, kẻ thế thường nhận có bấy nhiêu. Các nhà có cảm, các bậc thi nhơn mới mở cái lòng ra, nên nhận là tiếng đồn êm ái, dịu dàng, "nghe suối như đồn lúc biệt ly"! Mấy trang học đạo biết rõ rằng tiếng suối là lời nói đủ âm đủ giọng. Một đôi khi ngồi dưới bãi biển, ta nghe sóng vỗ vào gành, có khi chúng nó gọi to, có lúc chúng nó ầm ỹ dường như bàn tính một sự bí mật gì!

Kia những thứ chung quanh ta, gà, chó, chim chóc đều nói chuyện và ca, mừng rất có ý nghĩa. Vạn vật nào phải là câm. Ấy tại loài người chẳng biết nghe đó. Tiếng nói của loài người là một thứ tiếng nói trong bao nhiêu những tiếng nói trong Võ trụ.

Nếu ta biết tu dưỡng, nếu ta biết để riêng nơi ta một chỗ tinh khiết, nghiêm trang; nếu ta biết giữ Luật theo Đạo pháp, thì ta sẽ hiểu tiếng của vật, cho đến đối với những vật vô hình, cũng thấy hình và nghe tiếng nữa. Điều kiện cần thiết là nên giữ cái tâm cho trong sạch, nhưng khiêu trong người của ta sẽ mở thông mà nhận lấy các sự ẩn kín trong Võ trụ.

Người ta thường học theo sách vở nên thấy biết những cái bề ngoài mà thôi. Những sự học thường làm cho họ biết rằng vạn vật ra làm sao, ăn nhập vào đâu, chớ nào có phân giải với họ về những vấn đề siêu hình, hay nào có chỉ cho họ cái chỗ tuyệt đích mà loài người rất mong! Họ thấy vật có hình, có thể, chớ họ đâu biết mà nhận rằng vật cũng có tư tưởng và lời nói. Vạn vật trong Võ trụ, không trừ vật nào, hễ có hình thể thì tưởng và nói được. Vật nào sống cũng tại tư tưởng, vật là sự phát hiện thành chất của tư tưởng; và tư tưởng lộ ra bằng lời nói, tiếng

tâm và dấu hiệu. Không có sự lặng thinh, sự lặng chính là lời nói ở trong cảnh trí. Vậy nên nhờ sự lặng mà lắm khi vật với vật hiểu nhau. Ai nhập diệu ba cái Thân mật, Khẩu mật và Ý mật thì đắc quả Phật. Chúng ta phải xét nghĩ và học hỏi cho lâu mới thấu ba cái Mật ấy. Từ đây về sau, chúng ta đừng phân giai cấp, đừng rẽ vật có mạng sống và vật không có mạng sống.

C. Linh phù, Chơn Ngôn, Pháp ấn và các cuộc bài trí.

Nhà học đạo thấu được ba cái Thân mật, Khẩu mật và Ý mật, bèn thi hành theo ba cái Mật ấy để giữ mình và cứu người. Lại còn truyền dạy cho hàng đệ tử nữa. Trong khi hành Tam Mật, nhà đạo ở vào một cảnh với Phật là cảnh Bồ Đề. Những sự hành vi ấy ra thế nào?

1. Về Ý thì Tham thiền. Nhờ tham thiền, nhà đạo hiểu những Luật vĩ đại trong Trời Đất. Người sắp những Luật ấy theo trật tự của chúng nó, làm ra *Linh phù*, định đặt các cuộc bài trí cho ăn với các Sức mạnh chung quanh ta từ lớn chỉ nhỏ.

2. Về Ngữ, những câu Chơn Ngôn, Đà la ni (Dhāraṇī) có sức huyền diệu vô cùng vô tận, vốn của chư Vị thành Đạo, Phật, Bồ tát và Thánh Thần truyền lại cho loài người.

3. Về Thân, bàn tay bắt thành Pháp ấn làm cho nhà đạo đắc ngay quả Phật, có phép thuật mạnh mẽ vô cùng.

Ai hành được Tam Mật, thì làm một với Phật. Tín đồ bao giờ cũng phải được điểm Đạo truyền Pháp, phải ở trung thành với Đạo và tin quyết vào Phật. Chớ không thì e phải thọ nguy khổn nặng nề vì tội khám phá sự bí mật một cách ngạo ngược vô lối.

Linh phù, theo con mắt kẻ vô minh bất tín, là một sự dị đoan; theo người thiện niệm, là một phép linh; còn đối với nhà

đạo huyền bí, là một cái Võ trụ có ngôi thứ nơi ấy đức Đại Nhứt Phật ngự trên trước và hầu theo Ngài là chư vị Bồ tát với Thánh thần. Thấy Linh phù, tức là thấy Phật; bao giờ tư tưởng của Phật cũng ở nơi mình. Nhờ có đức Tin đối với các Vị thờ trong Linh phù, nhờ lời cầu nguyện và khẩn vái, Sức linh của Phật Thánh hiển hiện nơi mình. Bấy giờ nhà đạo muốn chi cũng đặng. Những bậc tu theo Linh phù cần phải dày công nghiên cứu và tham thiền. Vì là một môn học rất rộng và khó. Cho đến mấy vị cao tài về Chơn Ngón tổng cũng chưa dễ thông hết các Linh phù.

Sức Linh phù đi với sức của những lời tụng, niệm, những thời Kinh, nhứt là những câu Chơn Ngón Đà la ni. Phật giáo tông Chơn ngón rất chú về huyền lực những câu Chơn Ngón. Tức là mấy câu phép tóm tắt và yếu lược Đà la ni gốc ở Thiên trước lưu truyền từ ngàn xưa. Người ta không dịch ra tiếng bốn xứ, e mất sức mạnh đi, nên cứ theo tiếng Phạn mà đọc. Người ta gom vào một câu niệm các Sức linh hoạt trong Võ trụ, gom theo thứ tự. Phật nhờ hoàn toàn thông thái, nên ra công góp nhặt mà truyền lại cho tín đồ. Ấy là những biểu hiệu. Lại xưa kia, chư vị Phật Thánh, trước khi tịch diệt, có để lại biểu hiệu của các Ngài. Ai đọc trúng những biểu hiệu ấy, tức thì Sức linh của các Ngài hiển hiện đến và ủng hộ cho. Người ta niệm Chơn Ngón là thấu thỉnh nhiều Vị hoặc từng Vị để hộ trợ mình.

Cùng đi với Chơn Ngón và Linh phù, Pháp ấn có Sức linh không phải vừa. Kẻ bắt tay Ấn cũng thấu Cần khôn vào tay mình. *Ngón cái chỉ về không gian, hư không; ngón trỏ, gió; ngón giữa, lửa; ngón áp út, nước; và ngón út chỉ về đất.* Biết niệm Chơn Ngón và bắt Ấn, thì sự kết quả không thể nào sai chạy. Chữ ấn, người Pháp dịch là "scean", con dấu. *Ấn là nhứt định*

hẩn rối. Cũng như kẻ quả quyết ký tên và đóng con dấu vào tờ hiệp ước, nhà đạo mà bắt Ấn là nhứt định làm một với Phật, thành Phật. Có nhiều cách bắt Ấn khác nhau, tùy theo sở ý của nhà đạo trong mỗi lúc. Có khi một tay Ấn mà dùng vào nhiều việc, là do theo thời cảnh và những câu Chơn Ngôn. Từ việc lớn chỉ việc thường và bất kỳ giờ nào, dùng Ấn và niệm Chơn Ngôn cũng được hết. Gặp kẻ hung bạo, Ấn mà trừ. Có yêu quái tà mị, Ấn mà đuổi. Xảy ra nạn rui, Ấn mà thoát. Thức dậy, ăn uống, mặc áo, tụng Kinh, nhà đạo cũng Ấn và niệm cho chúng sanh và đỡ cho mình.

Tuy Linh phù, Chơn Ngôn, Pháp ấn có Lực vô cùng, chớ chư tu hành không bỏ qua sự sắp đặt, cuộc bài trí. Những chữ viết, những câu niệm, những cách ra dấu kia là biểu hiệu thì cảnh vật cũng dùng làm biểu hiệu được, cũng tiếp ứng cho nhà đạo được vậy chớ sao? Những món như cuộc đất, đến thờ, bàn thờ, phương hướng, ngày giờ, y phục, đồ ăn, đồ cúng, đồ chung, cần phải cho đều đủ và theo nghi thức mới được. Cảnh ấy đi với cái tâm quả quyết của nhà đạo, cảnh và tâm ăn rập với nhau thì sự mầu nhiệm lộ ra ngay. Cho đến những việc nhỏ như sự ngồi, sự chấp tay, bông hoa cũng đều có biểu hiệu riêng, cũng có ý nghĩa đối với ngôi thứ và sự xoay vần trong Hoàn vũ và trong cuộc đời của ta.

Chơn Ngôn tổng với sự hành đạo thật là một cuộc Bí mật vô song. Giải sơ đây cho độc giả thấy cái đại khái mà thôi. Ai muốn thông hơn nữa, hãy xem qua Kinh sách của tông Chơn Ngôn (Mật tông) hay là tầm học nơi những bậc chơn truyền về tông ấy.

9

禪 宗

THIỆN TÔNG
(ZEN SHU)

Giáo tổ: Vị sáng lập là đức Phật Thích Ca và vị thứ hai mươi tám là đức Bồ Đề Đạt Ma.

Bồ Đề Đạt Ma truyền và sáng lập ở Tàu vào thế kỷ thứ sáu. Đạo tuyên truyền Thiền tông miền Bắc qua Nhật hồi thế kỷ thứ tám. Eisai người Nhật truyền Thiền tông miền Nam về nước trước nhất, lối thế kỷ thứ mười hai.

Kinh chánh: Thiền tông trú thuật.
Thiền tông ngữ lục

Học thuyết: Tham thiền dạng thấy Phật nơi ta. Như vậy được thì đắc đạo.

LỊCH SỬ

A. **Lịch sử cuộc tương truyền** — Thuở ấy, đức Thế tôn ngự trong núi Kỳ Xà Quật. Đức vua trời Đại Phạm Thiên có cúng dường cho Ngài một cái hoa sen vàng (kim liên) và cầu Ngài thuyết pháp. Đức Thế Tôn cầm hoa trong tay lộn và trong mấy ngón và không phán chi hết. Bấy giờ trong Đại hội hầu theo Ngài, không ai hiểu sự lặng thinh ấy là nghĩa gì. Chỉ có đức Ca Diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn bèn phán với đức Ca Diếp rằng: "Ta có cái tư tưởng hay lạ về Niết bàn, cái chìa khóa của

Chánh Pháp mà ta muốn truyền cho người". Sự nín lặng đó, sự hay lạ đó, tức là cái tánh riêng của Thiền tông: Người trong đạo hiểu nhau bằng cách tương truyền về tư tưởng. Sau, đức Ca Diếp truyền pháp lại cho đức A Nan và đức A Nan truyền cho đức Thương Na Hòa Tu, mãi như vậy đến đức Bồ Đề Đạt Ma là Tổ thứ hai mươi tám.

Dưới đây là danh hiệu của chư Tổ âm theo tiếng Tàu và viết theo tiếng Phạn.

1. Ca Diếp (Kaçyapa)
2. A Nan Đà (Ananda)
3. Thương Na Hòa Tu (Çanavasa)
4. Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta)
5. Đề Đa Ca (Dhritaka)
6. Di Già Ca (Mic chaka)
7. Bà Tu Mật (Vasumitra)
8. Phật Đà Nan Đề (Buddhanandi)
9. Phật Đà Mật Đa (Buddhamitra)
10. Hiếp Tôn Giả (Paçva)
11. Phú Na Dạ Xa (Punyagaça)
12. Mã Minh (Açvaghosha)
13. Ca Tỳ Ma La (Kapimāla)
14. Long Thọ (Nagarjuna)
15. Ca Na Đề Bà (Kānadeva)
16. La Hưu La Đa (Bāhulata)
17. Tăng Già Nan Đề (Samghanandi)
18. Ca Già Xá Đa (Samghayaças)
19. Cưu Ma La Đa (Kūmarata)
20. Xa Dạ Đa (Javata)

21. Bà Tu Bàn Đầu (Vasubandhu)
22. Ma Thủ La (Madura)
23. Hạt Lạc Na (Haklenayaças)
24. Sư Tử Tỳ Kheo (Símha)
25. Bà Xá Tư Đa (Vaçasuta)
26. Bất Như Mật Đa (Punyamitra)
27. Bát Nhã Đa La (Prajnâtra)
28. Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma)

B. Bồ Đề Đạt Ma truyền qua Tàu - Chính Ngài nổi Phật giáo bên Thiên Trước với Phật giáo bên Trung Hoa và nổi chư Tổ bên Tây Thiên với chư Tổ bên Đông Độ. Ngài là Tổ sư hai miền. Ở Thiên Trước, ngài làm Tổ thứ hai mươi tám; bên Trung Hòa, ngài làm Sơ Tổ, sáng lập Thiền tông. Ngài là dòng nhà vua, thái tử thứ ba, con vua nước Caxi (Kaçi), ném về Thiên Trước miền Nam. Song, ngài chẳng màng ngôi vua của báu, nên vào qui y thọ pháp xuất gia và làm đến bậc Tổ sư, lãnh y bát chơn truyền của thầy là Bát Nhã Đa La, Tổ thứ hai mươi bảy.

Ngài đã từng dạy đạo bên Thiên Trước. Trong sáu mươi năm, ngài đi ta bà trong năm miền bên Thiên Trước mà truyền bá cách tu tâm, sự tham thiền xét nét. Kế ngài sang Tàu. Ngài theo đường biển mà vào đến Quảng Đông ngày hai mươi mốt tháng chín năm 520. Ngài đến kinh đô của vua Lương Võ Đế, thành Kiến Khương và



Ngài Bồ-đề-đạt-ma từ Thiên Trước sang Trung Hoa

thuyết đạo với vua. Võ Đế có danh là người mộ đạo, song trình độ còn kém thấp, nên thấy lý của Tổ sư không nổi. Cho đến mấy thấy tăng ở kinh thành cũng không hoan nghênh cái thuật truyền Tâm ấn của Lão tổ. Họ những quen tụng kinh và vái lạy, nào có biết thiền định, nên để gì theo kịp tư tưởng của Đạt Ma. Ngài qua sông Dương Tử và lên phía Bắc, đến nước Ngụy. Ngài chẳng ở kinh đô Ngụy, thành Lạc Dương. Đi vào núi Tung, ngài ngụ nơi chùa Thiếu Lâm, day mặt vào vách mà tham thiền đến chín năm và tịch ở đó năm 529. Ngài ta rất lấy làm lạ vì nga 791 và gọi ngài là lão Bà La Môn nhìn vách.

Ngài có nhiều đệ tử đi khắp nơi mà truyền bá đạo Thiền. Trong hàng đệ tử của ngài, Huệ Khả là người thông minh hơn hết, truyền giáo rất hay, làm cho người ta nhập diệu một cách dễ dàng. Chính vị này nối chí ngài mà dạy đạo Thiền ở Tàu. Từ Đạt a trở về sau, chư vị Tổ sư liên tiếp nhau như thế này:

1. Bồ Đề Đạt Ma
2. Huệ Khả
3. Tăng Xán
4. Đạo Tín
5. Hoàng Nhẫn
6. Huệ Năng

Đến đời Huệ Năng, Thiền tông phân ra làm hai phái chia nhau mà phổ độ miền Nam và miền Bắc. Phái miền Nam về phần Huệ Năng thì mạnh hơn và chánh hơn, có nhánh ra năm phái là:



Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma), Tổ sáng lập Thiền Tông - Cũng là một vị Tổ Phật giáo bên Thiên Trúc, một vị Y bát chọn truyền. Đến Quảng Đông năm 520, vào đời Lương Võ đế.

1. Lâm Tế (có nhánh thêm hai phái nữa)
2. VI Ngưỡng
3. Tào Động
4. Vân Môn
5. Pháp Nhãn

Phái Lâm Tế đại khái hơn hết trong năm phái miền Nam, có nhánh thêm hai chi nữa. Thiền tông miền Nam hiệp lại tất cả là Năm nhà Bảy phái. Cho nên chỉ về Thiền tông, người ta nói Năm nhà Bảy phái là vậy đó.

C. Tích Thiền tông miền Nam và miền Bắc - Chuyện này không mấy ai mà chẳng biết. Chư thiền sư thường vui sướng mà thuật ra với mọi người. Từ Sơ tổ Đạt ma cho đến Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, tông nhà Thiền vẫn là một, từ Hoằng Nhẫn về sau, lại chia ra làm hai, một đảng phía Nam, một đảng phía Bắc.

Hoằng Nhẫn muốn chọn người kế vị cho mình. Ngài nói với bảy trăm vị đệ tử của ngài rằng: "Chánh Pháp của Phật thật rất khó hiểu. Kẻ tín đồ muốn thấu đáo thì không phải lẩn mò theo lời dạy của thầy. Mà phải kiểm ý riêng của mình mới được. Vậy chư đệ tử hãy lấy ý tứ hay của mình mà làm mỗi người một bài kệ. Ta sẽ ban áo và bát của Phật tổ truyền từ trước tới giờ cho ai làm bài kệ hay hơn hết.

Thần Tú viết thành một bài kệ như dưới đây:

*Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh kính đài;
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.*

"Cái thân cũng như cây Bồ Đề,
Cái tâm cũng như cái gương trên bàn rửa mặt;
Phải siêng lau chùi nó cho kỹ,
Không nên để nó đóng bụi."

Lão tổ đọc xong, khen và bảo rằng: "Giả như người đời sau, hành được như vậy thì khá lắm rồi".

Huệ Năng đương đứng trên chày đập mà già gạo phía sau ngheặng bài kệ ấy. Ngài cho là ngộ nghĩnh, song chẳng chứa hết sự thấy biết trọn vẹn. Bèn đọc lên một bài, như dưới đây:

*Bồ Đề bốn vô thọ,
Minh kính diệc phi đài;
Bốn lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?*

"Không có cây Bồ Đề
Cũng không có cái gương trên bàn rửa mặt
Không có cái gì là có thật hết,
Làm sao mà có chỗ bụi đóng được?"

Ngũ tổ xem qua đành lòng, liền ban áo và bát cho Huệ Năng. Ngài giao cho Huệ Năng giáo đạo ở miền Nam. Miền Bắc thì ngài để cho Thần Tú(1).

(1) Qui vị muốn biết trọn tích Lục tổ Huệ Năng, nên xem quyển "Pháp bảo đàn kinh."

(2) Lời này xét ra không đúng. Theo thiện ý của soạn giả, thuyết của Thần Tú thuộc về Tiệm giáo, pháp môn dạy tu tập lần hồi để sau sẽ chứng ngộ. Thuyết của Huệ Năng thuộc Đốn giáo, pháp môn dạy chứng ngộ cấp tốc.

Mấy vị sư xứ mình nói rằng: "Tín đồ Thiền tông theo Huệ Năng mới là thông minh chánh đạt. Còn mấy sư gõ mõ tụng kinh, làm đám là những kẻ theo Thần Tú đó".

Thiền tông miền Nam thanh hành và mạnh mẽ hơn, có nhiều vị đạo đức học cao. Học thuyết này lấy sự tương truyền bằng tư tưởng là gốc. Không có dính dấp gì với hình sắc và lời ăn tiếng nói hết. Người ta cũng gọi phái ấy là *Tổ Sư Thiền*, vì có chứa cái chìa khóa tư tưởng của Đạt Ma Tổ Sư. Còn phái miền Bắc người ta cho là kém hơn, nên gọi là *Như Lai Thiền*. Và phái Thiền tông của Huệ Năng cũng gọi là những người tu học theo Kinh - Luật - Luận, giữ theo Lục Độ, lần mò theo lối cổ cù là Như Lai Thiền.

D. Thiền tông truyền qua Nhật - Hiện nay ở nước Nhật, Thiền tông có ba phái, tất cả đều một gốc với Thiền tông miền Nam bên Tàu của Huệ Năng, tức là của Đạt Ma Tổ sư. Vào thế kỷ thứ tám, năm 729, Đạo Tuyên Đại sư (Đô Sen) người Tàu có truyền Thiền tông miền Bắc qua. Song không mấy ai hoan nghinh lắm.

1. Đến thế kỷ thứ mười hai, năm 1168, đại sư Ei Saii bên Nhật sang Tàu. Ngài học Thiền tông phái Lâm Tế. Ngài trở về nước và sáng lập phái này ở Nhật. Từ đó về sau, phái Lâm Tế ở Nhật mỗi ngày mỗi thịnh.

2. Phái thứ nhì ở Nhật là Tào Động. Sư Đồ Gen qua Tàu năm 1223, ở đó bốn năm và học đạo nơi nhiều vị danh sư nhà Thiền. Ngài trở về nước, được vua kính mộ, ban cho ngài ột cái hồng bào và phong cho ngài chức **Phật Pháp Thiền Sư**. Ngài làm Tổ sáng lập phái Tào Động ở Nhật.

3. Về sau, đến thế kỷ thứ mười bảy, sư In Gen người Tàu qua Nhật. Ông này thuộc về một phái chi nhánh của phái Lâm Tế. Ông làm chủ chùa tại núi Obaku. Ông lập ra một phái nữa về Thiền tông kêu là Obaku.

Cả ba phái ở Nhật, chung gốc với Năm nhà Bảy phái Thiền tông miền Nam bên Tàu, đều đồng một mục đích: tham thiền để tỏ cái trực giác, chứ không đổ theo kinh sách.

Ba phái hiệp lại có được 20.000 nhà chùa, trên 43.000 thầy tăng chức lớn và nhỏ, 8.000.000 người thường cúng, 800.000 người lâu lâu đến dâng hương. Có nhiều gia viên điển sản huê lợi lớn, rộng bề cung phụng cho các sư. Sự thâu xuất hằng năm trên năm triệu đồng viên.

Thiền tông không chú ý về kinh sách cho lắm, chứ kẻ tín đồ cũng nhờ ở đó trong mấy bước đầu. Hai bốn "**Thiền tông trú thuật**" và "**Thiền tông ngữ lục**" thì mấy thầy tu đều biết, là hai cuốn kinh gốc. Nhiều vị đại đức và tổ sư người Tàu và người Nhật có soạn kinh về đạo Thiền. Nhiều quyển có giá trị và có thể giúp cho kẻ tu hành trong khi học hỏi và dọn mình để bước vào con đường thanh tịnh của phái Đạo Tâm.

HỌC THUYẾT

A. Học thuyết — Thiền tức là định tâm suy xét, do chữ Phạn là: Dhyāna (*Thiền na*). Học thuyết Thiền tông có thể gom vào mấy hàng này: "*Ấy là sự tương truyền một cái Chân tánh đặc biệt mà không cần đến sự giáo hóa hay một lời chỉ dạy nào cả. Vậy phải nhận biết cái Tánh của tư tưởng nơi mình, thì lúc bấy giờ mình thành Phật*".

Thiền tông cũng kêu là *Phật tâm tông*: kẻ tin đổ ra sức tham thiền để nhận rõ Phật nơi tâm của mình, sự Giác ngộ ở nơi mình, chứ không phải ở nơi sử sách kinh điển và lời giảng giải.

Đức Lão tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng không chỉ đạo bằng sự thuyết pháp. Ngài dùng sự tương truyền bằng tư tưởng. Nhờ cách ấy người ta mới hiểu nguồn gốc tư tưởng của mình. Cái gì mà người ta nhận được nhờ có tư tưởng lâu ngày, cái đó mới là thật. Đừng có thấy gì hết, vậy mới gặp đạo lý; đừng có làm gì hết, vậy mới thật là làm. Nếu mình xét kỹ cái bản tánh của mình, mình sẽ thấy nó trợn lành, trong sạch... Như vậy, có cần gì tổng các sử dục và tìm cái Bồ Đề. Khi nào mình không quan tâm đến ngoại cảnh tức là sự thiện ác, thì cái tư tưởng căn bản nó mở ra. Ấy là cái tư tưởng về sự hư không chẳng có luyến ái phiền não. Song chớ nói cái tư tưởng trong cảnh đó là vô động như cây đá. Chính là mức của kẻ ngộ Đạo không còn thấy sự chia rẽ xa lạ. Rồi đến một cảnh Hư không nữa chính là sự Toàn giác. Ở đây, người ta mới gặp cái Chân tánh của tư tưởng mình và người ta thành *P hật*.

B. Ý kiến của một nhà sư đối với Thiền tông. Ông K. Nukariya, một nhà sư có đức vừa là một vị giáo sư có danh ở Đông Kinh bên Nhật, có giảng về Thiền tông như bài dịch thuật dưới đây:

Vũ trụ mới hần là kinh sách của đạo Thiền. Kinh sách thường chỉ là giấy bỏ mà thôi. Thiền là cảnh trí cao viễn lắm, người đắc đạo mới thấu nổi học thuyết của nó. Toan giải bằng lời nói câu văn, thì chẳng ai giải được, vì cái học thuyết ấy, có thấu đáo thì thấu đáo, bằng không thì thôi.

Trong bốn mươi chín năm giáo đạo của đức Phật Tổ, Ngài chẳng có nói về lý thuyết đạo Thiện. Kinh sách chẳng qua là như cái ngón tay chỉ về phía cái vòng hào quang của Phật. Nếu ta đã thấy cái vòng hào quang ấy và ta được tỏ sáng rồi, thì ngón tay kia chẳng còn có ích chi nữa. Kinh sách chẳng có tánh gì đáng tôn đáng kính... Kẻ nào mãi đời cứ cặm cụi trên sách vở, chân lý này, kèm lý khác, bút đầu bút tóc vì mấy hàng chữ lem luốc, kẻ ấy có khác nào những con mòng kêu vo vo một cách vô ích. Va tủa ra những điều vô lối và bất hợp. Đức Lâm Tế có dạy rằng: *Mười hai bộ trong ba tạng kinh chẳng hơn một mảnh giấy vụn!*"

Con người hẳn thật chẳng thiện, chẳng ác. Con người là Tánh Phật. Nghĩa là một cái Tánh ở nơi ta chưa có mở thông. Chứng nó mở thông, nó sẽ đưa ta tới cảnh Toàn giác. Cái Tánh ấy chẳng thiện chẳng ác. Nó ở nơi mọi người. Với kẻ hiền (theo nghĩa thường), nó phát lộ trong việc làm: phát lộ ra nhiều hơn với mấy kẻ khác. Người ta ai cũng có cái Tánh Phật như nhau. Song sự tiến hóa mình mắc ở mỗi người mỗi khác, nên cử chỉ của họ không được giống nhau. *Cái trí minh là cảnh trời sáng rõ dưới bóng mặt nhật. Cái trí ngu là cảnh trời bị mây án, ánh sáng chẳng có bao nhiêu. Cái trí hung ác tà mị cảnh trời vẩn vũ tối đen, dường như chẳng có mặt nhật.* Thường khi kẻ trộm cướp sát sanh cũng là cha hiền, chồng thảo. Về nhà, nó là kẻ hòa nhã. Ở gia đình, ánh sáng của cái Phật tánh soi tỏ cho nó. Chứng ra ngoài, những vũng mây ác lộ ra, che khuất cái mặt trời, cái Phật tánh của nó. Thương thay!

Những kẻ thích gió trăng cảnh vật là những kẻ gắn với Thiện. Cảnh vật có cách giải bày còn thanh cao hơn kinh sách.

Ta muốn thấu nó, không phải dùng cái trí sáng, cái luận lý hay cái thuần lý! Ta thấu là thấu bằng con mắt của cái thần, con mắt của cái tâm, con mắt của cái hồn của ta đó. Muốn thấu cảnh vật, ta phải cảm chứ không phải chỉ quyết, nhìn chứ không phải đếm, có tình cảm chứ không phải phân chất. Ta phải thấu nó cho chắc, cho tròn, chứ không phải khen chê, chỉ giải, lựa lọc. Ta phải dùng ánh sáng của cái trực giác của ta mà lướt qua cái vỏ ngoài mọi vật để thẳng tới tâm hồn chúng nó. Một vị thiền sư người Nhật có nói rằng: "Lá rụng hoa rơi và cuộc đời bỗng trở trái giải bày với ta đạo lành của Phật". Anh muốn được trong sạch và yên tĩnh hay không? Hãy tìm đến cảnh vật! Trăng hoa chẳng hẹp gì với anh, anh muốn ít mà được nhiều! Anh muốn có sức lực và lòng kiên nhẫn hay không? Hãy tìm đến cảnh vật. Nước non sẽ tập tành và nung đúc cho anh! Anh muốn có một cái cao vọng hay không? Hãy tìm đến cảnh vật! Rừng sâu sông rộng sẽ tiếp giúp mà làm cho anh thỏa nguyện. Anh muốn được minh tâm kiến tánh, muốn được giác ngộ hay không? Hãy tìm đến cảnh vật. Nước mây sẽ đưa tay ra đón rước anh và độ cho anh tới cùng!

C. Đức tính của các nhà học đạo Thiền --- Bên Phương Đông ta, ảnh hưởng đạo Thiền rất lớn, ăn vào cuộc văn minh của dân tộc, lâu ngày'chảy thảng trở nên những cái thuần tục mỹ miều. Tức là những đức tính của kẻ học đạo Thiền.

Trong sạch và đơn giản, các sư hăng ăn ở tinh khiết, giữ cái tâm trong trẻo như nước lọc: "Nước trong rửa ruột sạch trơn, một câu danh lợi chi sờn lòng đấy!" Thật vậy, công danh, phú quý, dục vọng chẳng làm thế nào mà trủ ngụ nơi lòng của các ngài. Càng lành, càng sạch, càng thơm, cái đời của thiền sư là

như thế. Có dịp nào gần với một ít vị sư thanh bạch, ta sẽ cảm mà thấy ta phiền phức; ta sẽ buồn mà thấy ta kiêu ngạo; ta sẽ hổ mà thấy ta sảo và dùng nhiều món vô ích, nặng nề, làm cho cái tâm ta những lo, những triu, những bảo thủ mà mất cái tự do của nó. Ngồi trong một cảnh chùa xưa, hầu chuyện với một vài sư cụ, hay dựa lưng trên thạch bàn phía sau một cái điện, dưới là biển, trên là mây, mình ở giữa, còn trước mắt là cây cối xanh um, bấy giờ ta sẽ thấy ta thanh bai, nhàn lạc, chẳng còn vương sự tục trần ở thế, các sở dục ở trần! Cái tâm ta dường như cái tâm của đứa bé, đó là sự tu dưỡng của sư nhà Thiện Thanh bạch và đơn giản là hai cái tính cách của tinh thần Phương Đông. Trăng gió nước non nào có phiền phức, thế mà ta trọng, ta nhìn! Kẻ học đạo Thiện ngấm trời nước cũng đủ giác ngộ tâm linh. Ta hãy xem qua cảnh vật, những cái tốt là những cái đơn sơ: một con cò ngà đi trên đám mạ xanh, ít cảnh hoa vào buổi sáng, một cái cầu khỉ bắc ngang sông. Mấy vật ấy đưa hết cái thật của chúng nó ra, chẳng có giấu giếm gì. Thế mà đẹp!

Sở học của ta cũng như vậy, đừng có tạp quá: *lộn xộn thì chẳng nhằm vào đâu cả*. Những kẻ biết nhiều, thường thấy mình kiêu! Dấu cho sự biết của ta có cao rộng thế mấy đi nữa, ta cũng phải trọng cái lòng đơn giản và sự trong sạch. Một vị sư Thiện có dạy rằng: *"Ta phải lướt lên cho tới cái vòng hào của đức Đại Nhật Phật, mà ta phải biết khiêm nhường trở lại cho đến ta có thể quỳ trước mặt một đứa bé con"*.

Giữ cái thanh bần và yêu cảnh vật. Mấy nhà học đạo Thiện và mấy vị thiện sư thường thích cảnh thanh bần. Các ngài vui mà chịu nghèo. *Ấy là bậc trí thức chẳng ham giàu sang danh*

vọng, chỗ đâu phải là hạng bất tài, vô nghiệp, chịu khó trong cảnh cơ bần. Một đàn nghèo mà khổ, một đàn nghèo mà vui. Kẻ học đạo bắt đầu tiến hóa là từ khi dứt được cái lòng ham làm giàu, ham của cải. Thật vậy, có nghèo mới có thông thả về tinh thần, vì khỏi bị ràng buộc bởi vật chất. Có nghèo mới có mở thông những khiếu lành nơi mình, vì cái trí chẳng xao động thì mau sáng suốt thông minh.

Muốn sống về tinh thần cho dễ dàng tỉnh táo, phải cần bỏ ra những món làm bối rối và lãng xao. Tiến bạc, của cải, danh dự, dục vọng, lễ tục, thói quen, tư lợi cùng là biết bao nhiêu sự khác che khuất cái tự nhiên, cái minh mẫn, cái Phật tánh của con người! Ta phải tự giải thoát ra ngoài sự vật, ta phải giữ cho thanh bần đặng để thấy cái Phật tánh của ta và làm cho nó mau mở thông. Vậy nên tăng đồ của Phật và sư đạo Thiền chẳng có gì nhiều hơn là một bộ đồ để thay và một cái bát bể lẫn cơm. Chịu thanh bần để hưởng cái thú an vui bề trong, gần nẻo tịnh lạc của Phật Thánh, xa chốn phiền não của kẻ thường.

Cái tâm được trong sạch, đơn giản và thanh bần, thì cái sở thích bao la mà đậm thắm, sâu sắc mà hiển hòa. Trời đất là kho vô tận cung phụng thú vui! Nước non là của cải chẳng hao mòn, mặc tình mà thưởng! Hoa mùa xuân, trăng mùa thu, gió mùa hè, tuyết mùa đông (nói chung miền Viễn Đông) để cho mình tiêu dùng một cách sung sướng. Và lại, càng ưa nước non cảnh vật, con người càng trở nên thuần hậu, ôn hòa, hỷ lạc và từ bi, càng gần với đạo Thiền!

Sư nhà Thiền lại còn nhiều tánh nữa mà kẻ bổn đạo rất phục và rất nhờ: *sự ham làm việc, lòng chẳng tưởng đến mình*

và sự hùng lực. Các sư có rảnh tham thiền thì quay ra làm, làm đặng tiêu khiển: sự vận động cũng giúp cho mình về trí nhiều lắm. Sửa kiếng, trồng hoa, vun phân, tưới nước, các sư dọn cái sân nhà chùa theo lối mỹ thuật, xem rất khả quan. Và khu đất chung quanh chùa nhờ sức của các sư mà hóa thành một cảnh vườn xuê: cây trái, rau cỏ, bông hoa xen nhau có thú lợp và đủ cho các sư giải trí sau những cơn trầm tư mặc tưởng. Các sư sắp đặt trong nhà chùa rất sạch sẽ; đồ đạc bóng láng và chẳng có một hạt bụi trên bàn!

Các sư giữ mình thanh cao, chẳng chú ý đến điều ích lợi của mình, xả thân một cách đáng mến. Các ngài rộng về tâm đạo, về Phật tánh, đâu còn màng đến sự thiếu đủ, hơn thua, đâu còn lo đến việc lật vật hàng ngày. Nhờ cái tánh đó mà các ngài chẳng hề lo sợ, cho đến gặp cái chết trước mắt, các ngài cũng chẳng coi ra gì: *"Khắp trong trời đất, chỗ nào chẳng phải là nhà của của ta? Thân thể và linh hồn chỉ là mộng ảo thôi!* Các ngài lại đại hùng, đại lực, từng nhờ hai cái tánh này trong đời học đạo. Đến chừng lên bậc đại sư, các ngài tùy phương tiện mà dùng sự hùng lực để giác thế độ đời.

Các đức tính ấy rất hợp với hạng người thượng lưu và có nền nếp ở xã hội Phương Đông. Nên Thiền tông được hoan nghênh trong phái sang trọng. Nhất là ở Nhật, các bậc võ sĩ (samourai) đều quy y theo Phật giáo tông Thiền. Cho nên người ta quen gọi Thiền tông là phái đạo của các nhà võ sĩ công khanh, cũng như người ta nói Tịnh độ tông (phía sau) là phái đạo của hạng bình dân vậy.

D. Đời của một thiền sư kiêm thi sĩ: Ba Tiêu (Bashō) —

Tiên sanh là một nhà tu Phật rất có tâm, một vị sư trọn lành.

Lòng bác ái của ngài tràn sang cho mọi vật. Cho đến những thú nhỏ nhít như chim sâu, bướm bướm, chuồn chuồn, ngài cũng lấy tình yêu thương mà đối chúng nó và coi chúng nó như bầu bạn. Sở dĩ người ta còn nhớ ngài là nhờ ngài có tài làm thi, những bài thi đoán cú. Chớ không thì với thời gian, tên tuổi của ngài cũng nhập chung vào cái đại giáo hội từ bi của tín đồ nhà Phật. Trong các bài đoán cú của ngài, người ta đều nhận thấy sự hiển lành, lòng bác ái, mà là những bài đoán cú tài tình!

Thấy tu, ngài là một thầy tu hoàn toàn. Thi sĩ, ngài là một thi sĩ đúng mực. Ngài nhờ giải thoát cái tâm. Ở cảnh nào cũng được, chỗ ăn chỗ nằm chẳng sá, ngài giữ mực thanh đạm luôn luôn. Ngài lại thích ngao du sơn thủy một cách tự do nhàn lạc. Đi lữ hành thì đem theo một cây gậy, một cái túi với một cái bát. Lắm khi khoái vì phong cảnh hoặc còn lững thững giữa đường mây, ngài lấy trời làm màn, lấy đất làm chiếu, vui dạ mà yên giấc dưới bóng sao mờ.

Ba Tiêu ra đời năm 1614, con của một nhà tướng. Ông thân của ngài giúp việc với một vị cận thần. Ngài thì làm bạn thân mật với con vị cận thần ấy. Ngài có thể dùng dịp này mà tiến thân. Song ngài chẳng nghĩ đến. Ba Tiêu hằng lui tới với bạn mà làm thi, uống trà, xem hoa. Người bạn ấy sớm từ trần. Ngài vào chùa. Nơi ấy, ngài tỏ được cái Chơn như.

Khi ra khỏi chùa, ngài rất nổi tiếng. Cái nhà nhỏ của ngài thường có những khách quý đến viếng thăm. Ở đây, ngài lại có thể dùng thời cảnh mà bước chân vào nơi sung túc. Ba Tiêu chẳng có ý đó và không hề xin xỏ một vị đệ tử nào. Năm 1683, một cơn hỏa hoạn thiêu trọn kinh đô Nhật và cái nhà nhỏ của ngài. Thương cho người mà vui cho mình, ngài coi đó là sự giải

cứu trọn vẹn về tinh thần của ngài. Đã lâu, ngài thấy đời là sự rời rã, mượn tạm, giả cuộc trong những việc nhỏ. Nay trước mắt ngài, sự tan rã ấy thật là hiển hiện.

Ba Tiêu bèn xách túi, ôm bát và cầm gậy ra đi lữ hành như trước. Vừa là nhà sư khát thực, vừa là một thi sĩ viễn du. Trời đất đâu chẳng là nhà, thì còn luyến ai chỗ nào? Hôm nay ở đây, trông dòng nước xanh với bấy cá lội. Hôm qua ở nơi khác, nhìn ngọn núi vào buổi chiều hôm với bấy chim về tổ!

Có người ngờ cái cử chỉ lãng mạn của ngài chẳng phải là của một thầy tu chân chính, vì ngài quá thích rong chơi. Không, ngài thật là một vị chân tu đạo Thiện. Những cuộc vân du của ngài là những dịp tiếp xúc ngay với vũ trụ, vạn vật. Có yêu vật, có lòng bác ái với vật thì còn kể chi là rừng bụi chông gai! Thế thì phải đi, rày đây mai đó, chỗ nào cũng mặc:

"Cái đèn chong của ta tắt rồi,
Ta cũng cứ ngủ thắm!
Kìa! Hỡi bóng trăng nơi cửa sổ!"

*
* *

"Đêm xuân!
Hoa đào!
Hoa đào!
Kìa! Trời đã rạng đông!"

*
* *

"Muốn nhìn tuyết, ta hãy đi, ta cứ đi,
Cho đến mệt mới thôi!"

Ba Tiêu hẩn là một nhà sư Thiền, Ngài yêu cảnh, ngài yêu vật. Bận thật của ngài là phong, hoa, tuyết, nguyệt, con bướm bướm, cánh đào tươi, làn sóng bạc! Sự cảm siêu phàm của ngài, sự trực giác khác lạ của ngài làm cho ngài thấu rõ tâm hồn vạn vật và tả thành những bài thơ tuyệt trần. Ngài hẩn thật là sư đạo Thiền, vì ngài chịu nghèo, giữ thanh tịnh và ưa sự đơn giản. Ba cái đức tính căn bản ấy của sư Thiền tông đủ giải thoát lòng người. Về cái nhà nhỏ của ngài, ngài có làm bài kệ này:

"Này cái lều của ta!

Nó nhỏ cho đến nằm xuôi chân thì ta dựng vách"

Năm 1694, ngài tịch. Người ta đến tấn liệm cho ngài, thấy tài sản của ngài là: một cái bát, một nghiên mực, vài quyển kinh với một cốt Phật.

Chiếu theo sở ý bình sinh của ngài, người ta không có xây một ngôi tháp to. Người ta để lên trên mộ của ngài một miếng đá khắc sơ sài. Một cây chuối với ít tàu xanh vừa che mộ vừa làm bạn với ngài trong cõi ngàn thu! Cây chuối (Ba Tiêu) tức danh hiệu của ngài! Đơn sơ cho đến lấy cây chuối làm danh hiệu!

10

法 華 宗

PHÁP HOA TÔNG (NITCHIREN SHU)

Giáo tổ: Nhật Liên Đại Bồ Tát sáng lập ở Nhật hồi thế kỷ mười ba

Kinh chánh: Diệu Pháp Liên Hoa kinh

Học thuyết: Bộ Diệu Pháp Liên Hoa kinh là chân lý độc nhất và ba cái luật mật thiết trong đạo.

LỊCH SỬ

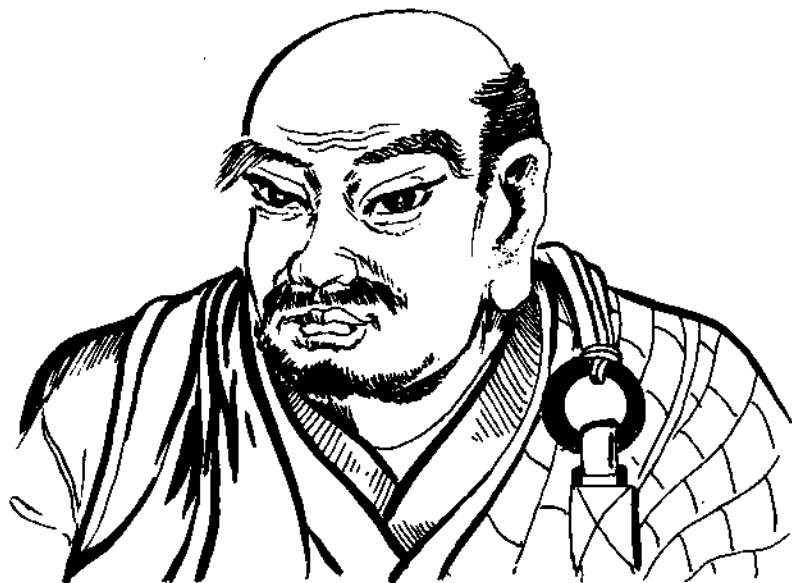
A. Lịch sử — Tông này sáng lập ở Nhật bởi một vị sư người Nhật mà người ta gọi là Đại Bồ tát Nhật Liên. Cũng lấy bộ Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa) làm kinh chánh như tông Thiên Thai. Song có khác chỗ này là tông của đức Nhật Liên thì đặc biệt lắm và luận bộ Pháp Hoa rất rộng. Chính tay đức Nhật Liên có biên và giải bộ Pháp Hoa ra thành mười quyển lớn. Có nhiều vị sư bàn về mấy chỗ cao xa trong bản kinh ấy và chép ra tôn chỉ riêng của mỗi đoạn, xuất bản thành kinh sách có giá trị. Người mình thì không theo Pháp Hoa tông. Song tôi thấy nhiều người thích bộ Diệu Pháp Liên Hoa và nhiều chùa thờ tượng đức Nhật Liên.

Bên Nhật, tông Pháp Hoa hay là tông Nhật Liên, vì người ta cũng kêu theo tên của vị Tổ sáng lập, có 3.650 nhà chùa,

9.000 vị sư, 1.400.000 tín đồ. Riêng các chi nhánh của tông Pháp Hoa, số thiện nam tín nữ cũng trên 500.000 người. Mỗi năm, các nhà chức trách trong đạo có xuống ra trên 70 cuộc phước thiện và chẩn tế xã hội.

Các vị sư nói rằng đức Nhật Liên nguyên là đức Thượng Hạnh Đại Bồ Tát (Phạn: Viṣishtachâritra), ngài từng giảng thế mà nghe đức Phật Thế tôn giảng pháp. Ngài được đức Thế tôn chúc truyền giáo lý Diệu Pháp Liên Hoa. Và ngài có nguyện với đức Thế tôn rằng ngài sẽ ra đi truyền bá lý kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Về sau, đến năm 1222, Bồ Tát giảng sinh qua nước Nhật, lấy danh hiệu là Nhật Liên, để truyền bá bộ Diệu Pháp Liên Hoa kinh là ột bộ kinh hoàn toàn, độc nhất vô nhị.



Đức Nhật Liên Bồ tát, "nhà sáng lập tông Pháp Hoa bên Nhật."

B. Đời truân chuyên của vị Giáo tổ sáng lập --- Cũng như đời của nhiều nhà mở đạo xưa nay ở Đông Tây, đời của đức Nhật Liên thật là lận đận. Ngài chẳng quản sự gian lao, quyết đuổi theo mục đích. Từng phen bị đẩy lên đẩy xuống, cho đến bị xử tử, ngài vẫn bền gan! Nhớ công lao của ngài, mỗi năm người ta có làm lễ kỷ niệm ngài. Đến kỳ ấy, cả muôn người, thiện nam tín nữ và nhà sư tựu đến tháp của ngài, tụng và niệm mấy tiếng này: "Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh!" là câu niệm linh của người trong đạo.

Ngài sinh năm 1222, con nhà thuyền chài ở vùng biển gần xứ Awa. Người ta truyền rằng bà mẹ ngài nằm mộng thấy một cái mặt nhật và một đóa hoa sen đẹp lạ. Từ đó, bà thọ thai. Trong nhà bàn rằng chắc về sau, đời của ngài sẽ được thanh cao tinh khiết lắm, vì hoa sen là biểu hiện sự trong sạch và sáng suốt. Có lẽ bởi điểm mộng ấy nên về sau ngài lấy danh hiệu là Nhật Liên (Mặt Nhật và Hoa Sen).

Ngài rất hùng cường, khẳng khái. Vừa là một nhà đạo đức, vừa là một nhà chí sĩ. Một đảng ngài muốn thống nhất các mối đạo, một đảng nữa ngài muốn lo cho xứ sở được cường thịnh, khỏi về tay bọn Mong Cổ bạo tàn. Vì lúc bấy giờ, bọn Hung Nô uốn chiếm các đảo Phù Tang. Tình yêu nước và lòng mộ đạo chẳng rời tâm ngài.

Năm mươi hai tuổi, Nhật Liên nhập làm tín đồ tông Chơn ngôn. Mật thuyết tông này làm cho lòng ngài hăng hái lên. Đầu được ít năm, ngài tiến hóa lạ thường. Ngài thông các kinh điển. Tư tưởng của ngài thì siêu phàm. Ngài thọ giới lên bậc nhà sư và có thể tiếp độ cho người.

Bấy giờ, nước Nhật đang ở trong cảnh nguy biến. Tai nạn dập dồn: ngoài thì dân Mông Cổ đang xâm lấn; còn tình trong thì rời rạc, kẻ theo vua, người theo sứ quân. Lại thêm các bệnh truyền nhiễm dấy lên nữa.

Nhật Liên còn trong thời kỳ học đạo và tham thiền. Ngài thấy giáo lý Chơn ngôn tông chưa đủ đối với ngài. Năm 1252, ngài lên núi Tỷ Vệ mà học thêm tông Thiên Thai nơi mấy vị sư tổ. Ngài không có đồ theo tư tưởng và học thuyết cũ. Ngài định lập ra một phái mới, lấy bộ Diệu Pháp Liên Hoa làm rường cột, còn học thuyết là chân lý trong bộ kinh ấy với ba cái luật mật thiết (1. Đại mục; 2. Bài vị thờ; 3. Giới đàn).

Năm ba mươi tuổi, ngài rất đau lòng vì tình cảnh quê hương và đạo đức. Ngài nghĩ rằng các tai nạn trong nước thường xảy ra là bởi người ta không hiểu lời Phật dạy trong bộ Diệu Pháp Liên Hoa: một chân lý một là đủ, ấy là chân lý trong bộ Pháp Hoa. Ngài cũng thấy dân chúng đổ thán là bởi trong nước chẳng có cuộc nhất thống về chính trị. Ngài viết thành một tập văn về sự bảo tồn đạo đức và quốc gia mà trưng lên chính phủ, lời lẽ cứng cỏi lắm. Ngài quyết yêu cầu chính phủ thi hành theo đó. Các nhà chức trách lấy làm khó chịu với ngài, bèn gây cuộc âm thầm phá ngài, lên xúi dân khuấy rối ngài. Ngài chẳng nao: khi thì diễn thuyết ngoài đường, lúc lại biểu tình trong chợ. Chính phủ đẩy ngài ra đảo Izu. Giữa cảnh trời nước, ngài có dịp tham thiền tĩnh mạch hơn và luyện cái tâm cho thật cứng cỏi.

Ba năm sau được ân xá, ngài trở về xứ. Chuyến này cũng kịch liệt vì mục đích nữa. Kẻ nghịch ngài vẫn có. Tín đồ và đệ tử ngài cũng đông. Nhà nước lại bắt ngài nữa và bỏ ngài vào ngục dưới hang sâu với sáu vị đệ tử của ngài. Người ta lên án

xử tử ngài. Bữa mười hai tháng chín năm 1271, khi kẻ trộm vừa đưa đao lên dặng lấy đầu ngài, thì trời vẫn vũ mịt mù, sấm chớp bủa giăng, ghê gớm. Cây đao rời ra khỏi tay kẻ trộm. Ai nấy đều kinh hồn, biết Nhật Liên quả là một vị Phật Thánh giáng thế. Người ta chẳng dám chém ngài nữa, bèn đày ngài lên vùng biển phía Bắc, ở đảo Satô. Nơi ấy khổ sở lắm, kẻ thường không sao sống nổi. Tiết đông thiên lạnh lẽo vô cùng, mà ngài chẳng có lửa để hơ, chẳng có đồ ăn để lót dạ: ngài ngồi trầm tĩnh mà tham thiền.

Năm 1274, ngài được tha về. Dân chúng hoan nghênh ngài lắm. Chính phủ đổi cách đối phó, muốn đứng ra hỗ trợ ngài. Nhưng ngài từ đi. Bèn đến triển núi Phú Sĩ (Fuji) mà tham thiền nữa. Bấy giờ, ngài có nhiều vị đệ tử thi hành theo lời truyền của ngài. Ngài ra lệnh cho một đệ tử xây một ngôi chùa dưới chân núi Phú Sĩ: Chân lý đạo ngài bắt từ đó mà tỏa ra khắp cõi đời.

Năm 1282, ngài được 51 tuổi. Ngài làm xong phận sự lớn, lập tông Pháp Hoa và Giáo hội. Ảnh hưởng của ngài đủ mà giúp đời. Ngài thọ bệnh và tịch nhằm ngày mười ba tháng mười. Mỗi năm, đến ngày đó, vào giữa đêm, người Nhật kéo nhau cả muôn người đến trước mộ ngài mà lễ bái và niệm bảy tiếng: "Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh!"

HỌC THUYẾT

A. Chân lý bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh --- Tam thừa với Nhứt thừa, hai quả Phật: quả tứ trước và quả ở thế:

1. *Bộ Diệu Pháp Liên Hoa là toàn vẹn.* Trong bốn mươi mấy năm đầu mà đức Thích Ca giáo đạo. Ngài dạy cho tăng đồ và tín đồ chân lý tạm. Chân lý này có ở trong các quyển kinh. Lúc sau cùng, Ngài dạy chân lý thiết thọ. Ngài gom mấy chân lý tạm mà làm thành chân lý độc nhất, hoàn toàn tức là chân lý bộ Diệu Pháp Liên Hoa. Ngài thuyết kinh Pháp Hoa vào lúc cuối cùng.

Dưới đây, tôi giải cách Ngài mở ra và thâu lại làm một chân lý tạm thời và chân lý thiết thọ. Đức Phật tổ giảng thế là để cứu độ chúng sanh. Ngài giải thoát cho con người tùy theo bậc trí của họ, cho nên Ngài phân họ ra làm ba hạng. Hạng dưới là Thinh Văn, hạng giữa là Duyên Giác, hạng trên là hết là Bồ Tát. Với hạng Thinh Văn, Ngài dạy cho thoát khỏi luân hồi bằng cách diệt các phiền não đặng tiến lên quả La Hán. Với hạng có thể thành Duyên Giác, Ngài dạy cho cách đắc quả ấy bằng sự diệt tận mười hai nhơn duyên. Với hạng Bồ Tát, Ngài khuyên lập tâm lập nguyện mà cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh. Sau những cuộc đại từ đại bi ấy, những ai ở hạng này sẽ lên quả cao trội hơn hết, làm Phật Thế tôn như Ngài. Ba hạng ấy kêu là Tam thừa. Hai hạng đầu về Tiểu thừa, hạng thứ ba về Đại thừa. Đắc quả La Hán hay Duyên Giác bằng Tiểu thừa, thì không thể thành Phật, quả Phật thuộc về Đại thừa. Một người không thể đi hai đường. Cho nên Phật dạy mỗi người chọn một thừa trong ba thừa: Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát mà theo. Đó là chân lý tạm thời.

Trong bốn mươi mấy năm, đức Thế Tôn vừa thuyết pháp vừa giữ sự phân biệt trong ba thừa. Đến chừng dạy đến Diệu Pháp Liên Hoa, Ngài phán rằng trước kia Ngài chỉ dạy cho

phương tiện để tu hành, chớ thật ra thì có một thừa một mà thôi. *Nhất thừa* chớ không phải Tam thừa.

Lại nữa, Ngài có phán rằng: "Thịnh Văn và Duyên Giác đều bao gồm trong Đại thừa, vậy thì ai cũng thành Phật được hết. Cho đến bọn bất tín và hàng phụ nhân cũng chứng quả Phật được nữa. Các chúng sanh đều có Phật tánh, lý ứng phải tưởng rằng tất cả đều có thể lướt đến quả Phật, chẳng trừ bỏ vật nào. Vậy không ai được coi đạo lý huyền diệu của ta làm thường. Trước kia, ta dạy chân lý tạm là phương tiện để đưa người vào đường chính, Diệu Pháp Liên Hoa. Vậy chân lý tạm thời cũng là chân lý thiệt thọ rồi. Chân lý tạm giả như hoa sen, chân lý thiệt thọ như quả sen. Hoa tức là phương tiện để thành quả; phương tiện và mục đích vẫn không rời nhau được. Không có mục đích, làm sao có phương tiện? Và chẳng hành phương tiện, làm sao đạt mục đích? Số là hai, song cảnh là một".

Đó là Diệu Pháp Liên Hoa, Phật phán vừa dứt lời, những vị từ trước theo Tam thừa có công đức, liền hiểu Nhứt thừa. Và bởi có tiến phúc trong khi học theo chân lý tạm, nên nhiều vị được đắc quả Phật. Và ngày hôm ấy, Đế Bà Đạt Đa và công chúa con của Long Vương cũng đồng thành Phật đạo.

Đó là thể dạy đạo của đức Thích Ca trong khi Ngài đắc quả Phật ở cõi thế. chân lý tạm được coi như là phương tiện để tiến lên chân lý thiệt thọ, nơi ấy Tam thừa dồn lại thành Nhứt thừa.

2. Đại ý bộ Diệu Pháp Liên Hoa là chỉ về hai quả Phật, quả từ trước và quả ở thế. Dưới đây tôi giải mở hai quả ấy và thâu lại làm một:

Cái quả Phật mà đức Thích Ca đắc trong khi Khoát nhiên Đại ngộ nơi cõi Bồ đề, ấy là quả ở cõi thế. Trong đời Ngài, Ngài đã trải qua tám bậc mới là giác ngộ hoàn toàn. Đắc Bồ Đề rồi, hiệp một với chu Phật quá khứ, Ngài nhận ra rằng từ những thuở đã qua, Ngài đã từng làm Phật, từng làm Thầy trong cảnh Pháp giới chẳng biết bao nhiêu kiếp! Chư Phật thập phương và tam thế đều làm một. Trong bốn mươi mấy năm mà Ngài dạy về chân lý tạm, đức Thích Ca tuyên bố rằng chính là lần thứ nhất mà Ngài thành Phật ở cõi thế. Đến chứng thuyết tới Diệu Pháp Liên Hoa, Ngài phát hiện cái quả Phật từ trước của Ngài ra. Do theo đó, Ngài là vị Phật vĩnh viễn và là thầy chung trong vũ trụ. Cái quả Phật từ trước phát hiện ra là nhờ sự giác ngộ trong khi sinh tiền ở thế. Cũng như hôm nay thấy trắng và hoa, mình nhớ đến trắng và hoa ngày hôm qua. Lại nữa, thấy một vị Phật, ta có thể biết chư Phật thập phương. Và biết được quả đức của mấy vị Phật khác, ta có thể nhận rằng chính ta đây cũng là Phật rồi. Chư Phật thành đạo ở cõi thế cũng như hình mặt trăng rọi trên muôn ngàn lượn sóng. Và vị Phật từ trước giống như vầng trăng trên trời. Cái quả từ trước soi sáng trở lại cho cái quả ở cõi thế. Tuy là hai, chứ sự thật của mỗi cái thì in nhau và làm một. Như vậy, người ta gọi là Diệu Pháp Liên Hoa.

Khi đức Thích Ca thuyết hết giáo lý này, tất cả những vị trong đại hội ở núi Kỳ Xà Quật đều đắc quả Phật. Đó là thể dạy đạo của Ngài về cái quả từ trước. Cái quả ở cõi thế coi hết như cái quả từ trước, thì sự giác sáng từ trước liền phát ra.

Các dạy về cái quả ở thế là tóm rút các bài thuyết giáo của đức Thế tôn và chỉ rằng Ngài có ý giáng trần để độ cho mọi người. Ngài muốn cho ai nấy đều thành Phật đạo, bất kỳ đàn

ông hay đàn bà, kẻ dữ hoặc kẻ hiền, kẻ dở hoặc kẻ hay. Ngài xuống trần cũng là vì muốn dạy đạo Nhất thừa. Tuy phân ra thừa Thịnh Văn, thừa Duyên Giác, thừa Bồ Tát, chớ đạo Phật vẫn có một Nhứt thừa mà thôi, ngay thẳng, một mực và công bình.

Còn về cách dạy cho biết cái quả từ trước thì như vậy: Ngài chỉ cái nguồn cội của các chúng sanh, cái cảnh giác của chư Phật hiện tại, quá khứ và vị lai. Ngài cũng cho mọi người biết rằng tất cả các pháp đều tốt và các chúng sanh đều có Phật tánh.

Ngài có truyền riêng học thuyết Diệu Pháp Liên Hoa cho Thượng Hạnh Bồ tát (Viçishtachâritra). Về sau, Bồ tát giảng sanh qua Nhứt Bản và lập ra tông Pháp Hoa.

B. Ba cái Luật mật thiết trong Đạo. Ba cái Luật này rất anh linh. Đức Giáo tổ Nhứt Liên rất cố công tham thiền mỗi tám ra được mà giúp cho loài người. Những ai tin và hành theo, thì dầu hiền hay ngu, đều được Giải thoát và đắc Niết bàn.

Ba cái Luật ấy là:

1. *Đại mực:* Người ta cung kính mà niệm cái đề mục "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh!" Mỗi tiếng này huyền diệu lắm, thế cho trọn bộ Pháp Hoa và các cuộc thuyết pháp của Phật, gom hết Đạo lý của đức Phật. Niệm mấy tiếng ấy cầm bằng trì trọn bộ Pháp Hoa và nghe đủ các giáo lý trọn đời của đức Phật.

2. *Bài vị thờ:* Người ta họa một tấm Linh phù, tức là vẽ trên một miếng giấy mấy chữ: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Chung quanh năm chữ ấy, người ta gom hết. Mười cảnh giới trong vũ trụ từ Phật đến các bậc chúng sanh. Thờ Linh phù ấy cầm bằng

thờ chung chư Phật và tánh Phật; đức Thích Ca, chư Phật trong vô trụ và ta đây đều gom vào đó hết.

3. *Giải đàn*: Ấy là Đạo tràng, chỗ mà nơi ấy Đạo lý bắt đầu tỏa sáng ra trên cảnh trần. Đối với mỗi người, chỗ ấy là cái thân. Lời ăn nói và sự hành động từ trong thân phát ra phải tỏ ra đức từ bi và lòng tin tưởng chư Phật. Cái thân đây thay cho Đạo tràng, thay cho ngôi chùa của đức Giáo tổ ở trên núi Phú Sĩ. Yếu sáng đạo lý bắt từ ngôi chùa ấy mà chói ra khắp nơi, cũng như nó bắt từ trong thân ta mà tỏa ra vậy. Ba cái Luật mật thiết của Pháp Hoa tông ăn với Ba cái Luật chung trong đạo Phật: Giải, Định, Huệ. Giữ Giải, tránh được cho cái thân. Có Định, tránh được cho cái trí. Có Huệ, thoát khỏi cõi lầm mà đạt sự thông minh. Giải đàn, cái thân thanh tịnh và giúp đời, tức là Giải. Bài vị mà mình phải chăm chú vào và suy nghĩ về Diệu Pháp, tức là Định. Câu niệm "Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" có chứa tất cả Đạo lý của Phật ở trong đó, tức là Huệ.

Ai giữ ba cái Luật của Pháp Hoa tông cầm bằng theo đúng Giải, Định, Huệ trong đạo Phật. Cố công thì thế nào cũng lướt lên mấy bậc thiền cao Tam muội và đắc sự Giải thoát. Dầu cho tối tăm thế mấy, cũng có thể Sáng suốt ngay đời này!

11

淨土宗

TỊNH ĐỘ TÔNG
(Zodo-shu)

Giáo tổ: Giáo tổ dịch giả: Khang Tăng Khải (Samgha-varman).
Cưu Ma La Thập (Kumârajiva).
Cương Lương gia xá (Calayaças).

Giáo tổ sáng lập: Ở Tàu, Viễn Công thế kỷ thứ bảy. Ở Nhật,
Pháp Nhiên (Hô-nen) thế kỷ thứ mười hai.

Kinh chánh: 1. Vô Lượng Thọ Kinh (Amitâyus-sûtra)
2. Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitâyus -dhyâna
-sûtra).
3. A Di Đà Kinh (Petit âmitâus-sûtra) (1)

Học thuyết: Thành tâm mà niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”,
thì khi thác, được về cõi Cực lạc.

Lịch sử

A. Lịch sử. Đạo Phật truyền vào Trung Nguyên hồi thế kỷ
đầu: Qua thế kỷ thứ hai vào năm 185, có một nhà thông thái
người Thiên Trúc, Tam Tạng Pháp sư Khang Tăng Khải
(Samghavarman) vào nước Tàu mà dạy Đạo.

(1) Tôi có dịch và xuất bản đủ ba bộ Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng
Thọ Kinh, A Di Đà Kinh giảng giải pháp môn Tịnh Độ tông.

Ngài có dịch bộ Vô Lượng Thọ Kinh (Amitâyus-sûtra) phân ra làm hai quyển. Ấy là bộ Kinh thứ nhứt và bộ Kinh lớn hơn hết trong ba bộ Kinh của Tịnh Độ tông. Kinh này giải tích của đức Phật A Di Đà (Amitâbha) từ những thuở trước kia mà Ngài mới vừa thấy mình có quả Phật, cho đến nay ngài đương ngự bên cội phía Tây kêu là Cực lạc quốc. Ngài hiện lo thâu rước mọi người. Các chúng sanh khắp nơi hễ ai thành tâm nguyện Ngài, thì được trở nên sáng suốt và được về Nước của ngài.

Năm 400, Cưu Ma La Thập vào đến Trung Nguyên. Ngài cũng là một vị Tam Tạng Pháp sư người Thiên Trúc. Ngài dịch nhiều thứ Kinh, Ngài có dịch quyển A Di Đà Kinh (Petit Amitâyus-sûtra) là bộ Kinh thứ ba và là bộ nhỏ hơn hết trong ba bộ Kinh Tịnh Độ. Quyển này soạn ra bởi Thiên Thân Bồ tát, chép rằng hễ ai tưởng Phật, A Di Đà trong trí nhớ, dầu là một ngày, dầu là bảy ngày, thì đến khi thác, sẽ có đức Phật A Di Đà với chư vị Bồ tát đến chực rước mình và đưa mình về nước Cực Lạc. Điều này là một sự thật, có chư Phật Mười phương đảm bảo.

Bộ Kinh thứ nhì, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitâyus-dhyâna-sûtra) dịch sau bộ A Di Đà Kinh vài mươi năm. Dịch giả là Cưu Lương Gia Xá (Kalayaças), thấy tu người Thiên Trúc qua Tàu năm 424. Đại lược bộ Kinh như thế này: Bà Vi Đế Hy (Vaidehi), vợ của vua Tấn Bà Sa La nước Ma Kiệt Đề (Magadha), thấy con bà, thái tử A Xà Thế (Ajataçatra) hung ác, thì bà buồn lắm (1).

(1) Xem quyển Truyện Phật Thích Ca in lần thứ năm, trang 164.

Bà chán cõi Ta bà khổ não này, Bà mới vọng bái Phật để nhờ Phật chỉ dạy cho. Đức Thế tôn phán rằng bà có thể hưởng sự an nhàn nơi cõi Cực Lạc bằng ba cách làm lành: 1. Sự lành trong các phận sự ở đời (Tam cương Ngũ thường). 2. Sự lành ở Giới: Ngũ giới, Bát giới nếu là thiện nam tín nữ và Thập giới tức mấy trăm điều trong Giới bốn nếu là Tỷ kheo và Tỷ kheo ni. Sự lành trong Tứ Diệu đế với Bát Nhã Ba La Mật Đa và trong các cuộc nghe Pháp hoặc đọc Kinh và xem Kinh Đại thừa. Phía sau bộ Kinh, có lời Phật dạy rằng: "Hãy chú ý cho hết cái tâm mà niệm đủ mười lần Nam Mô A Di Đà Phật". Niệm như vậy là quý hơn hết.

Ba cách làm lành trong bộ Quán Vô Lượng Thọ Kinh tạo cho con người một cái duyên tốt. Cái duyên này đưa con người vào trong chín phẩm khác nhau ở cõi Cực lạc.

Ở Trung Hoa, từ thế kỷ thứ tư, đã có một số người chú ý về thuyết Tịnh Độ. Song đến thế kỷ thứ bảy, nhằm đời Đường, Ngài Viễn Công (Zendô) là nhà có công lớn nhất đối với sự truyền thuyết Tịnh Độ. Cho nên người ta gọi ngài là Giáo tổ tông này ở Tàu, Ngài lấy hết tài trí mà nghiệm xét về bộ Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ngài có soạn một bộ bốn quyển dẫn giải về bốn Kinh ấy. Ngài bày tỏ ý tưởng của Phật rất đúng. Lý luận của ngài cao vời và tường tận lắm. Chính ngài tự tin mà nói rằng ngài biến ra một lần để các đời sau cứ coi đó mà hành.

Kinh của ngài soạn được hoan nghênh lắm. Người ta in ra nhiều lần và gởi đi tiêu thụ khắp nơi. Lối năm trăm năm sau, nhờ xem lý luận và các điều quyết đoán của ngài, một nhà sư người Nhật, Pháp Nhiên mới quyết lập Tịnh Độ tông ở Nhật. Hiện nay ở Nhật, Tịnh Độ tông có trên bảy ngàn nhà chùa và

hơn mười ngàn nhà sư. Số bốn đạo rất đông, trong các hạng người. Tính phỏng có hai triệu rưỡi người. Số huê lợi to tát lắm. Hàng năm, các sư có làm trên một trăm hai mươi cuộc chẩn chẩn.

B. Tiểu sử vị Giáo tổ sáng lập ở Nhật. Cũng như những tông khác, tông Tịnh Độ ở nước Nhật hiện nay thanh và nghiêm hơn ở các nước miền Viễn Đông. Tưởng nên nhắc lại tiểu sử rất lành của nhà sáng lập, đức Pháp Nhiên. Thượng nhơn sanh năm 1433, con nhà phúc hậu. Cha ngài làm quan ở tỉnh Mimasaka, ngài được giáo huấn theo Đạo lành của Phật từ buổi còn thơ. Lúc ấy, cha ngài bị bọn cướp giết. Khi gần tắt hơi, ông có troi với ngài rằng: "Con chớ có báo thù cha, chẳng qua là gây thêm quả ác chớ chẳng hay gì. Con cứ tha cho chúng nó, cầu nguyện cho chúng sanh. Con rán mà độ người." Pháp Nhiên vâng theo lời cha, xá tội cho bọn cướp, độ cho chúng nó và trở nên một vị Giáo chủ đại danh.

Trước hết, ngài vào qui y ở một nhà chùa trong tỉnh. Lúc ấy, ngài lên chín tuổi. Ngài học mau tấn phát lắm. Năm ngài được mười bốn tuổi, thầy của ngài cho ngài lên núi Tỷ Vệ mà thọ giáo. Nơi ấy, có mấy vị sư đức lớn và học cao hơn hết ở nước Nhật. Trong thơ tiến dẫn, thầy của ngài có biên mấy chữ này: "Tôi xin gởi theo đây bức tượng đức Văn Thù." Mấy thầy ở núi Vệ lật qua cái thơ, chẳng thấy cái gì là bức tượng. Chúng ngụ ý, mấy ông ấy mới hiểu đó là lời nói bóng chỉ về ông đạo trẻ tuổi. Ngài ngồi tham thiền trên núi Vệ trong ba mươi năm. Danh lành của ngài lan khắp nơi. Tín đồ và tăng chúng hằng tới lui mà viếng ngài, rất yêu mến lòng hiền hậu, khiêm tốn và nhơn từ của ngài. Cái tâm sáng rõ của ngài ừng ra nơi gương

mặt thanh tịnh của ngài. Ai gặp ngài, cũng nhận cho là bực Phật Thánh giáng trần đặng cứu độ chúng sanh.

Thật vậy, Pháp Nhiên suy nghĩ, tham thiền, đương lo bế tể độ chúng sanh. Ngài định đem đạo lý của Phật ra mà ban bố cho mọi người, muốn cho ai nấy cũng được hưởng nhờ, chẳng hạn kẻ giàu người nghèo, kẻ dốt người hay. Lòng từ bi của Phật đâu nỡ dành riêng cái pháp qui cho hạng cao sang tài trí không mà thôi! Kẻ mộ Đạo và thiện nam tín nữ thường đến viếng ngài. Lắm khi, họ làm rộn cho cuộc suy nghĩ của ngài. Pháp Nhiên phải tắt chỗ vắng mà trầm tư mặc tưởng. Nơi ấy, ngài đọc hết năm ngàn quyển trong Ba Tạng Kinh bằng chữ Hán. Ngài cũng xem hết mấy bộ Kinh dẫn giải về đức A Di Đà của Tổ sư Viễn Công bên Tàu.

Năm 1475, bấy giờ được bốn mươi hai tuổi, ngài nghiên cứu đủ điều. Ngài soạn thành một bộ Kinh trong ấy ngài chọn quyết Tịnh độ và sáng lập tông ấy. Ngài định sống một cách nhàn lạc với đệ tử, hằng ngày niệm tưởng Đức A Di Đà. Phước duyên của Phật rưới xuống tâm hồn dường như mấy giọt sương mát mẻ sa trên đám cỏ hoa. Khắp nước Nhựt, đâu đâu người ta cũng tắm tới ngài. Dù các hạng người, kẻ khổ vì nghèo nàn, kẻ đau vì ly biệt, kẻ nguy vì giặc giả, kẻ bệnh vì tâm thần, kẻ náo vì thế tình, ai cũng đến cầu cứu nơi ngài. Ngài mở Tịnh Độ tông rất phải lúc. Nhầm thời kỳ nước Nhựt bị cả trăm sự khốn đốn và loạn lạc, thời thì ai cũng tự phụ thác vào đức cả từ bi, đành niệm: *Nam Mô A di Đà Phật*. Đến với ngài, ai cũng lấy làm nhẹ nhàng. Cho tới bọn sát nhân và phường kỳ nữ cũng lắm kẻ qui y nơi ngài!

Trong khi ngài xả thân vì chúng, ngài cũng tránh không khỏi miệng lẫn lưỡi mồi. Những kẻ ghét ganh mới thù dệt và đâm thọc với chánh phủ rằng ngài làm rối lòng dân và phá cuộc trị an trong nước. Năm 1207, bảy giờ ngài được bảy mươi bốn tuổi, thượng nhơn bị đẩy ra một hòn đảo xa xuôi. Tỉnh minh, ngài cất mình ra đi. Một dịp cho ngài độ dân giả nơi góc biển ven trời.

Bốn năm sau, ngài được ân xá. Cũng giữ điềm nhiên, ngài trở về với tín đồ: người ta đón rước ngài như mặt trời sáng sau một đêm chờ đợi lâu dài. Ngài còn hưởng tuổi trời không lâu. Năm 1212, được bảy mươi chín tuổi, ngài thọ bệnh và tịch, song cặp môi không ngớt niệm A Di Đà. Ngài có để lại cho đệ tử một tờ chúc truyền dịch ra như dưới đây:

"Đời nay, không phải tham thiền, thẩm xét về trí như mấy bậc hiền xưa.

"Đời nay, không phải tư tưởng về sự học hỏi và trí huệ như

"Đời nay, ta phải thành tâm mà tưởng Phật, niệm Phật. Ta sẽ được về nơi Phật quốc, ta sẽ được Giải thoát chứ chẳng không. Vậy ta cứ niệm Phật một cách vững vàng.

"Ta có chỉ dạy, thời hãy chỉ dạy cho mọi người tin và chắc rằng Phật sẽ đưa họ về nơi Tịnh Độ. Trong chư đệ tử, ai thấu đáo lời dạy của đức Thích Ca, cũng hãy coi mình như kẻ chưa biết gì. Ta đầy đồng đẳng với nhau hết, là nhờ đức tin và lòng chắc vào sự cứu vớt của đức A Di Đà. Ta hãy chung cùng với kẻ chưa thông giáo lý, ta đừng để ý đến những cách tu luyện của mấy bậc hiền. Cùng nhau ta quyết một lòng niệm tưởng đức Phật A Di Đà mà thôi."

Học thuyết

A. Học thuyết. Bài chúc truyền ở trên đủ làm học thuyết của Tịnh Độ tông rồi: sự thành tâm thành tín đối với Phật A Di Đà.

Con người đời nay với con người đời trước khác xa lắm rồi. Đời nay, con người yếu dờ, tham lam, xa lẩn mỗi Đạo. Các nhà tử bi trông thấy mà đau lòng. Bên Phật giáo, người ta phân Đạo ra làm ba thời kỳ:

Thời kỳ đầu từ Phật Thích Ca viên tịch đến năm trăm năm sau. Ấy là đời Chánh Pháp. Con người còn giữ qui cũ, tu luyện chính chắn, được nhờ ảnh hưởng thơm lành, mới mẻ và oai lực của đức Thế tôn.

Thời kỳ nhì là một ngàn năm kế đó. Ấy là đời Tượng Pháp (1). Con người bớt hay, bớt mạnh, song cũng còn khá, người ta còn đồ theo xưa. Tỉnh thoảng, cũng có ít nhà thành Đạo độ đời.

Thời kỳ ba là bây giờ, kêu là đời Mạt Pháp (2). Con người hư thì nhiều, nên là ít. Dẫu họ có tài có trí, họ cũng không khỏi sa vào cỏi lắm, cỏi mê, cỏi đục. Nghĩ vậy nên kẻ học Đạo bây giờ không phải tu tạo như mấy bậc hiền đức ngày xưa.

Theo tông Tịnh Độ, Phật chuộng cái tâm hơn là sự học. Phải tin vào đức A Di Đà. Kẻ tin trọn vào Ngài, sẽ được an cư lạc nghiệp và khi thác, sẽ được về nước của Ngài. Không hạn nhà sư hoặc kẻ thế, không phân kẻ dữ với người hiền, không tách kẻ thông kinh sử với người chẳng có ăn học gì.

(1) Tượng hình - (2) Mạt: chóc

Tất cả đều đồng đẳng trước Phật A Di Đà. Đốc niệm tưởng Ngài, thế nào cũng được Giải thoát mà về với Ngài.

Nhiều người nói tu Tịnh Độ là đi tắt, còn tu theo các tông là đi vòng. Cũng có lý. Thật trong các tông phái, hoặc về Tiểu thừa hay Đại thừa, con người phải tổn sức thể xác, phí lực tinh thần nhiều lắm. Về Tiểu thừa, phải hành: Giải, Định, Huệ. Giữ cho đúng Ba Giải Luật ấy mới có công quả. Mấy trăm Giải Tỷ kheo đã khó, cuộc tham thiền định trí lại càng gay. Rồi mới lần lên từng quả: Tu Đà Huân, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán. Về Đại thừa, nếu trừ Tịnh Độ ra, phải hành Giải, Định, Huệ bằng ba cách tu đức: Pháp thân, Trí huệ và Giải thoát. Con đường rất cam go. Biết bao công trình trong cuộc tu học và tham thiền! Họa may những vị nghiệp cao phước lớn tom góp từ nhiều đời đã qua, mới có thể mạnh mẽ mà lướt lên. Phải vững tâm như đá, phải gan dạ như tay đồng sĩ giữa giặc nghịch mới được.

Đời nay, mấy kẻ được như vậy? Cho đến hai vị Giáo tổ ở Tàu và ở Nhật là Viễn Công và Pháp Nhiên đã từng xem các Kinh điển và từng ngồi tịnh nơi rừng cao suối vắng mà còn trở lại với sự niệm, thờ, tự coi mình như kẻ bất thông! Biết bao những kẻ không có dịp xem văn và tầm lý, sao không đem lòng thờ kính đức A Di Đà?



Chư tín nữ người Nhật nhân đi hành hương đến viếng một cái đại hồng chung trong một ngôi chùa.

Tu Tịnh Độ cũng đặc quã như tu theo các tông phái. Song có khác một chút. Bên Tịnh Độ, người ta đặc Đạo lúc từ già cõi trần, bấy giờ người ta thẳng tới cõi Phật. Còn bên các tông phái về Tiểu thừa và Đại thừa, người ta đặc Đạo trong lúc sanh tiền. Một đường thường và dễ, một đường khó và hiếm. Cả hai đường đều có một mục đích: được giải thoát, đến Niết bàn hay là nước Cực Lạc. Cũng như có hai con đường: đường đất và đường nước. Ai muốn đi trên lộ, thì nường xe cộ; ai muốn đi sông biển, cứ mượn tàu bè. Miễn tới chỗ, đạt mục đích mà thôi.

Cõi Cực lạc thế giới ném về phía Tây, là xứ của đức A Di Đà. Nơi hoàn toàn trong sạch và sáng láng. Cho nên người ta gọi là Tịnh độ (Tịnh-Thổ). Những ai dốc chí tới đó, mới là sanh qua đó được. Còn không thì phải lẩn lộn trong cõi Ta bà khổ não. Người ta gọi cõi này là cõi khổ, vì nó chứa biết bao sự khổ: sanh, già, đau, chết, phần chi, thất vọng v.v....! Trong chốn Ta bà, phải vướng lấy nghiệp quả của các chúng sanh. Nặng nề và đau đớn thay!

Vậy hãy lo mà thoát thân, không được chần chừ nữa. Hãy ngán cõi Ta bà và mong miền Cực lạc. Hãy tin quyết và niệm Phật A Di Đà. Tôi nói "quyết", là vì nếu tin không trọn, thì chẳng được sanh vào cõi ấy. Vì vậy nên đức Long Thọ Bồ Tát có dạy rằng: "Có một cách vào nơi Đại hải của Pháp Phật, là lòng Thành."

B. 48 Lời nguyện. Muốn giúp cho quý vị rõ thấu tấm lòng Đại từ Đại bi của đức Phật A Di Đà, tôi biên ra dưới đây 48 Lời nguyện của Ngài. Quý vị đã từng trì niệm danh hiệu Ngài, sau khi xem qua các lời nguyện này, sẽ vững tâm hơn nữa trong cuộc trì niệm vậy.

1. Tôi thành Phật rồi, nguyện độ cho nhơn dân trong nước tôi tránh khỏi ba đường Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

2. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho những ai sanh vào nước tôi, đều tránh khỏi sự dọa lạc vào các hàng Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

3. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho thân thể của loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đồng một sắc như vàng ròng. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

4. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều xinh lịch như nhau cả, chớ chẳng có sự chênh lệch người đẹp kẻ thô. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

5. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đặng Túc mạng thông, tức là rõ thấu ngàn muôn Kiếp trước. Nếu có ai quán tưởng mà không nhớ được vô số kiếp, tôi quyết chẳng thành Phật.

6. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đặng *Thiên nhãn thông*. Nếu có ai trông ra không thấy ngàn muôn và vô số cõi Phật, tôi quyết chẳng thành Phật.

7. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đặng *Thiên nhĩ thông*. Nếu có ai không nghe ra tiếng của chư Phật thuyết pháp trong ngàn muôn và vô số cõi Phật, tôi quyết chẳng thành Phật.

8. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đặng *Tha tâm thông*. Nếu có ai không nhận ra tâm niệm của chúng sanh, tôi quyết chẳng thành Phật.

9. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đặng *Thần lực thông*. Nếu có ai trong một niệm mà chẳng vượt qua ngàn muôn và vô số cõi Phật, tôi quyết chẳng thành Phật.

10. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều chẳng hề có ý vọng tưởng về tài sản mình, cho đến chẳng có lòng tham chấp cái thân thể mình. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

11. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều đắc được *Pháp thân*, tức là chắc quyết vào Pháp Phật, thấu lý tuyệt đích và tu riết tới để nhập Đại Niết bàn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

12. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho hào quang tôi chói sáng khắp trong nước tôi và chói khắp vô số các cõi khác; chúng sanh trong các cõi trông thấy hào quang ấy, đều lánh dữ theo lành. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

13. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho đời sống của tôi dài đặc vô hạn, nếu thọ mạng tôi không đến ngàn muôn và vô số kiếp, tôi quyết chẳng thành Phật.

14. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho số Thịnh văn đệ tử trong nước tôi kể đếm không xiết: đầu cho tất cả chư tu hành thành Phật Duyên Giác trong ba ngàn cõi thế đếm mãi trong ngàn muôn và vô số kiếp cũng không đếm hết số Thịnh văn đệ tử của tôi. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

15. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi sống lâu không kể xiết, trừ khi phát nguyện thọ sanh qua cõi khác. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

16. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho trong nước tôi chẳng ai biết tới những tiếng để chỉ sự hung dữ tội ác. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

17. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho vô số chư Phật trong các cõi Thập phương đều xưng tán danh hiệu tôi, ngợi khen công đức tôi và cõi Phật của tôi, khiến cho đệ tử nguyện sanh về nước tôi. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

18. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho rằng tất cả chúng sanh trong Mười phương nếu đem lòng tin tôi, cầu về nước tôi và dẫu niệm danh hiệu tôi vừa đủ mười lần, thì tôi cũng rước ngay. Duy trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và hủy mạ Chánh Pháp. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

19. Tôi thành Phật rồi, nguyện rằng những chúng sanh trong Mười phương đã phát tâm tu hành cho thành Chánh giác, nếu nghe được danh hiệu tôi, lấy lòng thành tín và trong sạch mà niệm tưởng tôi để sanh về nước tôi, thì khi họ lâm chung, tôi dắt Đại chúng hiện đến trước mặt họ mà tiếp dẫn họ. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

20. Tôi thành Phật rồi, nguyện rằng những chúng sanh trong Mười phương nếu nghe danh hiệu tôi, thường nhớ đến nước tôi, dốc lòng làm các việc công đức để sanh về nước tôi,

thì họ được mãn nguyện ngay. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

21. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi, tất cả đều đủ ba mươi hai tướng quý. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

22. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chúng sanh các cõi sanh vào nước tôi đều đắc đăng bực *Nhứt sanh bồ xứ*, tức là chỉ còn sanh có một lần vào xứ nào thì đăng thành Phật hoàn toàn; trừ chư Bồ tát lập Đại Nguyện đưa độ chúng sanh cho đến Niết bàn và quyết lòng ra đi phụng sự chư Phật, hộ trợ Chánh Pháp. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

23. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ tát trong nước tôi có thể lướt qua các cõi mà cúng dường cho ngàn muôn và vô số chư Phật, kể trở về nước cho kịp bữa ăn ngọc. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

24. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ tát trong nước tôi muốn có bất kỳ vật chi như vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, các thứ châu ngọc, mọi đồ trang điểm như hương, hoa, tua tuôi, phấn sáp, mặt hương, áo quần, dù lông, cờ phướn, đèn, các điệu múa, hát, âm nhạc, thì tất cả đều hiện lại liền theo ý muốn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

25. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho người trong nước tôi đều có đủ Trí huệ mà giảng diễn nghĩa lý Phật Pháp cho đến chỗ viên mãn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

26. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ tát trong nước tôi thân sức cứng rắn như hột kim cương (của đức Narayana). Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

27. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho không một chúng sanh nào có thể biết cõi tôi nghiêm trang tịnh diệu tới đâu, đâu cho ai có thiên nhãn cũng không thể biết hết công đức của cõi tốt đẹp vô cùng của tôi. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

28. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho rằng bất kỳ vị Bồ tát nào trong nước tôi, dầu kém công đức cũng dòm thấy cây Bồ đề (Bửu thọ) của tôi, đẹp đẽ, nghiêm trang và cao cả ngàn do tuần. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

29. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chúng sanh trong nước tôi thọ trì, đọc tụng Kinh điển, đều hiểu rõ nghĩa lý cho đến chỗ viên mãn, hầu có diễn giảng ra một cách minh bạch. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

30. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Bồ tát trong nước tôi đều có tài thuyết pháp một cách hùng biện và lâu thông vô hạn lượng. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

31. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho nước của tôi trở nên thanh tịnh và sáng suốt. Chư Bồ tát trong nước tôi ngồi trông ra thấy được ngàn muôn và vô số cõi Phật khác, cũng như nhìn vào gương mà thấy hình. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

32. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho trong nước tôi từ đất bằng cho chí Hư không, đều có những cung điện, lầu các, cây hoa, ao suối quý báu vô giá làm bằng các thứ hương thơm, mùi

hương bay ra khắp các cõi thế giới, khiến cho ai ngửi vào cũng đem lòng thờ kính chư Đại Bồ tát và chư Phật Như lai. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

33. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chúng sanh trong ngàn muôn và vô số cõi Phật nếu được hào quang tôi chạm vào mình, thì thân tâm trở nên hiển lãnh vui sướng hơn các bậc Tiên và người. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

34. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong ngàn muôn và vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì được thoát khỏi cạm luân hồi, được đắc các cảnh Tam muội cao vi cho đến thành đạo Bồ đề. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

35. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho hàng phụ nữ trong ngàn muôn và vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, bèn ra sức tinh tấn mà trì niệm, phát tâm tu đến thành Chánh giác, nhằm chán sự luân hồi làm thân phụ nữ, như vậy nếu về sau có sanh ra nữa, thì khỏi mang thân phụ nữ. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

36. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật trong Mười phương, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đời nào sanh ra cũng lo tu hành mãi cho đến khi thành Phật. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

37. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật trong Mười phương, hãy nghe danh hiệu tôi, bèn cung kính lễ bái và thờ phụng tôi; trong khi hành phạn sự Bồ tát, các

ngài ấy được loài người và chư Tiên kính mến. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

38. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi, nếu muốn mặc y phục, thì liền có y phục hiện đến ngay, y phục nhiệm mầu vốn sức linh của Phật ban cho, không có đường may, không thể dính dơ, không hề hư cũ. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

39. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi đều được vui sướng cũng như bậc Tỷ kheo đắc Đạo diệt được các mối khổ não nơi mình. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

40. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho loài người và chư Tiên trong nước tôi, tùy ý muốn thấy đức Phật nào trong Mười phương Vô trụ, cứ nhìn vào cây Bồ đề phía ấy thì thấy ngay. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

41. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi thì ngũ quan và tri giác trở nên mạnh mẽ đều đủ luôn luôn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

42. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi thì đắc phép thiện "Thanh tịnh giải thoát Tam muội" (Phạn: Suvibhaktavati); đắc phép thiện này, trong khoảng vài giây lát, các ngài ấy có thể cúng dường Hằng hà sa số chư Phật trong các cõi; mà sự thiện định không bị gián đoạn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

43. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho Tiên và người trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đắc phước đức, mỗi khi lâm chung thì sanh ra nơi những gia đình tôn quý; như vậy mãi cho đến khi thành Phật. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

44. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật, nghe danh hiệu tôi, thì công đức được gia tăng thêm mãi cho đến đắc quả Bồ đề trọn vẹn; trong khi tu hạnh Bồ tát, các ngài ấy bao giờ cũng vui sướng, an lạc luôn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

45. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đắc phép thiện "Phổ đẳng Tam muội" (Phạn: Samantamugata); đắc phép thiện này, các ngài ấy có thể đến viếng thăm và cúng dường từng đức Phật trong vô số đức Phật Mười phương; như vậy mãi cho đến khi thành Phật; mà không bao giờ sự thiện định của các ngài bị gián đoạn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

46. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong nước tôi, hãy muốn nghe pháp lý chi thì liền được nghe pháp lý ấy. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

47. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong nước tôi và trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì trở nên bất thối chuyển đối với quả Phật Thế tôn. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

48. Tôi thành Phật rồi, nguyện cho chư Bồ tát trong vô số cõi Phật, hãy nghe danh hiệu tôi, thì đắc được phép Ba lần Nhẫn;

các ngài ấy không hề xao lãng đối với Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Nếu không được như vậy, tôi quyết chẳng thành Phật.

Đó là 48 Lời Nguyện mà tôi dịch lại, so sánh bốn chữ Nho với bốn chữ Phạn, Đức Tỳ kheo Pháp Tạng nhờ nguyện lực ấy mà thành Phật A Di Đà. Và bao giờ đức Phật A Di Đà cũng giữ những lời Nguyện ấy mà độ chúng sanh.

48 Lời Nguyện trên trích dịch ở bộ Vô Lượng Thọ Kinh, Phạn: Amitabha-Vyâha-Suutra (Amitâgus-Sûtra).

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

12

眞 宗

CHƠN TÔNG
(Shin-shu)

Giáo tổ: Chơn Loan sáng lập hồi thế kỷ thứ mười hai ở Nhật.

Kinh chánh: Cũng dùng ba bộ Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh và A Di Đà Kinh như tông Tịnh Độ và có phụ thêm bốn Kinh dẫn giải của đức Giáo tổ.

Học thuyết: Tin theo Lời Nguyện của đức A Di Đà. Ngài sẽ đưa về cõi Cực lạc. Khởi phải xuất gia bỏ thế, cứ giữ chức nghiệp và ngôi thứ trong xã hội và ăn uống như thường, không kiêng cử chi hết.

Lịch sử

A. Lược sử. Tông này kêu trồn tiếng là: *Tịnh Độ Chơn tông*. Lập riêng ở nước Nhật và sắp đặt một cách giản tiện để cứu độ nhơn dân. Đối với Phật, tín đồ không có lấy ý riêng của mình mà xét. Họ lấy bằng cứ hẩn hoi, chơn lý không sai chạy: ai nấy đều một lòng tin vào lời Nguyện đại khái hơn hết của đức A Di Đà. Vậy mới gọi là *Chơn tông*.

Tông Tịnh Độ có nhiều phái. Phái thì nói: Niệm A Di Đà mà phải có công đức đã, nghĩa là có làm chuyện nhơn từ, ích lợi, thì khi thác mới được về cõi Cực lạc. Phái khác lại nói: Niệm A Di Đà không cũng đủ vãng sanh về cõi Cực lạc, vì niệm tên

của Ngài cũng được phước đức như duyên rồi. Phái Chơn tông có khác hơn, không mấy tin theo hai cái lý đó mà họ cho là lý tạm; họ tin chắc vào lời nguyện đại khái của đức A Di Đà.

Tin đồ Chơn tông tự bảo rằng họ tu tất, tu gọn hơn hết. Đức Giáo tổ Chơn Loan có phân bốn cách tu để tới quả Phật:

1. *Đi dài* mà ra, tức là phải trải qua cả muôn Kiếp bền công gắng sức mới được giác ngộ.

2. *Nhảy dài* mà ra, nghĩa là rần mà đắc Đạo, thành Phật trong một đời hiện tại này.

3. *Đi ngang* mà ra, ấy là tu đặng sanh vào một cõi mà nơi ấy con người ở vào cảnh trí như hồi còn trong bụng mẹ.

4. *Nhảy ngang* mà ra, nghĩa là cứ tin theo lời nguyện căn bản của đức A Di Đà, thì thế nào cũng sanh qua cõi Cực lạc. Cách thứ tư đây là thuyết của Chơn tông.

Kinh sách Chơn tông cũng giống với Tịnh Độ tông. Ba bộ đại khái là: Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh. Đức Thích Ca thuyết ba bộ Kinh ấy đặng chỉ cho con người tu về cõi Cực lạc. Vô Lượng Thọ Kinh là bộ gốc. Trong ấy có Bốn mươi tám Lời Nguyện của đức A Di Đà (xem đoạn trước về Tịnh Độ tông), nhứt là lời nguyện thứ mười tám là rường cột của Chơn tông.

Người ta cũng học theo bốn Kinh dẫn giải của đức Giáo tổ. Kinh này phân ra làm bốn khoảng dành rành: 1. Giáo lý: đức A Di Đà giảng thể mơn thân đức Thích Ca. 2. Việc hành động: niệm A Di Đà, ắt có một cái sức mạnh cứu người. 3. Đức tin:

tin thì có hiệu quả, sẽ được về cõi Phật. 4. Mục đích: thế nào cũng vãng sanh về nước Cực lạc và thành Phật.

Hiện nay, trong các tông đạo Phật bên Nhựt, Chơn tông thanh hành hơn hết, có đến mười pháp và choán hết phân nửa số dân trong nước. Tông này xưa nay không hề thọ lãnh tiền trợ cấp của Chánh phủ, từng giữ sự tự trị, không hề từng theo Chánh phủ. Hai nhà chùa Hồng Quang Tự (Hongwanji) lớn hơn hết của Chơn tông rất có thể lực đối với xã hội bên Nhựt, được lòng dân chúng và nhà sư các tông phái. Có hai mươi lăm ngàn cảnh chùa và ba mươi ngàn vị sư. Mấy chùa lớn nhất và giàu nhất đều ở tại Kinh đô (Kyoto). Trong các chùa, chư sơn không có phân biệt và bày bố giáo lý, hàng phẩm và điều luật. Chơn tông rất rộng về huê lợi. Không kể tiền hỷ cúng của thiện nam tín nữ, số thâu vô hằng năm bằng gia viên điển sản cũng dư xài. Tại Kinh đô (Kyoto), có nhiều trường đại học, trung học và sơ học lập ra bởi tín đồ, thầy dạy là mấy vị sư trong đạo. Giáo hội Chơn tông cũng có lập ra các cuộc: bảo trợ trẻ con, bảo sanh, tế bần, chẩn tế kẻ đau, kẻ già, kẻ tật ngu yếm vì công trận, bảo hộ phụ nữ, binh vực quyền lợi cho tín đồ và kẻ bị hàm oan v.v... Cái đạo thanh hành nhứt và có ảnh hưởng lớn nhứt này sáng lập bởi Chơn Loan, một thầy tu đặc biệt ở Nhựt hồi thế kỷ thứ mười hai và mười ba (1.173-1.262).

B. Tiểu sử vị Giáo tổ sáng lập. Chơn Loan vốn con nhà công khanh võ sĩ đại danh ở gần Kinh đô (Kyoto). Ngài là con trưởng nam, cha ngài làm đại tướng hầu cận bà Nữ hoàng đế Nhựt. Nếu như ai thì ngài lãnh quyền cao chức trọng của triều đình, cùng là hưởng một đời phong lưu ở thế. Song ngài có tánh đa cảm và không thiết gì đến công danh phú quý. Từ buổi thơ

ngây, ngài đã có dịp nhìn thấy cái giá cuộc ở cõi này. Bây giờ, cha mẹ ngài đều mất phần. Sự ấy khiến cho ngài cảm động mà tư tưởng đến cuộc phù du. Năm lên chín tuổi, ngài đưa mình vào cửa Phật. Ít năm sau, ngài lên núi Tỷ Vệ mà tẩm học nơi mấy vị đại sư tông Thiên Thai. Đọc qua hết các Kinh sách, ngồi thiền định rất dày công, ngài quyết tẩm một con đường thật đưa ngay tới cảnh sáng. Ngài thường niệm đức Quan Thế Âm, cầu cho mau được giải thoát. Một hôm, đức Quan Thế Âm hiện đến cho, ngài và dạy ngài đi tẩm ngài Pháp Nhiên, Giáo tổ Tịnh Độ tông. Ngài vâng theo, được thỏa nguyện với thuyết của Pháp Nhiên: *Chúng sanh đều có tội lỗi thế đấy, cũng được cứu vớt và nhập vào hào quang của đức A Di Đà, lại được yên vị một cách vĩnh viễn và vững bền ở Cực lạc thế giới. Muốn được như vậy, cứ tưởng đến danh hiệu của đức A Di Đà, và*



Đức Quan Thế Âm thường thay mặt đức A Di Đà mà tiếp dẫn chúng sanh.

tự phú thác vào ta tế độ của Ngài. Bỏ những việc lo lắng nhỏ nhit ở đời đặng để cái tâm thành thật trong sạch mà thờ Ngài.

Chơn Loan hỷ lạc lắm, Ngài bỏ học thuyết tông Thiên Thai. Ngài bỏ luôn cái quyền tự lực: từ rày về sau, không cần mình phải tự giải cứu cho mình. Kìa, đã có cái sức ngoài mạnh mẽ vô ngần: sự cứu độ của đức A Di Đà. Ngài lại bỏ tới cái chức thầy tu (bực Monézéki) của ngài nữa. Cất lấy một cái cốc mà ở, thường bữa mặc một cái áo đen theo thầy tu hạng thường, ngài đến nghe Pháp nơi Lão tổ Pháp Nhiên. Cái đức Tin của ngài toàn vẹn cho đến ngài nhập diệu trong học thuyết của thầy.

Năm ngài được ba mươi mốt tuổi, thầy của ngài khuyên ngài cưới vợ và lập gia cư. Như vậy để cho bá tánh biết rằng chẳng riêng gì nhà sư giữ tịnh hạnh, mà người có vợ có con cũng được giải cứu bởi đức A Di Đà. Vợ của ngài mới có mười tám tuổi, con dòng hoàng tộc. Qua năm sau, hạ sanh được một trai. Ngài khéo nêu gương lắm. Ban đầu người ta còn nghi. Sau họ mới nhận rằng chẳng cần phải xuất gia, mà tại gia cũng tu đắc Đạo được.

Khi Pháp Nhiên bị đày, Chơn Loan, đệ tử yêu nhứt của Lão tổ cũng lâm vào một cảnh. Thấy đi trước, trò theo sau, hai người tách hai ngă. Chẳng sá gì thân, hai vị Tổ đều làm trọn chức vụ của nhà khuyến tu. Dân bốn xứ qui y thọ giáo nơi hai ngài đồng lắm.

Năm năm sau, triều đình tha ngài về. Chơn Loan lấy hiệu là (*Goutókou*), nghĩa là một kẻ đầu đã sới mà trí còn khờ. Ngài muốn cho thiên hạ biết rằng cảnh của ngài không phải là cảnh của một nhà sư, mà cũng không phải là cảnh của một kẻ thế,

ấy là cảnh đặc biệt giữa chừng. Cái hiệu mới này chỉ rằng ngài tự coi mình như một kẻ dốt nát và tội lỗi...

Ngài soạn thành một bộ Kinh giải rõ Chơn tông. Trong ấy ngài biên: Giáo lý, Việc hành động, Đức tin và Mục đích. Đến năm năm mươi hai tuổi, ngài dọn xong bộ Kinh đúng đắn lắm. Ngài làm việc không ngớt. Thuyết pháp với kẻ này. Chỉ đạo cho kẻ khác. Lập ra sự giản tiện cho mấy kẻ chẳng biết đọc biết viết. Và dẫn giải bằng thơ cho những người ở xa chẳng có dịp đến nghe.

Được chín mươi tuổi, ngài biết rằng tới hạn mà ngài về với Phật. Ngài nói với đệ tử rằng: "Ta qua trước bên Cực lạc thế giới mà chờ các người." Ngài làm theo đức Thích Ca Như lai trong lúc nhập Niết bàn: đầu đưa về hướng bắc, mặt day về hướng Tây, mình nằm nghiêng bên mặt. Ngài niệm cho đến đúng Ngọ. Bấy giờ, ngài mới về cõi Cực lạc. Trong khi ấy, có một thứ mùi thơm dịu lạ thường bay khắp trong phòng. Và một luồng hào quang rất sáng hiện ra ở phía trời Tây như một tấm lụa lớn trắng tinh.

Học thuyết

A. Đức Tin. Phía trước đã có nói, học thuyết của Chơn tông là sự chắc vào Lời Nguyên đại khái hơn hết của đức Phật A Di Đà. - Người ta tự phú thác vào đức cả từ bi của Ngài. Ngài sẽ tiếp dẫn đến Cực lạc thế giới. Trong bốn mươi tám lời nguyện của đức A Di Đà, có lời nguyện này là căn bản: "Chúng sanh trong Mười phương nếu thật dạ tin ta và muốn vãng sanh về nước ta, đầu niệm tưởng tên ta vừa đủ mười lần, thì ta cũng rước ngay."

Lời Nguyện này chỉ rằng đức Phật A Di Đà rất từ bi và muốn giải cứu các chúng sanh. Vì Lời Nguyện đó mà trong chẳng biết bao nhiêu đời, Ngài đã từng ra công cứu nạn cứu khổ cho sanh linh. Cho đến nay, ngự nơi Cực lạc thế giới, Ngài cũng hằng lo tiếp dẫn mọi người. *Kể tự phú bào Lời Nguyện của Ngài, thấy mình có ba cái Mối Tin rất cần trong sự đắc quả về sau: 1. Thật dạ, 2. Tin, 3. Muốn vãng sanh về Cực Lạc. Nhờ ba cái Mối Tin ấy, nên để dự vào Đạo lý của Phật.* Chớ với cái sức riêng, với tài đức riêng của mình, để gì mà diệt phiền não và đắc Niết bàn? Đời này, ai cũng tự nhận rằng mình yếu đuối, tất phải nương vào Sức mạnh phi thường ở trong Lời Nguyện của đức A Di Đà! Ta vui với Lời Nguyện của Ngài, thì ta nên liến. Cảnh này cũng như vừa nhập vào biển, thì nước trở nên mặn.

Thật vậy, nếu ta tin và hành theo Chơn tông, ta liến cảm cái lòng Đại từ Đại bi của Phật trong khi ta tưởng đến Ngài và niệm tên Ngài. Như vậy, niệm tưởng mười lần thì thấy hiệu quả. Biết bao vị niệm tưởng chẳng biết mấy lần mà kể. Trọn cả đời, khi nằm, khi ngồi, khi đứng, khi đi, cho đến lúc tắt hơi, các vị ấy vẫn không ngớt niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Lại có người trọn đời chỉ niệm có một lần một mà thôi. Dầu niệm lâu hay mau, nhiều hay ít, miễn trọn tin là quý. Có như vậy, tin đổ mới vào lòng từ bi bác ái của Phật, vì chia tấm lòng của Ngài. *Niệm Phật không phải là niệm bằng cái miệng không mà thôi: phải niệm bằng cái tâm và bằng sự hành vi nữa. Nghĩa là ý tưởng và việc làm của kẻ tín đổ phải cho ăn hợp với Lòng Lành của Phật và không thể tách rời cái Lòng Lành ấy. Tín đổ có được*

đức Tin và nhờ đức Tin mà trở nên lành về Thân, Miệng, Ý; đức Tin ấy và Lòng Lành ấy tức là Chơn lý.

B. Tín đồ. Chơn tông rất dễ theo. Tín đồ không phải bỏ nhà ra đi và phế mọi việc ở đời. Mấy vị sư đại đức trong đạo gặp chi ấy nấy, không có quá nghiêm quá chấp như trong các tông phái khác. Ai muốn cưới vợ và lập gia thất, cũng chẳng có sự chi trở ngại, nếu mình tin tưởng đức Phật A Di Đà.

Thiện nam tín nữ ai giữ việc nấy, mỗi người thông thả mà làm tròn phận sự của mình. Ở trong nhà, thảo luận với cha mẹ anh em. Ngoài xã hội, hiền hậu với bầu bạn và mọi người. Đối với Chánh phủ, làm tròn phận sự công dân và tuân theo luật nước. Kẻ tín đồ cũng là người yêu non sông đất nước. Bao giờ họ cũng sẵn lòng bình vực đồng bào. Theo giáo điều trong đạo, có hai khoản này: "Không phật sát sanh, nếu buộc phải giết để bảo hộ lấy mạng mình. Giết một người đáng cứu nhiều người, thì không sao." Tín đồ Chơn tông theo lời Phật dạy trong bộ Vô Lượng Thọ Kinh mà ở đời: "Trước hết phải tưởng và xét cho đúng; phải bỏ những cái xấu và theo những cái tốt." Tín thì họ tin theo lời nguyện của đức A Di Đà; làm thì họ làm theo lời dạy của đức Thích Ca, phân biệt việc hải quỳ thiên ác!

Trong khi tin và niệm Phật, tín đồ được hai lần hiệu quả: khi sanh tiền và khi mãn phần. Trong lúc sống, họ an lạc nơi lòng, cái tâm lành của họ hóa thành một Cõi Tịnh. Cảm với lòng Phật, họ được diễn linh của Phật bao bọc và chở che. Họ biết rằng họ hết chìm nổi nơi bể trầm luân và trong vòng đoạ lạc. Rồi đến khi qua đời, họ nhờ đức tin và sự làm của họ ở thế. Họ được vãng sanh miền Tịnh Độ, hưởng quả an lạc với chư Phật. Như vậy, dễ tu hơn là giữ Giới, Định, Huệ để diệt

phiền não rồi mới đắc Niết bàn. Cho nên vị Giáo tổ sáng lập mới gọi tu theo Chơn tông là *nhảy ngang mà ra* rất gọn gàng.

Tín đồ sống đời một cách tự nhiên. Không cầu Phật và không cùng kiến để được sự yên ổn. Họ cũng không dùng ấn chú để diệt trừ các tai nạn. Họ nghĩ rằng họa phước là nhưn duyên ở đời trước hoặc đời này. Tránh sao cho khỏi? Trời Phật và ấn chú cũng chớ che không được. Bất quá có đỡ chút ít mà thôi. Và không trả bằng cách này, cũng trả bằng cách khác. Về cái quả nhỏ nhẹ ở đời này, có thể hành theo Pháp Phật mà tránh. Chớ cái nghiệp lớn đã ăn về lâu, không tài nào mà thoát khỏi! Chi bằng có gan mà chịu và sống đời một cách lành để khỏi tạo nghiệp khác về sau.

Kẻ tu niệm dốc thoát khỏi vòng luân hồi mà đắc quả Bồ đề. Thì sự họa phước làm sao mà làm cho mình rung sợ? Có dịp trả quả, mình càng mau chơn mà lướt đến nẻo lành. Hằng ngày, tư tưởng mình những chú về sự cứu độ chúng sanh. Mình cú một mực tấn tới để giúp cho người được an cư lạc nghiệp, xử sở được bình tịnh phú cường. Ấy là sự hoan hỷ của phái đồ Chơn tông vậy.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Tổng luận

Trong các tông phái đạo Phật, kể đồn lại thì có hai thừa: Tiểu thừa và Đại thừa. Tiểu thừa ngày nay không còn ở miền Viễn Đông, hoặc chỉ là phần nhỏ nhoi mà thôi. Tiểu thừa không hợp với trí thức của người Viễn Đông, Tiểu thừa thì gắt, hẹp, riêng cho một số ít người rộng phước duyên nên đắc Đạo. Bên Tiểu thừa, mỗi người chỉ lo lấy mình. Họ bảo thủ, sống theo cổ lệ và không chế biến, tùy tiện chi cả.

Đại thừa thì từ bi, hỷ lạc, hùng cường, bao giờ cũng tế độ chúng sanh một cách nhiệt thành. Sư Tiểu thừa những lo cho mình thoát kiếp, đếm từng quả một để lên tới quả La hán. Sư Đại thừa lắm phen chẳng chú ý đến cõi Niết bàn, dạn dĩ mà sấn mình vào chốn luân hồi khổ não để cứu độ quần sanh, chẳng biết ngán một chút nào. Ở trong Tiểu thừa, ta thấy ít nhà đại căn: Duyên giác, La hán và những vị hữu duyên cố sức mà thắng tình. Ở trong Đại thừa, biết bao là Phật, Thánh và Bồ tát lúc nào cũng hành chủ nghĩa đại từ đại bi cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh! Các ngài thương đau cho nhơn loại, nên chẳng nề nhập Niết bàn, vui mà trở lại cõi Ta bà vì chúng sanh. Miền Viễn Đông, Tàu, Nhật, Cao Ly, và xứ Việt Nam ta thích lòng bác ái, mến tâm hỷ xả, ưa những cách sống đời thuần lạc dịu

dàng, mô mấy chuyện tích ngộ nghĩnh, thanh bai ở trong những bài văn thâm thúy, nên hoan nghênh Đại thừa là đạo rất vừa với sở thích, lòng ham muốn và chỗ vọng tưởng của mình. Đại thừa trời thẳng về tinh thần. Có nhiều kinh điển, có lăm áng văn chương, mỹ thuật, đã từng thấy nhiều vị Bồ tát giảng thế mà truyền Đạo và nhiều vị Thánh hạ phàm mà làm nên những cơ sở phi thường, chùa chiền, tượng ảnh, nên rất nhiều người ưa. Môn triết học của Đại thừa giàu thanh vô cùng, đủ cho các cỡ trí: những ai thích với siêu hình và học thế mấy, trọn cả đời cũng xem qua chẳng hết các kinh sách về luận lý mỹ thẩm của Đại thừa; càng xem càng khoái, càng ham.

Trải qua các tông phái đạo Phật, từ Tiểu thừa cho chí Đại thừa, các môn học, các sở thuyết từng làm cho chúng sanh hưởng nhờ nhiều lắm. Cuộc đời của chúng ta đây được thuần lạc, êm đềm, thanh đạm là nhờ chúng ta có thọ lấy tinh thần và phong hóa đạo Phật. Các học thuyết tuy có khác nhau, song dường như sắp có từng bậc, nên kẻ hữu tâm chẳng thấy chi là tương phản hết. Và lại, theo về triết học Phật giáo mà có trí dung hòa, thì lòng dạ sẽ vừa vặn, dễ chịu, sự phán đoán mới trôi chảy, gọn gàng; mình không bị ép buộc vào khuôn mẫu, bao giờ mình cũng thấy xa và mau hiểu hơn những kẻ bị kềm thúc trong một vài lý thuyết tầm thường. Mỗi học thuyết của mỗi tông đều có thể giúp hết; lấy đó mà suy ra, tin đổ có thể an lạc, đắc Đạo, Giải thoát.

1. Câu Xá Tông từng độ nhiều Phật tử rồi. Đức Thiên Thân Bồ tát quyết cứu vớt những kẻ mê chấp cái thân, nên trong quyển A tỳ Đạt Ma Câu Xá luận, ngài chỉ ra một cách tường tận rằng chẳng có cái ta: cái bốn ngã là phỉnh dối. Chẳng qua

là những vật khác nhau kết hợp làm cho mình lầm là có cái thân tan rã hư hoại này. Phải rán mà nhận rằng chẳng có cái bốn ngã. Kéo ta sẽ bị trở đời lỗi cuốn, ta sẽ khổ não vì sự thương thân, vì sự trứu tài vật và thế cuộc. Nhà đạo tham thiền về nhưn quả của mọi vật. Hoặc là thi hành Tứ Diệu đế với Thập nhị Nhơn duyên. Hay là trì Lục Ba La Mật Đa. Trong khi tu tập, bao giờ nhà đạo cũng quyết rằng chẳng có cái ta. Như vậy dầu không chứng quả đạo cao như chư vị Thánh hiền xưa, chờ ngay đời này, ta cũng được tỉnh táo khá rồi; ta sống đời nhàn lạc, chẳng vướng các mối phiền lao vọng động.

2. Thành Thiệt Tông thì gắt hơn, cho rằng trên đời chẳng có cái gì là thiệt hết. Đều là phỉnh phờ giả dối cả. Cái bốn ngã đã là không thật, những vật kết thành cái bốn ngã cũng là không thật nữa. Bốn ngã và ngũ uẩn đều là hư vô. Vạn vật đều trống lỗng hết, trống lỗng cũng như cái vỏ con ve lột bỏ mùa thu. Chẳng qua là hiện tượng tiêu tan một cách mau chóng đó thôi. Quyển Thành Thiệt luận của đức La hán Ha Ly Bạt Ma giải về hư vô rất đúng, chỉ rằng cuộc đời chẳng có bền bỉ gì. Vậy nên con người phải lo mà thoát khỏi kiếp đời, chớ có trông mong sự danh vọng tài lợi và đừng có tưởng đến sự vinh hạnh đời sau.

Câu xá tông và Thành Thiệt tông rất đáng quý về luận lý siêu hình. Song thuyết hư không của hai tông ấy chẳng hợp với trí thức lạc quan của người Viễn Đông, cho nên học thì người ta học cho biết, mà theo cho chính thì chẳng mấy ai theo. Hai tông Tiểu thừa ấy ngày nay không còn.

3. Luật Tông cũng là Tiểu thừa mà hòa với Đại thừa, nên các sư và cư gia hằng đọc bộ Tứ phần luật của phái Đàm Vô Đức bộ. Tông này rất đáng về phong hóa, khuyên mọi người

giữ phận sự cho vuông tròn, càng làm việc lành, càng tránh việc chẳng lành. Mấy vị giáo tổ dạy rằng có giữ phận sự, giải luật, thì dễ mà chủ tâm về việc lành, mới có thể phát huệ và hết lạc lảm. Nhà sư mà giữ giải thì giải thoát, tinh tấn, đắc đạo, dễ mà phò trì và tế độ chúng sanh. Cư sĩ mà giữ giải, thì làm dân lương thiện, cha hiền, con thảo, vợ lành. Công chúng mà giữ giải, thủ phận thì xử sở được bình yên, cùng nhau hưởng sự an cư lạc nghiệp và trở bước trên đường tấn hóa vinh quang.

4. Pháp Tướng Tông nâng tinh thần của người học Đạo lên. Con người quay vào trong, chú ý về tư tưởng hơn là sự vật phát hiện ở ngoài. Quyển Duy Thức luận của Thiên Thân Bồ tát soạn từ thế kỷ thứ năm đến nay, đã có biết bao người xem một cách trọng mộ! Học thuyết cứng cáp thay! Duy có cái Thức, cái tư tưởng là thật mà thôi. Mọi vật đều ở trong đó và do nơi đó mà ra cả. Vạn vật mà ta nhận thấy, đều là sự phát hiện của cái Thức, cho nên là mộng ảo cả. Thế giới chẳng qua là tượng ảnh, không thật, không bền. Bởi cái Thức, ta nhận ra cuộc đời với sự vật, cũng như bởi cái phim quay, ta thấy bóng lộ ra trên tấm màn. Kẻ học Đạo nếu không muốn nhận ra cuộc đời, thì cuộc đời tắt mất vào trong cái Thức. Bấy giờ, cho đến Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới ở cõi Trời, cũng chẳng còn sức đứng chịu trong tâm thức của bậc chơn tu. Sống đời một cách thanh bai, trông qua trần thế một cách trầm tĩnh, nhận rằng vô trụ là bóng dáng, nhà học Pháp tướng tông chẳng mê cái phát hiện, chẳng lảm cái bề ngoài, chẳng lụy về cái tượng ảnh ở trần!

5. Tam Luận Tông một học phái đặc biệt với quyển Trung Luận của Long Thọ Bồ tát giải về Hư vô tuyệt đích. Xưa nay, biết bao người hôn mê lảm lạc, hết hồi tưởng Có, đến lúc tưởng

Không! Không với Có là hai cái tiếng tạm dùng để chỉ vào một chỗ Hoàn toàn, Vĩnh viễn, chỗ Mực Trung nơi ấy Không và Có đều biến mất. Ở đây là cái Chơn không, cái Hu vô tuyệt đích, cái Yên tĩnh hoàn toàn, chẳng còn cái lý tưởng thông minh với mê muội, trong sạch với bợn nhơ, chẳng còn những ý nghĩa sống, chết, hết, còn, ít, nhiều, có, không. Nhà học đạo Tam luận tông chẳng thấy cái gì là phải, quấy, thiện, ác hết; bao giờ cũng nhận rằng chẳng phải Có mà chẳng phải Không. Tâm ý của người Viễn Đông ta ưa sự tích cực, không muốn tưởng tới sự Hu vô, dầu là cái Chơn không của đức Long Thọ Bồ tát. Cho nên tuy người ta có coi Ba bộ Luận, mà người ta không còn theo Tam Luận tông. Tam Luận tông và Pháp Tướng tông ở trên ném về Trung thừa.

6. Hoa Nghiêm Tông lấy bộ Hoa nghiêm làm Kinh chánh, độ cho con người yên lòng vững dạ. Mọi vật, dầu là tinh thần, dầu là thể xác, đều chung một tánh, một gốc, đều là như nhau, đều có cái Chơn như. Phật với chúng sanh và vạn vật đều là một, khác nhau chút ít ở trình độ, ở hiện tượng tạm thời mà thôi. Trong thế giới, bao giờ lời lành và tư tưởng của Phật cũng bủa giăng và phương phát trong mọi vật, cho đến trong một hạt bụi nhỏ rớt. Bao giờ sức hiền của Phật cũng cứu cứu các chúng sanh. Võ trụ là một cảnh tượng thế. Con người không phải sống bơ vơ và trôi giạt giữa vời. Kia thuyền tử của Phật đương chực rước và đưa mọi người đến Mé Lành! An ủy thay cho tâm hồn kẻ xiêu lạc! Đỡ vớt thay cho trí ý kẻ yếu ớt, phân vân! Trong khi mình làm việc để tự cứu, thì cũng có một cái Sức khác nâng đỡ mình lên!

7. Thiên Thai Tông lại càng hơn từ với tất cả chúng sanh. Trí Khải Đại sư dày công tham thiền trên núi Thiên thai, từng khuyên người ta đọc bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, ngài tuyên bố rằng chúng sanh đều có Phật tánh, tức nhiên sẽ có một ngày thành Phật. Bởi vậy cho nên ta phải trọng mạng sống của các chúng sanh. Vật nào dẫu có đọa lạc thế mấy, dẫu có hèn hạ bực nào, cũng có một ngày thoát kiếp. Bọn người hung ác và phạm tội đầy dẫy, các linh hồn khổ não ở cảnh âm, những súc vật còn đội lột hèn, đều có chứa cái Chơn như, hãy còn ở trong trình độ tạm đó thôi. Vậy ta không nên tự cao khi được vinh hạnh, và ta chớ khinh rẻ kẻ khác lúc họ khuynh nguy. Ta phải có lòng lành, thương người, xót vật và năng cầu nguyện cho tất cả chúng sanh. Ta hãy lập tâm hai cái lý tưởng quý hóa này luôn luôn: *Phiến nào tức Tam Bồ Đề; Luân Hồi tức Niết bàn!*

8. Chơn Ngôn Tông hay Mật tông từ thế kỷ thứ tám đến nay được người ta mộ lắm. Lấy sự cúng kiến, hành những lễ bái, đọc mấy câu đại chú, viết những lá phù linh, bắt những tay ấn quyết, các sư đưa mình vào cảnh Phật một cách huyền vi linh hoạt. Rồi thì trừ bệnh cho kẻ này, giải nạn cho kẻ khác, đuổi tà ma, diệt tai ách, các sư được mọi người tin theo và quy y rất có lòng. Mấy bộ kinh Kim cang từng độ cho người nương mình vào đức Đại Nhật Phật; Hoằng Pháp Đại sư với các phép linh của ngài đến nay người ta còn nhắc nhở. Thiện nam tín nữ thọ giáo được các sư truyền Linh phù, Chú và Ấn, cũng có thể tự che chở cho mình, lướt khỏi các tai nạn, vừa ở đời bình yên sung sướng, vừa được gần Phật Thánh luôn luôn. Các nhà có

tâm chí, nhờ cố sức học ba cái Mật Thân, Khẩu, Ý, nên đắc Đạo ngay đời này.

9. Thiền Tông hay Phật tâm tông là một phái đạo rất có danh. Trầm tĩnh mà tham xét, phải đổ cố gắng cái Trực giác nơi mình. Không mê theo kinh sách, không đổ theo lễ tục, mọi người đều lo tỏ cái Phật tánh nơi mình. Bồ Đề Đạt Ma đắc quả Phật sau khi ngồi day mặt vào vách ở chùa Thiếu Lâm đến chín năm. Các sư Thiền tông thỉnh thoảng xem qua hai quyển Thiền tông trữ thuật và Thiền tông ngữ lục, mà bình thường thì giữ mình một cách thanh cao, nhàn lạc và đơn giản, xem hoa, chờ trăng, thích cảnh thiên nhiên. Thiền sư hòa cái tâm trong trẻo với phong cảnh sáng rõ tinh anh trong Võ trụ. Nhấn nạy và hoan hỷ, ở đâu các ngài cũng chịu được, miễn có gió mát, hoa thơm, trăng trong, sao tỏ thì thôi! Một cây gậy trên tay, một nghiêng mực trong tráp đủ cho một vị sư lữ hành. Khuyên lớn, hùng, thiện, các sư được tín đồ nghe theo, lời lành của các ngài không ngớt chỉ dẫn cho chúng sanh. Theo Thiền tông, phần đông là hạng người phong lưu, danh giá, vì họ cảm mến đức tánh cao thượng của thiền sư và họ cũng thích cái Đạo Tâm đặc biệt nữa.

10. Pháp Hoa Tông lập ra sau các tông đạo Phật, riêng ở nước Nhựt, mà số tín đồ rất đông, trong hàng dân giả. Họ niệm và thờ bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của đức Nhựt Liên Bồ tát. Ai thông chữ nghĩa, thì tâm coi bộ Kinh rất linh nghiệm huyền diệu ấy. Ai chẳng có ăn học, cứ lấy đức Tin mà thờ và niệm, cũng cầm bằng xem qua hết bộ Kinh và cầm nghe đủ các bài thuyết pháp anh linh trọn đời của đức Phật tổ. Bồ tát Nhựt Liên, nhà sáng lập Pháp Hoa tông dạy rằng đời nay con người ở vào

thời kỳ Mật pháp, xa Phật gần ba ngàn năm, kẻ mê muội thì nhiều, kẻ thông minh thì ít, vậy phải hết Lòng Tin mà niệm vái để thoát khỏi chốn mê mà vào cõi Giác. Ngài mạnh dạn mà truyền bá chơn lý bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, quyết rằng ai niệm thờ bộ ấy và giữ thân thể cho vẹn khéo, thì cầm bằng trì Giác, Định, Huệ, ắt được tỏ sáng và đắc Đạo ngay. Tông của ngài dường tượng với hai tông Tịnh Độ dưới đây.

11. Tịnh Độ tông rất dễ và tiện cho tín đồ. Chẳng phải là sự hành đạo nhọc nhằn và luyện đạo cố công; chẳng phải tham thiền tịnh lự; chẳng phải xuất gia bỏ thế, xả phú cầu bần; chẳng phải học thông các Kinh kệ. Nếu may mà được biết chữ, thì hãy vừa tưởng Phật vừa xem qua mấy bộ Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Còn không thì một tấm lòng thành cũng đủ. Đời nay, con người quá hư dờ, không mấy kẻ diệt tình cất ái như mấy nhà học Đạo ngày xưa! Đời nay, vật chất thịnh, con người rất ham mê trong cuộc lợi danh, trong làng xa mã, vui dập tẩm thân một cách ngu dại, họ quây mãi trong đám bụi hồng! Tranh đấu nhau đủ cách, phá hại nhau đủ lối, bầu trời đầy một cái không khí ô trước, nặng nề. Họ sống như vậy từ nhỏ chí già, rồi họ thác, đem theo một cái tâm trí uất ức, bất mãn, độc địa, rất dễ lan truyền. Thương hại thay! Thương hại thay! Các vị Giáo chủ, chư vị Đại sư đã tổn biết bao công truyền bá các lý tưởng lành! Song rất ít người nghe. May ra ở miền Viễn Đông ta không mấy tàn hại, cũng có một số người tin theo Lòng Lành của Phật và niệm tưởng đức A Di Đà. Được phần nào đỡ phần nấy, biết sao! Thế mà cũng có một ít người tuy là học Phật mà hay chê bai và công kích những ai để đức tin và

Phật và gửi mình cho đức cả A Di Đà! Họ là một bọn người tự phụ và hay câu chấp, cũng đáng thương cho họ nhiều lắm.

Lòng thành! Lòng thành! Trong ấy ta có thể thấu gộp các lý tưởng từ bi, các mối đại đức! Tuy là Lòng thành, đức Tin, mà cũng là Tam tạng, Ngũ thường, cũng là Giải hạnh, cũng là Tứ Diệu đế và Bát Nhã Ba La Mật Đa. Trong khi nhà Đạo giữ một cái đức Tin cho trọn vẹn, thời các nền đức, hạnh khác, người cũng giữ luôn được đầy đủ. Đức Tin là một cái cảnh giải, một cái vô trụ. Có ở trong đó, mới biết nó là bao la, vô cùng vô tận, huyền diệu và anh linh hết sức!

Từ trước tới nay, biết bao người nhờ tin tưởng Phật, nhờ niệm vái đức A Di Đà mà được an nhàn, khoái lạc, mở thông trí huệ và sáng suốt tinh anh! Biết bao người sống trong vòng hào quang từ bi của Ngài mà đắc quả ngay đời này, chớ nào có chờ đến lúc vãng sanh! Biết bao người tin thuyết Tịnh độ mà trở nên hoàn toàn về hạnh đức và có đủ những phép linh, mặc tình dùng lấy vả độ đời! Biết bao người nhờ tin và niệm Phật mà hóa ra làm một với Phật, đắc Niết bàn trong lúc hiện thời!

Dịch đáng thay tín đồ và cư sĩ Tịnh độ! Không phân chia giai cấp và chức phận trong cuộc giao tế, không biệt ra kẻ dốt người thông, ai nấy đều ôn hòa, nhỏ nhẹ và khiêm tốn, mọi người đều hiệp sức mà tin tưởng đức A Di Đà, mọi người đều an lòng mà tự phủ thác vào đức từ bi của Phật. Tịnh độ và Tịnh độ Chơn tông dưới đây là hai tông thắng số tín đồ hơn hết, vì rất hợp thời.

12. Chơn Tông hay Tịnh Độ Chơn Tông lại dễ theo hơn nữa. Giáo tổ Chơn Loan trước học Thiên Thai, sau qua Tịnh Độ, song ngài không vừa ý, nên lập ra Chơn tông để cứu độ cho tiện. Theo thuyết ngài, ai cũng được giải thoát hết. Kẻ nào có tội lỗi thế mấy, bị sa thải đến đâu, cũng được cứu rỗi hết. Miễn là tin vào đức Phật A Di Đà, tin vào Lời Nguyên đại khái hơn hết của Ngài: "Chúng sanh trong Mười phương nếu thật dạ tin ta và muốn vãng sanh về nước ta, dầu niệm tưởng ta vừa đủ mười lần, thì ta cũng rước ngay." Từ bi cực điểm! Ngài đã nguyện như vậy, lẽ nào bỏ những chúng sanh tin và cầu Ngài! Lấy câu ấy làm học thuyết căn bản, Giáo tổ Chơn Loan lập thành Tịnh Độ Chơn tông. Từ khi khai sáng đến nay, Chơn tông càng ngày càng thịnh. Hiện thời, tín đồ của Chơn tông choán phân nửa số dân ở nước Nhật. Chùa chiền rất nhiều và nguy nga lộng lẫy hơn hết, huê lợi cũng to tát hơn hết. Từ xưa tới nay, Chơn tông không bao giờ lãnh tiền trợ cấp của nhà vua. Chư sơn được lòng dân tin cậy và được nhà sư các phái trông mong, nắm lấy quyền lực về đạo đức và chánh trị. Theo Chơn tông, nhà sư khỏi kiêng cử như trong các tông phái. Các ngài được phép ăn dùng thịt cá để bảo tồn sự sống vì đạo. Các ngài cũng có vợ con gia thất, mà vẫn tinh tấn luôn. Lão tổ Chơn Loan đã tỏ ra với mọi người rằng một kẻ thế cũng đắc quả và về cõi Cực lạc được. Nên ngài cưới vợ, có con và sống một cách tự nhiên. Chơn tông thật là hỷ xả với tín đồ. Cư sĩ ai muốn theo nghề chi cũng được, buôn bán, cày bừa, thầy thợ, làm các công sở hay tư sở, làm việc chi cũng được, miễn tin vào Lời Nguyên đại khái của đức Phật A Di Đà, thì cuộc tương lai về tinh thần thế nào cũng được vẻ vang. Có tin Phật, ta mới cảm cái Tình của Phật, ta mới dự vào Lòng Lành của Phật, thì ta

trở nên chơn, thành và có đủ đức hạnh đáng yêu. Như vậy, làm sao mà chẳng tinh tấn, thuần lương cho được?

Tịnh độ và Tịnh độ Chơn tông là hai nền tôn giáo vững vàng. Muốn cho tiện mà độ đời, mấy vị giáo tổ cần đức Tin nhiều hơn sự học. Cho nên ở hai tông này, phía tôn giáo choán phần rất lớn, mà phía triết học ít thấy lộ ra. Có khác hơn mấy tông kia, tông nào cũng vừa là triết học, luân lý, siêu hình, huyền bí, hoặc khổ hạnh. Tuy vậy, quyển Quán Vô Lượng Thọ Kinh của hai tông Tịnh độ cũng có đủ hết các môn triết học, luận biện và dẫn giải một cách siêu vật, thâm trầm.

Kể chung, Phật giáo tông nào cũng quý hết. Nghĩ mà thương kính đức Phật tổ Thích Ca! Vì chúng sanh, Ngài nhọc nhằn mà dạy đủ cách. Ngài cực khổ mà bày đủ cơ học, cơ tu. Các tông đều là của Ngài, hoặc Ngài thuyết pháp ngay, hoặc chư vị Giáo tổ nương theo tư tưởng của Ngài, mà mở rộng ra. Tông nào cũng độ đời có hiệu quả hết. Dầu thể cách có khác, chỗ mục đích là một, đều ban bố hạnh phúc hoàn toàn, sự giải cứu tuyệt cao, đều đem ra khỏi vòng sanh tử, cam luân hồi và dắt đến Mé Lành, nơi Cực lạc, Niết bàn.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

PHỤ LỤC

Bảng kê các dòng nhà vua và các đời vua Việt Nam

HÔNG BÀNG THI	Kinh Dương Vương.
2.874 đến 258	Lạc Long Quân.
<i>trước Dương lịch:</i>	Hùng Vương. Mấy vị vua trong họ nối ngôi cho Hùng Vương đều kêu là Hùng Vương.
THỤC	Âu Dương Vương (258-207) nhập xứ
258 đến 207	Văn Lang với xứ An Dương của ngài mà
<i>trước Dương lịch</i>	gọi là xứ Âu Lạc.
Nhà TRIỆU	Triệu Đà tức Triệu Vô Đế 207-137.
207 đến 111	Triệu Văn Vương 136-125.
<i>trước Dương lịch:</i>	Triệu Minh Vương 124-111. Triệu Ai Vương 112-111. Triệu Thuật Dương Vương 111.
BẮC THUỘC	Nước ta cai trị bởi các quan Tàu. Nhưng
111 trước	thỉnh thoảng có một ít bậc anh hùng đứng
<i>Dương lịch</i>	ra đánh đuổi người Tàu mà làm cho nước
đến 968	ta trở nên tự trị, như:
<i>Dương lịch:</i>	Trưng Trắc 36-39 trước Dương lịch. Lý Bôn 540-548 Triệu Việt Vương 548-570 Lý Phật Tử 570-602 Ngô Quyền 939-944

- Dương Tam Ca 945-950
 Xương Ngập và Xương Văn cùng ở ngôi với nhau từ 950-955
 Xương Văn ở ngôi một mình từ 955 đến 965,
 Ngô Xương Xy 965-958.
- Nhà ĐINH*
 968-980 Đinh Bộ Lĩnh 968-980 hiệu là Tiên Hoàng.
 Đinh Phế Đế 980, con thứ vua Tiên Hoàng,
 ở ngôi tám tháng.
- Nhà LÊ (Tiền)*
 980-1.009 Lê Hoàn hiệu là Lê Đại Hành 980-1.006
 Long Việt hiệu là Lê Trung Tôn 1.006 (làm
 vua 3 ngày)
 Long Đĩnh hiệu là Lê Ngọa Triều 1.006-1.009
- Nhà LÝ*
 1.009-1.225 Lý Công Uẩn hiệu là Lý Thái Tổ 1.009-1.028
 Phật Mã hiệu là Lý Thái Tôn 1.028-1.054
 Nhựt Tôn hiệu là Lý Thánh Tôn 1.054-1.072
 Can Đức hiệu là Lý Nhơn Tôn 1.072-1.127
 Dương Hoàn hiệu là Lý Thần Tôn 1.127-1.138
 Thiện Tô hiệu là Lý Anh Tôn 1.138-1.175
 Long Cán hiệu là Lý Cao Tôn 1.176-1.210
 Cẩm hiệu là Lý Huệ Tôn 1.210-1.224
 Chiêu hiệu là Lý Chiêu Hoàng 1.224-1.225
- Nhà TRẦN*
 1.225-1.400 Trần Cảnh hiệu là Trần Thái Tôn
 1.225-1.258
 Quang hiệu là Trần Thánh Tôn 1.258-1.278
 Khâm hiệu là Trần Nhơn Tôn 1.278-1.314
 Thuyên hiệu là Trần Anh Tôn 1.293-1.314
 Oanh hiệu là Trần Minh Tôn 1.314-1.329
 Vương hiệu là Trần Hiến Tôn 1.330-1.341

Cảo hiệu là Trần Dũ Tôn 1.341-1.370
 Nhựt Lễ soạn ngôi 1.369-1.370
 Phủ hiệu là Trần Nghệ Tôn 1.370-1.372
 Cánh hiệu là Trần Duệ Tôn 1.372-1.378
 Hiện hiệu là Trần Phế Đế 1.378-1.390
 Ngung hiệu là Trần Thuận Tôn 1.390-1.398
 An hiệu là Trần Thiếu Đế 1.398-1.400

Họ HỒ
 1.400-1.407

Hồ Quý Ly 1.400-1.401
 Hồ Hán Thương 1.401-1.407

BẮC THUỘC
 1.407-1.428

Kỳ này trong khoảng 22 năm thôi. Song là chế độ bảo hộ, có vua ta cai trị. Trừ trong khoảng 1.414 đến 1.426 thì không có vua, quyền bính trọn về các quan Tàu.

Trở lại nhà
 TRẦN
 1.407-1.414

Quý hiệu là Giản Định Đế 1.407-1.410
 Quý Khoách hiệu là Trùng Quang Đế 1.410-1.414
 Tung 1.426-1.427
 Kiểu 1.427-1.428

Nhà LÊ (Hậu)
 1.428-1.527

Lê Lợi hiệu là Lê Thái Tổ 1.428-1.433
 Nguyên Long hiệu là Lê Thái Tôn 1.433-1.442
 Bang Cơ hiệu là Lê Nhơn Tôn 1.442-1.459
 Nghi Dân hiệu là Lê Nghi Dân 1.459-1.460
 Tư Thành hiệu là Lê Thánh Tôn 1.460-1.497
 Huy hiệu là Lê Hiến Tôn 1.497-1.504
 Lê Túc Tôn 7 tháng 1.504
 Tuấn hiệu là Lê Oai mục đế 1.504-1.509
 Oanh hiệu là Lê Tương dục đế 1.509-1.522

Y hiệu là Lê Chiêu Tôn 1.516-1.522

Xuân hiệu là Lê Cung Hoàng 1.522-1.527

Họ MẠC Mạc Đăng Dung 1.527-1.530
1.527-1.540 Mạc Đăng Dinh 1.530-1.540

Trở lại nhà Lê (Trong khoảng từ 1.533 đến 1.592, họ Mạc
1.533-1.786 chiếm ở miền Bắc, tuy vậy vua Lê vẫn trị ở
miền Nam)

Ninh hiệu là Lê Trang Tôn 1.533-1.549

Mạc Phước Hải 1.540-1.546

Mạc Phước Nguyên 1.546-1.562

Huyền hiệu là Lê Trung Tôn 1.549-1.556

Duy Bang hiệu là Lê Anh Tôn 1.556-1.573

Mạc Mậu Hiệp 1.561-1.592

Đàm hiệu là Lê Thế Tôn 1.573-1.599

Duy Tân hiệu là Lê Kinh Tôn 1.599-1.619

Duy Kỳ hiệu là Lê Thần Tôn 1.619-1.643

Duy Hựu hiệu là Lê Chơn Tôn 1.643-1.648

Duy Kỳ hiệu là Lê Thần Tôn (lần thứ nhì)
1.649-1.662

Duy Vũ hiệu là Lê Huyền Tôn 1.662-1.671

Duy Hội hiệu là Lê Gia Tôn 1.671-1.675

Duy Hiệp hiệu là Lê Hy Tôn 1.675-1.705

Duy Đường hiệu là Lê Dũ Tôn 1.705-1.729

Duy Phương hiệu là Lê Đế Duy 1.729-1.732

Duy Tường hiệu là Lê Thuần Tôn 1.732-1.735

Duy Thần hiệu là Lê Ý Tôn 1.735-1.740

Duy Dao hiệu là Lê Hiến Tôn 1.740-1.786

Duy Khiêm hiệu là Lê Mẫn Hoàng đế 1.786

<i>TÂY SƠN</i> <i>1.778-1.800</i>	Nguyễn Văn Nhạc hiệu là Thái Đức 1.778-1.793 Nguyễn Văn Huệ hiệu là Quang Trung 1.788-1.792 Nguyễn Quang Toàn 1.792-1.802
<i>Nhà NGUYỄN</i> <i>1.802-1.945</i>	Nguyễn Ánh hiệu là Gia Long 1.802-1.820 Đàm hiệu là Minh Mạng 1.820-1.841 Toàn hiệu là Thiệu Trị 1.841-1.847 Thị hiệu là Tự Đức 1.847-1.883 Dục Đức hiệu là Dục Đức 1.883 (3 ngày) Thăng hiệu là Hiệp Hòa 1.883-1.883(3 tháng) Hiệu hiệu là Kiến Phúc 1.883-1.884 Minh hiệu là Hàm Nghi 1.884-1.885 Biện hiệu là Đồng Khánh 1.885-1.889 Thành Thái 1.889-1.907 Duy Tân 1.907-1.916 Khải Định 1.916-1.925 Vĩnh Thụy hiệu là Bảo Đại 1.926-1.945

BẢNG KÊ CÁC DÒNG NHÀ VUA TRUNG QUỐC

*Từ năm 4449
trước DL đến
năm 2337
trước DL*

1. Thái Hiệu, Phục Hy, tại vị 115 năm, chính ngài lập nền Đế quốc Trung Hoa, truyền 15 đời, tất cả hưởng quốc được 1260 năm.
2. Viêm Đế, Thần Nông, tại vị 145 nă, chính ngài khai mở việc canh nông, truyền ngôi cho: Đế Thử, Đế Lâm, Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai, Đế Lý, Đế Du Vọng; cả thảy là 8 đời, hưởng quốc 520 năm.
3. Huỳnh Đế, Hữu Hùng, tên là Hiên Viên, 100 năm.
4. Thiệu Hiệu, Kim Thiên, con thứ vua Huỳnh Đế, 84 năm.
5. Chuyên Húc, Cao Dương, cháu vua Huỳnh Đế, 78 năm.
6. Đế Cốc, Cao Tân, cháu vua Huỳnh Đế, 70 năm.

*Từ năm 2337
trước DL*

7. Đế Nghiêu, Đào Đàng, con thứ vua Đế Cốc, 70 năm.
8. Đế Thuấn, Hữu Ngu, cháu vua Chuyên Húc năm đời, 61 năm.

*Từ năm 1989
tới 1559
trước DL*

9. NHÀ HẠ. Vua Võ, cháu vua Huỳnh Đế năm đời, con ông Cổn, truyền ngôi bốn đời, đến Đế Tương bị Hậu Nghệ soán ngôi. Gia thần Nghệ là Hàn Trọng lại giết Nghệ mà làm vua, dứt mối nhà Hạ hết 40 năm. Con Đế

Tướng là Thiệu Khương khôi phục cho đến đời vua Kiệt. Vua này vô đạo nên bị vua Thành Thang đánh đuổi. Cả thấy là 17 đời vua, tính luôn cả Nghệ và Trọ.

*Từ năm 1558
tới năm 1050
trước DL*

10. NHÀ THƯƠNG — ÂN. Vua Thành Thang đuổi vua Kiệt và lập nhà Thương. Đến đời vua Bàn Canh, cải lại là nhà Ân, truyền 38 đời, cho đến vua Trụ thì mất nước.

*Từ năm 1050
đến năm 256
trước DL*

11. NHÀ CHÂU. Châu Võ Vương tên Phát, con vua Văn Vương, đánh đuổi vua Trụ, truyền ngôi được 37 đời, cho đến đời Bình Vương Đông Thiên nhằm đời Liệt Quốc. Trước đóng đô ở Cao, sau dời đến Lạc Ấp.

*Từ năm 221
tới năm 206
trước DL*

12. NHÀ TẦN. Tần Thủy Hoàng nguyên tánh Lữ, mạo là Đinh, diệt nhà Đông Châu, gồm thâu sáu nước, đóng đô ở Hàm Dương. Truyền được 2 đời.

*Từ năm 202
trước DL
đến năm 8 DL*

13. TIỀN HÁN cũng kêu là TÂY HÁN. Vua Hán Cao Tổ, Lưu Bang phá Tần, diệt Sở mà làm Hoàng đế. Cả thấy là 13 đời vua, thường đóng đô tại Trường An, cho đến đời vua Hiếu Vương bị Vương Mãng soán ngôi.

*Từ năm 25
đến năm 250*

14. HẬU HÁN, cũng kêu là ĐÔNG HÁN. Quang Võ Trung Hưng truyền 12 đời, đến đời Hiến Đế bị董卓 chuyên quyền. Thường đóng đô ở Lạc Dương.

*Từ năm 221
đến 264*

15. TAM QUỐC. Hậu Hán Tiên chúa tên là Lưu Bị, tên chữ là Huyền Đức, đuổi Lưu Chương và đóng đô tại Ba Thục. Trong khi ấy, Ngụy giành Hà Bắc, Ngô chiếm Kiến Khương. Trong cõi Trung quốc chia ra ba nước tranh cường: Ngụy, Thục, Ngô. Ngụy tức là Tào Phi, con Tào Tháo. Thục tức là Hậu Hán. Ngô tức là Ngô Tôn Quyền.

*Từ năm 265
đến năm 316*

16. TÂY TẤN. Tấn Võ Đế là Tư Mã Viêm, con Tư Mã Chiêu nhất thống, trừ yên ba nước Ngụy, Thục, Ngô và lập nhà Tây Tấn, truyền được bốn đời, đóng đô ở Lạc Dương, kế đời lại Bình Dương, đến đời Tấn Võ Đế bị giặc Ngũ hồi làm rối loạn và mất ngôi.

*Từ năm 317
đến năm 419*

17. ĐÔNG TẤN. Bấy giờ, Dê xưng là họ Tư Mã nhà Tấn nên được thiên hạ theo về dẫu, bèn tức vị Nguyên Đế, lập nhà Đông Tấn, truyền được 15 đời vua. Trước đóng đô ở Trường An, sau dời về Kiến Khương.

*Từ năm 420
đến năm 478*

18. NHÀ TỐNG. Tống Cao Tổ, húy là Lưu Dũ, nối ngôi cho Đông Tấn, truyền được tám đời. Đóng đô ở Kiến Khương.

*Từ năm 479
đến năm 501*

19. NHÀ TỀ. Tề Cao Đế là Tiêu Đạo Thành, nối ngôi cho Tống, truyền được năm đời. Đóng đô ở Kiến Nghiệp.

*Từ năm 502
đến năm 556*

20. NHÀ LƯƠNG. Lương Võ Đế, húy là Tiêu Diễn, một họ với Tề, được Tề nhường ngôi. Truyền bốn đời. Đóng đô ở Kiến Nghiệp.

- Từ năm 557
đến năm 588* 21. NHÀ TRẦN. Trần Bá Tiên được nhà Lương truyền ngôi, bèn xưng là Trần Võ Đế. Truyền được năm đời. Đóng đô tại Kiến Nghiệp.
- Từ năm 589
đến năm 619* 22. NHÀ TÙY. Dương Kiên dẹp nhà Trần và dựng lên nhà Tùy, lấy hiệu là Tùy Văn Đế. Truyền được ba đời. Đóng đô ở Trường An.
- Từ năm 620
đến năm 906* 23. NHÀ ĐƯỜNG. Lý Uyên diệt nhà Tùy mà xưng đế, lấy hiệu là Đường Cao Tổ. Truyền được 20 đời vua. Đóng đô ở Trường An.
- Từ năm 907
đến năm 959* 24. ĐỜI NGŨ ĐẠI. (Cũng kêu là Ngũ Quí)
1. Châu Ôn soạn nhà Đường, lập nhà Lương, xưng hiệu là Lương Thái Tổ.
2. Lý Tồn Húc diệt Lương mà lập Hậu Đường, xưng hiệu là Đường Trung Tôn. Bốn đời vua.
3. Thạch Kính Đường soạn Hậu Đường, lập nhà Tấn, xưng hiệu là Tấn Cao Tổ. Hai đời vua. Rồi bị nước Liêu giành đi.
4. Lưu Trí Viễn đuổi nhà Liêu, đánh nhà Tấn, lập nhà Hán, xưng hiệu Hán Cao Tổ. Được năm đời vua.
5. Quách Oai soạn nhà Hán, lập nhà Châu, xưng hiệu là Châu Thái Tổ. Truyền ba đời.
- Từ năm 960
đến năm 1279* 25. NHÀ TỐNG. Triệu Khuôn Dã phá nhà Hán, đánh dẹp các nơi, nhất thống, lập nhà Tống, lấy hiệu là Tống Thái Tổ. Cả thấy là

18 đời vua. Đóng đô ở Biện Lương, kể ở Lâm An.

*Từ năm 1280
đến năm 1367*

26. NHÀ NGUYỄN. Hốt Tất Liệt, người Mông Cổ diệt Tống, nhất thống Trung Quốc mà lập nhà Nguyên, xưng hiệu là Nguyên Thế Tổ. Truyền được chín đời, đến Thuận Đế là hết. Đóng đô ở Yên Kinh.

*Từ năm 1368
đến năm 1643*

27. NHÀ MINH. Châu Nguyên Chương dấy nghĩa binh đuổi nhà Nguyên, lập nhà Minh, xưng hiệu là Minh Thái Tổ. Truyền 13 đời. Trước đóng đô ở Kim Lăng, kể ở Bắc Kinh.

*Từ năm 1644
đến năm 1912*

NHÀ THANH. Về đời vua Sùng Trinh nhà Minh, có giặc loạn làm cho vua tự ái. Chúa nhà Thanh (Mãn Châu) dẹp được loạn và tức vị làm Hoàng Đế, lấy quốc hiệu là Đại Thanh. Đóng đô ở Bắc Kinh cho đến năm 1912.

BẢNG KÊ CÁC DÒNG NHÀ VUA, CÁC THỜI Ở NHẬT BẢN

1. *Phật giáo độ lai dĩ tiền. Thời kỳ đạo Phật chưa truyền qua Nhật, từ 660 trước J.C đến 552 sau J.C.*
2. *Phi diếu thời đại (Epoque Asuka) tức là Duy Cổ triều thời đại (Epoque sous le règne de l'Impératrice Suiko) 552-645.*
3. *Bạch Phụng thời đại (Epoque Hakubô) 645-709*
4. *Thiên Bình thời đại (Epoque Tempyô), cũng kêu là Nại Lương thời đại (Epoque de la Cour à Nara) vì lúc bấy giờ, kinh đô tại Nại Lương 710-781.*
5. *Bình An thời đại sơ kỳ (Première époque Heian), cũng kêu là Hoàng Nhân thời đại (Epoque Kônin) hay là Trinh quan thời đại (Epoque Jôkan) 781-897.*
6. *Bình An thời đại trung kỳ (Deuxième époque Heian), cũng kêu là Đằng Nguyên thời đại tiền kỳ (Première période de la famille Fujiwara) 897-1068.*
7. *Bình An thời đại hậu kỳ (Dernière époque Heian), cũng kêu là Đằng Nguyên thời đại hậu kỳ (Dernière période de la famille Fujiwara) 1068-1183.*
8. *Liên Thương thời đại (Epoque Kamakura) 1183-1331.*
9. *Thất Điển thời đại (Epoque Muromachi) 1331-1569*
10. *An Sĩ thời đại (Epoque Azuchi), cũng kêu là Đào Sơn thời đại (Epoque Momoyama) 1569-1615.*
11. *Giăng Hộ thời đại (Epoque Edo), cũng kêu là Đức Xuyên thời đại (Epoque Tokugawa) 1615-1867.*
12. *Minh Trị thời đại (Epoque Meiji) 1868-1912.*
13. *Đại Chánh Chiêu hòa thời đại (Epoque contemporaine de Taisho et de Shôwa) từ 1912 đến nay.*

MỤC LỤC

THỨ TỰ	BÀI	TRANG
	MẤY LỜI ĐẦU	3 - 5
1.	CÂU XÁ TÔNG: Lịch sử Học thuyết	6 - 8 8 - 17
2.	THÀNH THIẾT TÔNG: Lịch sử Học thuyết	18 - 19 19 - 23
3.	LUẬT TÔNG: Lịch sử Học thuyết	24 - 28 28 - 33
4.	PHÁP TUỔNG TÔNG: Lịch sử Học thuyết	34 - 37 37 - 43
5.	TAM LUẬN TÔNG: Lịch sử Học thuyết	44 - 48 49 - 52
6.	HOA NGHIÊM TÔNG: Lịch sử Học thuyết A. Phát đối với Hoa nghiêm B. Năm bậc giáo lý theo Hoa Nghiêm	53 - 55 56 - 59 59 - 60
7.	THIỆN THAI TÔNG: Lịch sử Học thuyết A. Mọi vật đều có Phật tánh B. Ba ngàn cái pháp với cái Chơn như C. Năm thời kỳ theo tông Thiện Thai D. Hãy thấu học thuyết bằng cái tâm	61 - 63 63 - 65 66 - 67 68 - 70 70 - 71
8.	CHƠN NGÔN TÔNG: Lịch sử A. Lịch sử chung tông Chơn Ngôn B. Tiểu sử của Hoàng Pháp đại sư Học thuyết A. Các giáo lý của Phật phân ra hai cách B. Ba cái mặt C. Linh Phú, Chơn Ngôn, Pháp Ấn	 72 - 75 75 - 77 77 - 82 82 - 84 84 - 86

9.	THIỆN TÔNG: Lịch sử	
	A. Lịch sử cuộc tương truyền	87 - 89
	B. Bồ Đề Đạt Ma truyền qua Tàu	89 - 92
	C. Tích Thiện tông miền Nam và miền Bắc	92 - 94
	D. Thiện tông truyền qua Nhật	94 - 95
	Học thuyết	
	A. Học thuyết	95 - 96
	B. Ý kiến một nhà sư	96 - 98
	C. Đức tính của các nhà học đạo Thiện	98 - 101
	D. Đời của Ba Tiểu	101 - 104
10.	PHÁP HOA TÔNG: Lịch sử	
	A. Lịch sử	105 - 106
	B. Đời truyền chuyên của vị Giáo tổ	107 - 109
	Học thuyết	
	A. Chấn lý bộ Diệu Pháp Liên Hoa kinh	109 - 113
	B. Ba cái luật mật thiết trong đạo	113 - 114
11.	TỊNH ĐỘ TÔNG: Lịch sử	
	A. Lược sử	115 - 118
	B. Tiểu sử vị Giáo tổ sáng lập	118 - 120
	Học thuyết	
	A. Học thuyết	121 - 123
	B. 48 lời nguyện	123 - 132
12.	CHƠN TÔNG: Lịch sử	
	A. Lược sử	133 - 135
	B. Tiểu sử vị Giáo tổ sáng lập	135 - 138
	Học thuyết	
	A. Đức tin	138 - 140
	B. Tín đồ	140 - 141
	TỔNG LUẬN	142 - 152
	PHỤ LỤC	153 - 163

CÁC TỔNG PHÁI ĐẠO PHẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DẪN

Chịu trách nhiệm bản thảo: **QUỐC TÙNG**

Bìa, trình bày: **BỬU SINH**

Chữa bản in: **QUANG MINH**

In 1500 cuốn khổ 13 x 19 tại xưởng in: xí nghiệp DV- TT Quảng cáo
Số quyết định xuất bản: 892 XB/ TH - Số đăng ký in: 26/ 167/ CXB.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1995.

